Mẫu số 01, Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

(Đính Kèm Thông báo số 508/TB-SXD ngày 06/6/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

									Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1	Xi măng	Xi măng PCB 40 Hà Tiên (một con lân) xây tô	bao	TCVN 6260:2020; TCVN 7713:2013; QCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty CP xi măng Hà Tiên Cần Thơ; Công ty TNHH Sáu Lu TPHCM; Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam TPHCM; Công ty CP xi măng Hà Tiên, Kiên Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		80.500	70.000	78.704	87.500	85.000		82.000	72.727
2	Xi măng	Xi Măng Cần Thơ	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ, Hậu Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					81.000				
3	Xi măng	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH Sáu Lu TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								95.000	
4	Xi măng	Xi măng trắng Thái Lan	bao	TCVN 6260:2020	40kg/bao	Công ty TNHH Sáu Lu TPHCM	Thai Lan		Đã bao gồm phí vận chuyển								152.000	
5	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 50	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng VICEM Hà Tiên, Kiêng Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						85.000			
6	Xi măng	Xi măng Fico PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng FICO Tây Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					87.500				
7	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng VICEM Hà Tiên, Kiêng Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					86.500	85.000			
8	Xi măng	Xi măng Insee PC 40	bao	TCVN 7711:2013; TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam, Kiên Giang; Công ty TNHH xi măng INSEE Việt Nam, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		84.000		87.963	99.000				
9	Xi măng	Xi măng AllBuil PCB50 Premium đóng bao 50kg	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			91.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	2 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
10	Xi măng	Xi măng AllyBuid PCB40 Premium đóng bao 50kg	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			70.000						
11	Xi măng	Xi măng Buildee đóng bao 50 kg	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			70.000						
12	Xi măng	Xi măng trắng AALBORG WHITE	bao	TCVN 6260:2020	40kg/bao	Sản xuất tại malaysia	Malaysia		Đã bao gồm phí vận chuyển					170.000				
13	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty CP xi măng VICEM Hà Tiên, Kiêng Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							83.000		
14	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							76.000		
15	Thép xây dựng	Thép Phi 4 (Miền Nam)	kg	TCVN 1651-3:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM HCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.800				18.000		17.500	
16	Thép xây dựng	Thép Phi 6 (Miền Nam)	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.800	16.400	15.741	17.000	16.500	16.000	17.500	15.454
17	Thép xây dựng	Thép Phi 8 (Miền Nam)	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.800	17.000	15.741	17.000	16.500	16.000	17.500	15.454

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	3 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
18	Thép xây dựng	Thép Phi 10 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		109.700	114.000	97.222	110.000	106.000	100.000	108.000	90.910
19	Thép xây dựng	Thép Phi 12 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		158.967	167.000	152.778	170.000	165.000	156.000	165.000	141.818
20	Thép xây dựng	Thép Phi 14 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		216.648	225.000	203.704	235.000	230.000	215.000	230.000	193.636
21	Thép xây dựng	Thép Phi 16 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		282.897	288.000	257.407	297.000	308.000	275.000	298.000	250.000
22	Thép xây dựng	Thép Phi 18 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		358.020	362.000		370.000	403.000	351.000		319.090
23	Thép xây dựng	Thép Phi 20 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		475.300	464.000		460.000	487.000	441.000		400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	4 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
24	Thép xây dựng	Thép Phi 22 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						631.000			486.363
25	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 0,8 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	13x26x0,8mmx 6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			52.000						
26	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018; TCN Z100	13x26x0,9mmx 6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			53.000						56.528
27	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 1,0 mm)	cây	TCVN 6525:2018	13x26x1,0mmx 6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						51.750			
28	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	13x26x1,1mmx 6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			71.000			56.550			62.714
29	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 6525:2018	13x26x1,2mmx 6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						61.200			
30	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 6525:2018	13x26x1,4mmx 6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						70.500			
31	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 0,8 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	14x14x0,8mmx 6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			37.000	39.722					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	5 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
32	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	14x14x0,9mmx 6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM, Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			40.000	44.167					
33	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	14x14x1,0mmx 6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				48.148		36.150			
34	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	14x14x1,1mmx 6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			54.000	52.593		39.450			
35	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,12mm)	cây	TCVN 6525:2018	14x14x1,2mmx 6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						42.600			
36	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	20x20x0,9mmx 6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			53.000	64.722					
37	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x20x1,0mmx 6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		71.512		70.741		53.100	75.200		
38	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015	20x20x1,1mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			75.000			58.050			62.714
39	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x20x1,2mmx 6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			94.000	83.889		63.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	6 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
40	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 6525:2018	20x20x1,4mmx 6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						72.450			
41	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	25x25x0,9mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			71.000						71.476
42	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	25x25x1,0mmx 6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		88.525		89.444		67.200			
43	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:20218	25x25x1,1mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		108.260	90.000			73.650	104.300		79.208
44	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	25x25x1,2mmx 6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				106.481	115.000	79.950			
45	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:2018	25x25x1,4mmx 6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					140.000	92.250			
46	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:20218	30x30x0,9mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		91.845	92.000				102.900		86.425
47	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	30x30x1,0mmx 6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				106.204		81.450			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	7 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
48	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:20218	30x30x1,1mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		110.463	107.000				123.500		95.703
49	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	30x30x1,2mmx 6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				126.389	130.000	96.900			
50	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:20218	30x30x1,4mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		163.340	130.000	146.111	155.000	112.050	155.400		119.242
51	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	20x40x0,9mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		99.100	94.000						86.425
52	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x40x1,0mmx 6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				106.204		81.450			
53	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	20x40x1,1mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		109.200	116.000						95.703
54	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x40x1,2mmx 6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				126.389		96.900			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	8 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
55	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x40x1,4mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		137.000	130.000	146.111		112.050			119.242
56	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,5 mm)	cây	TCVN 6525:2018	20x40x1,5mmx 6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						119.550			
57	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,8mm)	cây	TCVN 6525:2018	20x40x1,8mmx 6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						141.600			
58	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	40x40x0,9mmx 6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			125.000						
59	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	40x40x1,0mmx 6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				142.963		109.650			
60	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	40x40x1,1mmx 6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			138.000			120.300			
61	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53	40x40x1,2mmx 6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				170.556		130.800			
62	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 6525:2018	40x40x1,4mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		211.800	181.000	197.778		151.650	210.200		160.306

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	9 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
63	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015	25x50x0,9mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		125.870	113.000						108.761
64	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	25x50x1,1mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		136.050	137.000			112.500			120.445
65	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	25x50x1,2mmx 6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				159.444	160.000	122.250			
66	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:2018	25x50x1,4mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An;Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		178.960	170.000		190.000	191.100			149.997
67	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	30x60x0,9mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		149.555	130.000						131.097
68	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	30x60x1,1mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		165.380	163.000			135.750	188.200		145.358

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	10 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
69	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53	30x60x1,2mmx 6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				192.685	190.000	147.750			
70	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	30x60x1,4mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		207.500	201.000	223.611	225.000	171.450	237.700	240.000	180.925
71	Thép xây dựng	Sắt hộp 75 x 75 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 6525:2018	75x75x1,4mmx 6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		528.660				310.200	397.100		304.290
72	Thép xây dựng	Sắt hộp 90 x 90 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 6525:2018	90x90x1,4mmx 6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							484.500		365.801
73	Thép xây dựng	Sắt hộp 90 x 90 mm (dày 1,5 mm)	cây	TCVN 6525:2018	90x90x1,5mmx 6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						373.950			
74	Thép xây dựng	Sắt hộp 90 x 90 mm (dày 2,3 mm)	cây	TCVN 6525:2018	90x90x2,3mmx 6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		912.800							
75	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	40x80x0,9mmx 6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			180.000						
76	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	40x80x1,1mmx 6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			219.000	237.870		182.400			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	11 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
77	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53	40x80x1,2mmx 6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				258.981	270.000	198.600			
78	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	40x80x1,4mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM;	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		281.770	265.000	300.833	310.000	230.700	319.800		242.607
79	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	40x80x1,8mmx 6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty CP sản xuất	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		328.110	340.000			294.150	407.700		328.516
80	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 50 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	50x50x1,4mmx 6m	Long An; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			240.000						
81	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	50x100x1,1mm x6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			276.000						
82	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53	50x100x1,2mm x6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				325.278					
83	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	50x100x1,4mm x6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		350.440	350.000	378.056	400.000	289.950	401.900		304.290

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	12 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
84	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:2018	50x100x1,8mm x6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		466.000	460.000		510.000	370.350	513.400		412.020
85	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 120 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	60x120x1,4mm x6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		440.000	413.000				484.500		364.942
86	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 120 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 6525:2018	60x120x1,8mm x6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		545.200	553.000			446.850	619.400		495.524
87	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 120 mm (dày 2,0 mm)	cây	TCVN 6525:2018	60x120x2,0mm x6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						495.150			
88	Thép xây dựng	Sắt hộp 100 x 100 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	100x100x1,4m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					530.000				
89	Thép xây dựng	Sắt hộp 100 x 100 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	100x100x1,8m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					690.000				
90	Thép xây dựng	Sắt V3 xanh XN (2L3)	cây	TCVN 7571-2:2019	V30x30x2,3mm x6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			121.000						
91	Thép xây dựng	Sắt V4 xanh XN (2L8)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x2,8mm x6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			170.000						
92	Thép xây dựng	Sắt V5 xanh XN (3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x3mmx 6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			243.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	13 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
93	Thép xây dựng	Sắt V5 (4L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x4mmx 6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						279.000			
94	Thép xây dựng	Sắt V3 đỏ XN (3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V30x30x3mmx 6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			146.000			108.500		140.000	
95	Thép xây dựng	Sắt V4 (2,3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x2,3mm x6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						139.500			
96	Thép xây dựng	Sắt V4 (3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x3,0mm x6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						186.000		205.000	
97	Thép xây dựng	Sắt V4 đỏ XN (3L8)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x3,8mm x6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			246.000						
98	Thép xây dựng	Sắt V5 đen XN (4L8)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x4,8mm x6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			372.000						
99	Thép xây dựng	Sắt V63 đen XN (5L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V63x63x5mmx 6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			592.000						
100	Thép xây dựng	Sắt V70 đen (5L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V70x70x5mmx 6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			644.000						
101	Thép xây dựng	Sắt V5 (dài 6m; dày 3,5mm)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x3,5mm x6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					300.000			305.000	
102	Thép xây dựng	Sắt V4 (dài 6m; dày 3,0mm)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x3,0mm x6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					215.000				
103	Thép xây dựng	Sắt V3 (dài 6m; dày 2,5mm)	cây	TCVN 7571-2:2019	V30x30x2,5mm x6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					140.000				
104	Thép xây dựng	Xà gồ Kẽm C 40 x 80 mm (dày 1,5 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C40x80x1,5mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			57.000						
105	Thép xây dựng	Xà gồ Kẽm C 40 x 80 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C40x80x2,0mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			72.000						
106	Thép xây dựng	Xà gồ Kẽm C 45 x 80 mm (dày 1,8 mm)	m	ASTM A53	C45x80x1,8mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				62.963					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	14 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
107	Thép xây dựng	Xà gồ Kẽm C 45 x 100 mm (dày 1,8 mm)	m	ASTM A53	C45x100x1,8mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				70.370					
108	Thép xây dựng	Xà gồ Kẽm C 45 x 100 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x100x2,0mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			75.000	76.852					
109	Thép xây dựng	Xà gồ Kẽm C 45 x 125 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x125x2,0mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			87.000	86.111					
110	Thép xây dựng	Xà gồ Kẽm C 45 x 150 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x150x2,0mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			93.000						
111	Thép xây dựng	Xà gồ Kẽm C 45 x 200 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x200x2,0mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			118.000						
112	Đá xây dựng	Đá 1x2 (đen, xám)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 1x2 (đen, xám)	Công ty TNHH XDTM Hà Liên, Thanh Hóa; Công ty TNHH MTV Phú Đại Cường, Bình Dương; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương; Công ty TNHH KTTN Lợi Lộc, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		565.000	385.000	324.074	360.000	540.000		365.000		
113	Đá xây dựng	Đá 1x2 (xanh, trắng)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 1x2 (xanh, trắng)	Công ty TNHH KTTN Lợi Lộc, Bình Dương; Công ty TNHH XD TM DV Quang Minh Tùng, TPHCM; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương; Công ty TNHH Vĩnh Hải DIC, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		615.000		388.889	450.000	450.000	580.000	420.000	490.909
114	Đá xây dựng	Đá 4x6 (xanh, trắng)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 4x6 (xanh)	Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		465.000		416.667		395.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	15 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
115	Đá xây dựng	Đá 4x6 (đen, xám)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 4x6 (đen, xám)	Công ty TNHH KTTN Lợi Lộc, Bình Dương; Công ty TNHH XDTM Hà Liên, Thanh Hóa; Công ty TNHH ĐT & Xây dựng Đá Việt, Đồng Nai; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương; Công ty TNHH	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		440.000	363.000	361.111	380.000	380.000	450.000	325.000	472.727
116	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá mi sàng	Công ty TNHH ĐT & Xây dựng Đá Việt, Đồng Nai; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				342.593	330.000	420.000			
117	Đá xây dựng	Đá 0x4 (đen, trắng, xám)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 0x4 (đen, trắng, xám)	Công ty TNHH XDTM Hà Liên, Thanh Hóa; Công ty TNHH MTV Phú Đại Cường, Bình Dương; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			310.000	324.074	350.000				
118	Cát xây dựng	Cát vàng (nhuyễn)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát vàng (nhuyễn)	Công ty TNHH XD TM DV Quang Minh Tùng, TPHCM; Công ty TNHH TMDV XD Phương Anh, An Giang; Công ty TNHH TMDV Hoàng Hoa VN, An Giang; Công ty Xây lắp và	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		380.000		351.852	320.000	300.000	310.000	350.000	
119	Cát xây dựng	Cát vàng (to)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát vàng (to)	Công ty TNHH XD TM DV Quang Minh Tùng, TPHCM; Công ty TNHH TMDV XD Phương Anh, An Giang; Công ty TNHH TMDV Hoàng Hoa VN, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				388.889	360.000	420.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
120	Cát xây dựng	Cát san lấp tại các đại lý bán lẻ	m3			Công ty TNHH TMDV XD Phương Anh, An Giang, Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				236.111				300.000	
121	Cát xây dựng	Cát đổ nền tại mỏ khai thác	m3			TX Bình Minh: Chủ mỏ cát: Công ty TNHH Tân Phước Thành; Huyện Vũng Liêm: Chủ mỏ cát: Hợp tác xã Sông Tiền; Huyện Mang Thít: Chủ mỏ cát: DNTN Tân Hiệp Phát III	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển				60.000	81.818		60.000			
122	Gạch xây	Gạch ống loại 1: 80x80x180mm	viên	TCVN 1450:2009	80x80x180 mm	Xí nghiệp sản xuất gạch Lợi Lộc Vũng Liêm; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Xí nghiệp sản xuất gạch Lợi Lộc, Mang Thít; DNTN Thanh Trúc, Tam Bình	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.350		1.250	1.200		1.350	1.200	
123	Gạch xây	Gạch thẻ loại 1: 40x80x180mm	viên	TCVN 1451:1998	40x80x180mm	Xí nghiệp sản xuất gạch Lợi Lộc, Vũng Liêm; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Xí nghiệp sản xuất gạch Lợi Lộc, Mang Thít; DNTN Thanh Trúc, Tam Bình	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.450		1.204	1.250		1.500	1.150	
124	Gạch xây	Gạch thẻ không nung 180x80x40mm	viên	QCVN 16:2019/BXD	180x80x40mm	CTY TNHH XD Trường Tiến, Long Hồ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							1.030		
125	Gạch xây	Gạch ống không nung 180x80x80mm	viên	QCVN 16:2019/BXD	180x80x80mm	CTY TNHH XD Trường Tiến, Long Hồ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							1.300		
126	Gạch xây	Gạch Block 10 (390x190x90)mm	viên	QCVN 16:2019/BXD	390x190x90mm	CTY TNHH XD Trường Tiến, Long Hồ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							10.000		
127	Gạch xây	Gạch Block 20 (390x190x190)mm	viên	QCVN 16:2019/BXD	390x190x190mm	CTY TNHH XD Trường Tiến, Long Hồ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							11.000		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	17 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
128	Gạch ốp lát	Gạch men (25 x 40)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6415-1:2016; TCVN 13113:2020	25x40cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia, Cần Thơ; Công ty CP Gạch Men VTC, Biên Hòa, Đồng Nai; Công ty CP Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		103.500		111.111	103.000	105.000			90.909
129	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 30)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113: 2020	30x30cm	Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An; Công ty CP Tô Thành Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		170.000	149.000	129.630					
130	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 40)	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x40cm	Công ty CP gạch Men VTC, Biên Hòa, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						95.000			
131	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 45)	m2	TCVN 13113: 2020; QCVN 16:2019/BXD	30x45cm	Công ty CP Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP gạch Men VTC, Biên Hòa, Đồng Nai; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		107.110		111.111		110.000			
132	Gạch ốp lát	Gạch men (40 x 40)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113: 2020	40x40cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia, Cần Thơ; Công ty Cổ phần Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP Gạch Men VTC, Biên Hòa; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm,	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		135.000		111.111			120.000		90.909
133	Gạch ốp lát	Gạch men (50 x 50)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113: 2020	50x50cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia, Cần Thơ; Công ty Cổ phần Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP Gạch Men VTC, Biên Hòa; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An; Công ty CP TASA Group, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		145.000		120.370		120.000	121.000		109.090

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	18 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
134	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 60)	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An; Công ty CP TASA Group, Hà Nội	Việt Nam					165.000			160.000			
135	Gạch ốp lát	Gạch men (60 x 60)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6415-1:2016; TCVN 13113:2020	60x60cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia, Cần Thơ; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An; Công ty CP Gạch Men VTC, Biên Hòa gốm sứ TAICERA, Đồng Nai; Công ty Cổ phần Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP TASA Group, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		173.000	167.000	134.259	120.000	190.000	145.000		136.363
136	Gạch ốp lát	Gạch bóng kính (60 x 60)	m2	TCVN 13113: 2020; QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty Cổ phần Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP TASA Group, Hà Nội; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		233.280		157.407					
137	Gạch ốp lát	Gạch mem VICERA loại 1 (60x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	60x60cm	Công ty TNHH Việt Nam Gạch mem - Thạch Anh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					120.000				
138	Gạch ốp lát	Gạch mem VICERA loại 2 (60x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	60x60cm	Công ty TNHH Việt Nam Gạch mem - Thạch Anh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					110.000				
139	Gạch ốp lát	Gạch mem CATALAN loại 1 (30x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	30x60cm	Công ty CP CATALAN, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					145.000				
140	Gạch ốp lát	Gạch mem CATALAN loại 2 (30x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	30x60cm	Công ty CP CATALAN, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					110.000				
141	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn FiBroximăng (1m x 1,5m)	tấm	TCVN 4434:2000	(1mx1,5m)	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam, Long An; Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		73.250			75.000			110.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	19 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
142	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,35mm), (2,7-2,9 kg/m)	m	JIS G3321	(dày 0,35mm, 2,7-2,9 kg/m)	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		143.100		148.704				115.000	
143	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm), (3,4-3,6 kg/m)	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; JIS G3321	(dày 0,40mm, 3,4-3,6 kg/m)	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen CN Tam Bình; Công ty CP Tập Đoàn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		159.250	119.000	158.889				130.000	
144	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm), (3,9-4,0 kg/m)	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; JIS G3321	(dày 0,45mm, 3,9-4,0 kg/m)	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen CN Tam Bình; Công	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		169.600	129.000	169.074				135.000	
145	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm), (4,3-4,4 kg/m)	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; JIS G3321	(dày 0,50mm, 4,3-4,4 kg/m)	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen CN Tam Bình; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		180.200	145.000	179.259				140.000	
146	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,4mm) zacs	m	TCN ASTM D3964	dày 0,4mm	Công ty TNHH NS BlueScope Zacs, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		172.330	158.000						
147	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm) zacs	m	TCN ASTM D3964	dày 0,45mm	Công ty TNHH NS BlueScope Zacs, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		188.200	177.000						
148	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,5mm) zacs	m	TCN ASTM D3964	dày 0,50mm	Công ty TNHH NS BlueScope Zacs, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		201.300	198.000						
149	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,35mm), Đông Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018; JIS G3321	dày 0,35mm	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM; Công ty CP Tôn Đông Á, Bình	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			87.000				88.550		82.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	20 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
150	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,40mm), Đông Á	m	TCM ASTM A792/A792M -21a; TCVN 6525:2018; JIS G3321	dày 0,40mm	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM; Công ty CP Tôn Đông Á, Bình	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			98.000				99.000		99.000
151	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm), Đông Á	m	TCM ASTM A792/A792M -21a; TCVN 6525:2018; JIS G3321	dày 0,45mm	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM; Công ty CP Tôn Đông Á, Bình	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			119.000				109.450		121.000
152	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,50mm), Đông Á	m	TCM ASTM A792/A792M -21a; TCVN 6525:2018; JIS G3321	dày 0,50mm	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM; Công ty CP Tôn Đông Á, Bình	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			129.000				119.900		131.000
153	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,40mm) VINA	m	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	Công ty CP Phát triển thép VINA, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					95.000				\
154	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm) VINA	m	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	Công ty CP Phát triển thép VINA, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					110.000				
155	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,50mm) VINA	m	TCVN 8053:2009	dày 0,50mm	Công ty CP Phát triển thép VINA, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					115.000				
156	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm) Nam Kim	m	JIS G3321	dày 0,40mm	Công ty CP Nam Kim, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					102.000				
157	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm) Nam Kim	m	JIS G3321	dày 0,45mm	Công ty CP Nam Kim, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					122.000				
158	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm) Nam Kim	m	JIS G3321	dày 0,50mm	Công ty CP Nam Kim, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					127.000				
159	Vật liệu khác	Gỗ thao lao xẻ hộp (đủ mực)	m3		xẻ hộp (đủ mực)	DNTN Huỳnh Lăng, Trà Ôn; Cơ sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				10.909.091				15.200.000	
160	Vật liệu khác	Gỗ chò INDO	m3	TCVN 7960:2008	Gỗ trò INDO	DNTN Huỳnh Lăng, Trà Ôn; Cơ sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				5.454.545				9.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	21 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
161	Vật liệu khác	Ván ép Sàn dày 1,6cm (1,2m x 2,4m)	tấm		1,2mx2,4m,dày 1,6cm	Cở sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				636.364					
162	Vật liệu khác	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)	m3	TCVN 7960:2008	nhóm 6&7	Cở sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm; DNTN Huỳnh Lăng, Trà Ôn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				3.909.091				3.400.000	
163	Vật liệu khác	Cừ tràm dài 3,8-4,0m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	cây		Cừ tràm dài 3,8-4,0m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								34.000	
164	Vật liệu khác	Cừ tràm dài 4,5-4,6m (đầu ngọn >4,0-4,5cm)	cây		Cừ tràm dài 4,5-4,6m (đầu ngọn >4,0-4,5cm)	Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								36.000	
165	Vật liệu khác	Cừ tràm dài 4,6-4,7m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	cây		Cừ tràm dài 4,6-4,7m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								40.000	
166	Gỗ xây dựng	Cửa đi gỗ Thao Lao	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi	Cở sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.363.636					
167	Gỗ xây dựng	Cửa sổ gỗ Thao Lao	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ	Cở sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.090.909					
168	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					840.000			850.000	
169	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					740.000			735.000	
170	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	m2	TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2019/BXD	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM; Cơ sở Hoàng Phúc Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.527.778	1.180.000			910.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	22 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
171	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; Cơ sở Hoàng Phúc Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.111.111	1.000.000				
172	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	m2	TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2019/BXD	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM; Cơ sở Hoàng Phúc Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.157.407	1.250.000			980.000	
173	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM; Cơ sở Hoàng Phúc Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.203.704	1.100.000			1.080.000	
174	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính (không khung bảo vệ)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính (không khung bảo vệ)	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.050.000			1.080.000	
175	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.250.000				
176	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.130.000				
177	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi nhôm trắng	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi nhôm trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.150.000			1.100.000	
178	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ nhôm trắng	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ nhôm trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.100.000				
179	Kính	kính 5 ly Nhật màu trắng	m2	TCVN 7364:2018	kính 5 ly Nhật màu trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					275.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	23 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
180	Kính	kính 10 ly Nhật trắng	m2	TCVN 7364:2018	kính 10 ly Nhật trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					680.000				
181	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Þ 21	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 21	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.341		4.000		3.000		2.000	
182	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Þ 27	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 27	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		4.746		5.000		4.800		2.700	
183	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Þ 34	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 34	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		9.818		7.407		6.300		3.600	
184	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Þ 42	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 42	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		13.636		13.889		8.900		4.500	
185	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Þ 49	cái	TCVN 8491-2:2011	Þ 49	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		15.636		18.519		18.500			
186	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Þ 60	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 60	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		20.282		13.889		9.900		6.500	
187	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Þ 90	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 90	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		34.636		27.778		22.400		11.000	
188	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Þ 114	cái	TCVN 8491-2:2011	Þ 114	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						147.700			
189	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Þ 140	cái	TCVN 8491-2:2011	Þ 140	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						194.700			
190	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Þ 21	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 21	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		5.300		4.630		4.000		2.500	
191	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Þ 27	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 27	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		6.600		6.481		6.400		3.500	
192	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Þ 34	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 34	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		10.500		9.259		10.500		4.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	24 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
193	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Þ 42	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 42	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		14.120		18.519		13.800		6.500	
194	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Þ 49	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 49	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		20.500		23.148		20.500			
195	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Þ 60	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 60	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		25.768		18.519		14.600		11.000	
196	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Þ 90	cái	BS 3505:1968	Þ 90	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		42.500				42.500		15.000	
197	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Þ 114	cái	TCVN 8491-2:2011	Þ 114	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						76.100			
198	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Þ 140	cái	TCVN 8491-2:2011	Þ 140	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						140.600			
199	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Þ 21	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 21	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.000		18.519		19.400			
200	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Þ 27	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 27	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		22.000		23.148		22.700			
201	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Þ 34	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 34	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		32.330		37.037		38.400			
202	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Þ 42	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 42	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		44.000		41.667		56.400			
203	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Þ 49	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 49	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		55.000		64.815		65.000			
204	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Þ 60	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 60	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				83.333		79.000			
205	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Þ 90	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 90	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				277.778		206.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	25 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
206	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 21 dày 1,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011; BS 3505:1968	21x1,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai; CTY CP Nhựa Bình	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						6.912		5.000	
207	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 21 dày 1,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011; BS 3505:1968	21x1,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						8.750		7.500	
208	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 21 dày 1,7mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	21x1,7mm	CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					8.250				
209	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 21 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	21x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		29.456							
210	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 27 x 1,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	27x1,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai; CTY	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					11.250	11.880		8.200	
211	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 27 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	27x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						13.250		11.500	
212	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 34 x 1,4mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	34x1,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								8.500	
213	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 34 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	34x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						13.284		13.500	
214	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 34 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	34x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						16.956			
215	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 34 x 1,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	34x1,9mm	CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					16.500				
216	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 42 x 1,4mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	42x1,4mm	CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								9.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
217	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 42 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	42x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						21.750			
218	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 42 x 2,1mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	42x2,1mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					21.750			17.500	
219	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 49 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	49x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								15.000	
220	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 49 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	49x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					28.250	20.628		21.000	
221	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 60 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011; BS 3505:1968	60x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai; CTY CP Nhựa Bình	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					29.500	24.624		18.000	
222	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 60 x 2,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	60x2,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								29.500	
223	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 90 x 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	90x2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					62.500	74.412			
224	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 114 x 3,1mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	114x3,1mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					92.000				
225	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 27 dày 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	27x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				41.667					
226	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 27 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	27x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		41.544							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	27 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
227	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 34 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	34x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		54.545		62.963					
228	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 42 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	42x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		69.092		83.333					
229	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 49 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	49x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		87.636		106.481					
230	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 60 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	60x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		119.060							
231	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 60 dày 2,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	60x2,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						46.764			
232	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 90 dày 2,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	90X2,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		190.800		226.852					
233	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 114 dày 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	114x2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				263.889					
234	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 114 dày 3,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	114x3,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		297.092							
235	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 140 dày 4,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	140x4,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						383.872			
236	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 250 dày 7,3mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	250x7,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						404.449			
237	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 315 dày 6,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	315x6,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						434.802			
238	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 315 dày 9,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	315x9,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						639.944			
239	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Þ 60 dày 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	60x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		132.280							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	28 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
240	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Þ 90 dày 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	90x2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		278.720							
241	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Þ 114 dày 3,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	114x3,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		396.200							
242	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Þ 168 dày 4,3mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	168x4,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		805.468							
243	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Þ 200 dày 5,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	200x5,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.319.440							
244	Vật tư ngành nước	Ống STK Þ 21x1,9mm (dài 6m)	ống	BS 1387:1985&A STM A53	21x1,9mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		84.200							
245	Vật tư ngành nước	Ống STK Þ 27x1,9mm (dài 6m)	ống	BS 1387:1985&A STM A53	27x1,9mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		106.425							
246	Vật tư ngành nước	Ống STK Þ 34x2,1mm (dài 6m)	ống	BS 1387:1985&A STM A53	34x2,1mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		159.975							
247	Vật tư ngành nước	Ống STK Þ 42,2x2,1mm (dài 6m)	ống	BS 1387:1985&A STM A53	42,2x2,1mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		193.050							
248	Vật tư ngành nước	Ống STK Þ 49x3,2mm (dài 6m)	ống	BS 1387:1985&A STM A53	49x3,2mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		350.790							
249	Vật tư ngành nước	Ống STK Þ 60x3,2mm (dài 6m)	ống	BS 1387:1985&A STM A53	60x3,2mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		442.200							
250	Vật tư ngành điện	Bóng đèn neon Toshiba 1,2m	bóng	TCVN 8783:2015	dài 1,2m; 22w	Tập đoàn Toshiba Asia, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		277.200							
251	Vật tư ngành điện	Bóng đèn neon Toshiba 0,6m	bóng	TCVN 8783:2015	dài 0,6m; 18w	Tập đoàn Toshiba, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		34.000							
252	Vật tư ngành điện	Bóng đèn neon VN (ĐQ) 1,2m	bóng	TCVN 8783:2015	1,2m; 20w	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		37.500							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	29 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
253	Vật tư ngành điện	Bóng đèn neon VN (ĐQ) 0,6m	bóng	TCVN 8783:2015	0,6m; 20w	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		12.100							
254	Vật tư ngành điện	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 2U	bóng	TCVN 12678-1:2020	COMPACT (ĐQ) 2U	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		63.946			34.000			33.000	
255	Vật tư ngành điện	Bóng điện quang tròn	bóng	TCVN 12678-1:2020	Þ 110mm; 9w; viền vàng	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		123.550							
256	Vật tư ngành điện	Ổ cắm nhựa VN	cái	TCVN 13590-1:2023; TCVN 6188-1:2007	ổ cắm chấu	Thiết bị điện Toàn Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		28.600							
257	Vật tư ngành điện	Công tắc nhựa VN	cái	TCVN 1834:1994	01 hột	Thiết bị điện Toàn Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		15.900							
258	Vật tư ngành điện	Băng keo VN	cuộn		Băng keo cách điện đen	Thiết bị điện Toàn Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		7.510							
259	Vật tư ngành điện	Tăng phô 40W-20W (VN)	cái	TCVN 12678-1:2020	40W-20W	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		42.000			42.000				
260	Vật tư ngành điện	Tăng phô 40W-20W (Thái Lan)	cái	TCVN 12678-1:2020	40W-20W	Thái Lan	Thái Lan		Đã bao gồm phí vận chuyển		42.000			45.000				
261	Vật tư ngành điện	Máng đèn 1,2m VN loại 1	cái	TCVN 12678-1:2020	Máng đèn 1,2m	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		26.000			27.000			30.000	
262	Vật tư ngành điện	Máng đèn 0,6m VN loại 1	cái	TCVN 12678-1:2020	Máng đèn 0,6m	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		24.000			22.000			24.000	
263	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 20x30 cm	cái	TCVN 12678-1:2020	20x30cm	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM; Công ty TNHH sản xuất dụng	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.000		13.889	18.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	30 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
264	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 20x20 cm	cái	TCVN 12678-1:2020	20x20cm	Công ty TNHH sản xuất dụng cụ điện Kim Lân TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP,	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		13.000		9.259				12.000	
265	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x16 cm	cái	TCVN 12678-1:2020	8x16cm	Công ty TNHH sản xuất dụng cụ điện Kim Lân TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		7.500		6.481					
266	Vật tư ngành điện	Dây điện đôi 2x32	m	TCVN 5935-1:2023	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ; Công ty CP dây cáp	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		8.600		10.185				10.000	
267	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 1,5 mm2 (100m) CADIVI	cuộn	QCVN 4:2009/BKHCN	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ; Công ty CP dây cáp	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		567.000		833.333	520.000			510.000	
268	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 2,5 mm2 (100m) CADIVI	cuộn	QCVN 4:2009/BKHCN	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		835.000		1.111.111	800.000			820.000	
269	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 4 mm2 (100m) CADIVI	cuộn	QCVN 4:2009/BKHCN	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP,	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.223.500			1.200.000			1.150.000	
270	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực lõi đồng đôi - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1:2023	CVV/DSTA 2X10, 06/1kV	Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Đa Phát, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		135.880							
271	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực lõi đồng đôi - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1:2023	CVV/DSTA 2X50, 06/1kV	Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Đa Phát, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		475.000							
272	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực lõi đồng đôi - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1:2023	CVV/DSTA 2X50, 06/1kV	Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Đa Phát, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.422.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	31 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
273	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2 phân L=1,7m	cây	TCVN 6250:1997	Loại dẹp 2 phân L=1,7	Công ty TNHH SXTM Nguyên Tiến Phát, Long An; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		7.900			8.000			8.000	
274	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2,5 phân L=1,7m	cây	TCVN 6250:1997	Loại dẹp 2,5 phân L=1,7	Công ty TNHH SXTM Nguyên Tiến Phát, Long An; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		11.000			11.000			10.000	
275	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện MCB 6A-60A 1 cục Panasonic	cái	TCVN 2282:1993	MCB 6A-60A 1 cục Panasonic	Công ty TNHH Nội Thất HITA, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		191.000							
276	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện MCB 6A-63A 2 cục Panasonic	cái	TCVN 2282:1993	MCB 6A-60A 2 cục Panasonic	Công ty TNHH Nội Thất HITA, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		341.000							
277	Vật tư ngành điện	Cầu chì VN	cái	TCVN 6592-2:2000	Cầu chì sứ 10x38mm	Công ty TNHH Nội Thất HITA, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.300							
278	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường	cái	TCVN 7827:2007	3 cánh T1680 47W	Công ty TNHH MTV TM-DV-SX SENCO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		380.000							
279	Vật tư ngành điện	Quạt trần Đồng Nai VN	cái	TCVN 1444:1994	Đường kính cánh 1,2m	Công ty CP Điện cơ, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		670.000			650.000				
280	Vật liệu khác	Adao VN	hộp	TCVN 2097:2015	600ml/hộp	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		20.000							
281	Vật liệu khác	Vôi bột	kg	TCVN 2231:2016	25kg/bao	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		7.500							
282	Vật liệu khác	Bột màu VN xuất khẩu	kg	TCVN 5696:1992	25kg/bao	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		28.000							
283	Vật liệu khác	Vôi nước bịch	bịch	TCVN 2231:2016	3kg/bịch	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		16.230					18.000		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	32 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
284	Vật liệu khác	Bột màu TQ	chai		25kg/bao	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Trung Quốc		Đã bao gồm phí vận chuyển		34.500							
285	Sơn	Bột trét nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								410.000	
286	Sơn	Bột trét ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								450.000	
287	Sơn	Sơn mịn nội thất	thùng	TCVN 2097: 2015	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			2.280.000					2.250.000	
288	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	thùng	TCVN 2097: 2015	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			2.216.000					2.200.000	
289	Sơn	Bột trét nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			425.000						
290	Sơn	Bột trét ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			474.000						
291	Sơn	Sơn ngoại thất SANDO (SE)	thùng	TCVN 2054 - 18	3,8 lít/thùng	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						500.000			
292	Sơn	Sơn ngoại thất SANDO (SE)	thùng	TCVN 2054 - 18	18 lít/thùng	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						1.800.000			
293	Sơn	Bột trét cao cấp SANO COAT	bao	TCVN 2054 - 18	40kg/bao	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						340.000			
294	Sơn	Bột trét nội thất SANO	bao	TCVN 2054 - 18	40kg/bao	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						250.000			
295	Sơn	Bột trét nội thất SUPER	bao	TCVN 2054 - 18	40kg/bao	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						280.000			
296	Sơn	Bột trét ngoại thất thất SANO	bao	TCVN 2054 - 18	40kg/bao	Công ty CP Sơn Nam Việt, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						290.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	33 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
297	Sơn	Bột trét ngoại thất SUPER	bao	TCVN 2054 - 18	40kg/bao	Công ty CP Sơn Nam Việt, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						310.000			
298	Sơn	Sơn trang trí nội thất (SANDO (SI) 4 LÍT	thùng	TCVN 2054 - 18	4 lít/thùng	Công ty CP Sơn Sáu Việt, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						295.000			
299	Sơn	Sơn trang trí nội thất (SANDO (SI) 18 LÍT	thùng	TCVN 2054 - 18	18 lít/thùng	Công ty CP Sơn Sáu Việt, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						870.000			
300	Sơn	Sơn lót ngoại thất KENRR	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.035.000					
301	Sơn	Sơn lót nội thất KENRY	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.035.000					
302	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KENRY (Nano)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				2.408.000					
303	Sơn	Sơn phủ nội thất KENRY (Nano)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				2.248.000					
304	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg	TCVN 2509:1978	3-6cm	Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		18.000							
305	Vật liệu khác	Đinh dù	hộp	QCVN 16:2019/BXD	100 cây/hộp;	Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		31.000		32.407			26.000		
306	Vật liệu khác	Que hàn Nhật Kobelco 2.6mm	kg		RB26;2.6mm	Công ty CP vật tư Thái Hưng, Hà Nội	Nhật bản		Đã bao gồm phí vận chuyển		53.000							
307	Vật liệu khác	Que hàn VN (KT421 E6013) 2.5MM	kg	TCVN 3223:2000	2.5mm	Công ty CP Tập Đoàn Kim Tín, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		29.000							
308	Vật liệu khác	Dây kẽm gai	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		22.000		17.593					
309	Vật liệu khác	Dây Kẽm buộc	kg	TCVN 1651-1:2018; QCVN 16:2019/BXD	1mm	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn,	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		19.000		20.370	20.000			22.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	34 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
310	Vật liệu khác	Dây dẻo	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		19.000		20.370			22.000		
311	Vật liệu khác	Giấy nhám (0,1mx0,2m)	tờ		0,1mx0,2m	Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		870		1.389					
312	Vật liệu khác	Lưới B40 (khổ 1,2m)	kg	TCVN TCVL 197:2002; TCVN 5758-1993	Khổ 1,2m	Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM; CTY SX-TM Sắt Thép Hữu Sang CN Mỹ thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		32.160		17.593			20.000	18.000	
313	Vật liệu khác	Lưới B40 (khổ 1,5m)	kg	TCVN TCVL 197:2002; TCVN 5758-1993	Khổ 1,5m	Công ty TNHH VINASTEEL, TPHCM; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM; CTY SX-TM Sắt Thép Hữu Sang CN Mỹ thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		40.200		18.519	22.500			19.500	18.000	
314	Vật liệu khác	Khóa tay nắm Solex Thái Lan	cái		SOLEX 9500SS	Công ty TNHH TM KAMI, TPHCM	Thái Lan		Đã bao gồm phí vận chuyển		350.000							
315	Vật liệu khác	Tấm nhựa la phông xốp (khổ 25cm, độ dày xốp 5cm)	md	ISO 9001:2008	khổ 25cm, độ dày xốp 5cm	Công ty TNHH TM - DV - Phát Triển Việt Hưng, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		37.500							
316	Vật liệu khác	Tấm nhựa la phông không xốp (khổ 25cm)	md	ISO 9001:2008	khổ 25cm	Công ty TNHH TM - DV - Phát Triển Việt Hưng, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		32.500							
317	Vật liệu khác	Trần Frima, Uco, Smartboard 3.5mm in hoa văn	m2	ISO 9001:2008	Trần khung nổi 600x600mm	Công ty Hưng Tiến Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		145.000							
318	Vật liệu khác	Trần thạch cao 9 mm in hoa văn	m2	ISO 9001:2008	Trần khung nổi 600x600mm	Công ty Hưng Tiến Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		320.000							
319	Vật liệu khác	Bàn cầu thấp (Xí xổm) Thiên Thanh	cái	TCVN 12650:2020	bàn cầu thấp	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		350.000		324.074			290.000		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	35 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
320	Vật liệu khác	Bàn cầu cao (Xí bệt có thùng nước) Thiên Thanh	bộ	TCVN 12650:2020	bàn cầu cao	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		2.020.000		1.805.556			2.000.000		
321	Vật liệu khác	Bộ vệ sinh Dolacera (1 nhấn)	bộ	TCVN 12650:2020	loại 01 nhấn	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		920.000		833.333			900.000		
322	Vật liệu khác	Bộ vệ sinh Dolacera (2 nhấn)	bộ	TCVN 12650:2020	loại 02 nhấn	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.130.000					1.045.000		
323	Vật liệu khác	Lavabô	cái	TCVN 12650:2020	Treo tường	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		890.000							
324	Vật liệu khác	Sika grout 214-11	kg	TCVN 9204:2012	loại bột, 25kg/bao	VMC Group, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		11.200							
325	Vật liệu khác	Sika intraplast Z	kg	TCVN 9204:2012	loại bột, 25kg/bao	VMC Group, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		112.500							
326	Vật liệu khác	Lớp phòng nước dạng phun	lít		18.92 lít/thùng	Công ty CP XD&TMXNK Hưng Phát, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		5.768.380							
327	Vật liệu khác	Sơn dẻo nhiệt	kg	TCVN 8791:2018	25kg/bao	Công ty CP V-MARK, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		26.875							
328	Vật liệu khác	Sơn lót	kg	TCVN 8652:2012	25kg/bao	Công ty CP V-MARK, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		101.833							
329	Vật liệu khác	Sơn phản quang	kg	TCVN 8791:2018	25kg/bao	Công ty CP V-MARK, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		141.000							
330	Vật liệu khác	Sơn mạ kẽm thép	kg	TCVN 5408:2007	25kg/bao	Công ty CP V-MARK, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		210.000							
331	Vật liệu khác	Lưới chắn rác bằng gang	cái	BS EN 124:2015	980x280x50mm	Công ty TNHH Thành An, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		2.275.000							
332	Vật liệu khác	Nắp đan gang tải trọng 12.5 T	cái	BS EN 124:2015	1000x1000mm	Công ty TNHH Thành An, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		2.980.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	36 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
333	Vật liệu khác	Biển báo hình vuông chữ nhật S<=1m2	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	70X70cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.250.000							
334	Vật liệu khác	Biển báo hình vuông chữ nhật S>1m2	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	120x120cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.000.000							
335	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(130x90)cm	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	130x90cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.200.000							
336	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(160x100)cm	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	160x100cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.950.000							
337	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(160x60)cm	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	160x60cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		2.800.000							
338	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(200x160)cm	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	200x160cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		2.580.000							
339	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(70x30)cm	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	70x30cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		490.000							
340	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(80x30)cm	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	80x30cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		650.000							
341	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(90x45)cm	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	90x45cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		720.000							
342	Vật liệu khác	Biển báo đèn led 25x25cm	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	led 25x25cm, đèn vàng 12V	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		870.000							
343	Vật liệu khác	Biển báo đèn led tròn D70cm	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	led tròn D70cm, đèn 12V	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.850.000							
344	Vật liệu khác	Biển báo tròn D70cm	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	Biển báo tròn D70cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		700.000							
345	Vật liệu khác	Biển tam giác cạnh 70cm	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	Biển tam giác cạnh 70cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		600.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	37 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
346	Vật liệu khác	Cột biển báo mạ kẽm D90	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	Cột biển báo mạ kẽm D90	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		250.000							
347	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông	bộ	QCVN 41:2024/BGTVT	đỏ vàng xanh D300	Công ty CP Công nghệ và Kỹ thuật An Phú, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		5.100.000							
348	Vật liệu khác	Màng phản quang	m2	QCVN 41:2024/BGTVT	1,22x45,7m	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.126.800							
349	Vật liệu khác	Tiêu phản quang chữ nhật	cái	QCVN 41:2024/BGTVT	6x12cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		53.100							
350	Vật liệu khác	Bu lông cường độ cáo M16	cái	TCVN 1916-76	M16	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		29.815							
351	Vật liệu khác	Bu lông D10, L=12cm	cái	TCVN 1916-76	D10, L=12cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		14.236							
352	Vật liệu khác	Bu lông D20, L=360cm	cái	TCVN 1916-76	D20, L=360cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		24.609							
353	Vật liệu khác	Bu lông M10, L=12cm	cái	TCVN 1916-76	M10, L=12cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		12.113							
354	Vật liệu khác	Bu lông M14, L=6cm	cái	TCVN 1916-76	M14, L=6cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		11.414							
355	Vật liệu khác	Bu Lông M20x200	cái	TCVN 1916-76	M20x200	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		28.470							
356	Vật liệu khác	Bu lông M18, L560mm	cái	TCVN 1916-76	M18, L=560mm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		52.314							
357	Vật liệu khác	Cống hộp đơn KT (16x2)m	m	TCVN 9116:2012	16x2m	Công ty CP bê tông Phương Bắc, Hưng Yên	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		8.260.000							
358	Vật liệu khác	Joint cao su D1000	cái	AWWA C110-2007, IS0 2531-2009	D1000	Công ty CP bê tông Phương Bắc, Hưng Yên	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		150.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	38 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
359	Vật liệu khác	Joint cao su D1500	cái	AWWA C110-2007, IS0 2531-2009	D1500	Công ty CP bê tông Phương Bắc, Hưng Yên	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		250.000							
360	Vật liệu khác	Cóc nối thép D16	cái	TCVN 1916:1995	Cóc nối thép D16	Công ty CP Cơ khí Cao su Kiên Kiệt, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		22.000							
361	Vật liệu khác	Cừ Larsen IV	m	TCVN 9685:2013	Larsen IV	Công ty TNHH Xây dựng TM Công Thịnh, TPHCM	Đài Loan		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.330.500							
362	Vật liệu khác	Cừ Larsen III	m	TCVN 9685:2013	Larsen III	Công ty TNHH Xây dựng TM Công Thịnh, TPHCM	Đài Loan		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.044.400							
363	Vật liệu khác	Dầm hộp 15m BTCT DUL	dầm	TCVN 5574:2012	Dài 15m BTCT DUL	Công ty Duy Giang, Hậu Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		19.000.000							
364	Vật liệu khác	Dầm T ngược 28m BTCT DUL (tải trọng HL 93)	dầm	TCVN 5574:2012	Dài 28m BTCT DUL (tải trọng HL93)	Công ty CP bê tông 620 Châu Thới, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		120.000.000							
365	Vật liệu khác	Gối cầu 300x150x50	bộ	TCVN 5574:2012	300x150x50	Công ty CP Cơ khí Cao su Kiên Kiệt, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.063.636							
366	Vật liệu khác	Gối cầu 200x150x50	bộ	TCVN 5574:2012	200x150x50	Công ty CP Cơ khí Cao su Kiên Kiệt, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		772.650							
367	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược 5cm	m	TCVN 13067:2020	Khe co giãn răng lược 5cm	Công ty CP Cơ khí Cao su Kiên Kiệt, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		4.095.000							
368	Vật liệu khác	Ống ghen D50/60	m	IEC-2-4/405	D50/60	Công ty CP Cơ khí Cao su Kiên Kiệt, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		130.000							
369	Vật liệu khác	Gas	kg	TCVN 12469-7:2022	12kg/bình	Công ty TNHHH Gas Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		32.700							
370	Vật liệu khác	Cừ dừa	md		Đường kính ngọn trên 18cm	Hộ kinh doanh Nguyễn Kim Lâm, xã Phú Thịnh, Tam Bình	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		65.000							
371	Vật liệu khác	Bạt sọc	m2		khổ 4m	Cơ sở Đại Hoàng Tân, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		10.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	39 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
372	Vật liệu khác	Bạt ni long	m2		khổ 4m	Cơ sở Đại Hoàng Tân, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		20.000							
373	Vật liệu khác	Xăng không chì Ron 95 - III	lít							Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 08 tháng 5 năm 2025 (Căn cứ Quyết định số 342/PLXVL-QĐ-GĐ ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).	17.773	17.773	17.773	17.773	17.773	17.773	17.773	17.773
374	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít							Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 08 tháng 5 năm 2025 (Căn cứ Quyết định số 342/PLXVL-QĐ-GĐ ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
375	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S - II	lít							Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 08 tháng 5 năm 2025 (Căn cứ Quyết định số 342/PLXVL-QĐ-GĐ ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).	15.573	15.573	15.573	15.573	15.573	15.573	15.573	15.573
376	Vật liệu khác	Xăng không chì Ron 95 - III	lít							Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 15 tháng 5 năm 2025 (Căn cứ Quyết định số 361/PLXVL-QĐ-GĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).	18.164	18.164	18.164	18.164	18.164	18.164	18.164	18.164

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	40 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
377	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít							Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 15 tháng 5 năm 2025 (Căn cứ Quyết định số 361/PLXVL-QĐ-GĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).	17.782	17.782	17.782	17.782	17.782	17.782	17.782	17.782
378	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S - II	lít							Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 15 tháng 5 năm 2025 (Căn cứ Quyết định số 361/PLXVL-QĐ-GĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).	15.964	15.964	15.964	15.964	15.964	15.964	15.964	15.964
379	Vật liệu khác	Xăng không chì Ron 95 - III	lít							Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 22 tháng 5 năm 2025 (Căn cứ Quyết định số 472/PLXVL-QĐ-GĐ ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109
380	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít							Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 22 tháng 5 năm 2025 (Căn cứ Quyết định số 472/PLXVL-QĐ-GĐ ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
381	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S - II	lít							Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 22 tháng 5 năm 2025 (Căn cứ Quyết định số 472/PLXVL-QĐ-GĐ ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).	16.127	16.127	16.127	16.127	16.127	16.127	16.127	16.127
382	Vật liệu khác	Xăng không chì Ron 95 - III	lít							Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 29 tháng 5 năm 2025 (Căn cứ Quyết định số 488/PLXVL-QĐ-GĐ ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).	18.136	18.136	18.136	18.136	18.136	18.136	18.136	18.136
383	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít							Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 29 tháng 5 năm 2025 (Căn cứ Quyết định số 488/PLXVL-QĐ-GĐ ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).	17.791	17.791	17.791	17.791	17.791	17.791	17.791	17.791
384	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S - II	lít							Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 29 tháng 5 năm 2025 (Căn cứ Quyết định số 488/PLXVL-QĐ-GĐ ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).	15.882	15.882	15.882	15.882	15.882	15.882	15.882	15.882
385	Xi măng	Long Sơn	bao	TCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Chi Nhánh công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - Nhà Máy Xi Măng Long Sơn	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
386	Xi măng	Tam Sơn	bao	TCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Chi Nhánh công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - Nhà Máy Xi Măng Long Sơn	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
387	Xi măng	Hà Trung	bao	TCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Chi Nhánh công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - Nhà Máy Xi Măng Long Sơn	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
388	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB40	bao	QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 20 bao	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900
389	Xi măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát -PCB40-MS	bao	QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 20 bao	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
390	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB50	bao	QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 20 bao	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500
391	Xi măng	Xi măng Poóc lăng Xỉ lò cao - PCBbfs40 loại II	bao	QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 20 bao	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
392	Xi măng	Xi măng Poóc lăng bền sun phát PChsr50	bao	QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 20 bao	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
393	Xi măng	Xi măng Xây Trát-MC 25	bao	QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 20 bao	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700
394	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB30	tấn	QCVN 16:2023/BXD	dạng rời	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000
395	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng -PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên, Kiên Giang	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua, nhận hàng tại Nhà máy Kiên Lương, Trạm nghiền Long An	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222
396	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên, Kiên Giang	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua, nhận hàng tại Nhà máy Kiên Lương, Trạm nghiền Long An	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778
397	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng -PCB40	tấn	QCVN 16:2023	50kg/bao	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên, Kiên Giang	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua, nhận hàng tại Trạm nghiền Hạ Long	1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074
398	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2023	50kg/bao	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên, Kiên Giang	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua, nhận hàng tại Nhà máy Kiên Lương	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630
399	Xi măng	Xi xăng Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	tấn	QCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên, Kiên Giang	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua, nhận hàng tại Nhà máy Kiên Lương	1.300.926	1.300.926	1.300.926	1.300.926	1.300.926	1.300.926	1.300.926	1.300.926
400	Xi măng	Xi xăng Vicem Hà Tiên PCB50	tấn	QCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên, Kiên Giang	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua, nhận hàng tại Nhà máy Kiên Lương	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407
401	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB50	tấn	QCVN 16:2019/BXD	40kg/bao	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên, Kiên Giang	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua, nhận hàng tại Nhà máy Kiên Lương	1.236.111	1.236.111	1.236.111	1.236.111	1.236.111	1.236.111	1.236.111	1.236.111
402	Xi măng	Xi măng Power Cement	tấn	QCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên, Kiên Giang	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua, nhận hàng tại Nhà máy Kiên Lương	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704	953.704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	44 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
403	Xi măng	Xi măng Hà Tiên 2	tấn	QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên, Kiên Giang	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua, nhận hàng tại Nhà máy Kiên Lương	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
404	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao	QCVN16-2019/BXD	50kg/Bao	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL, Tây Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
405	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40	bao	QCVN16-2019/BXD	50kg/Bao	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL, Tây Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
406	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông, PCB40	bao	QCVN16-2023/BXD	50kg/Bao	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL, Tây Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
407	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Xanh, PCB40	bao	QCVN16-2023/BXD	50kg/Bao	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL, Tây Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
408	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông, PCB40	bao	QCVN16-2023/BXD	50kg/Bao	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL, Hiệp Phước	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
409	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Xanh, PCB40	bao	QCVN16-2023/BXD	50kg/Bao	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL, Hiệp Phước	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
410	Xi măng	Xi măng Biceco PCB40	bao	QCVN16-2019/BXD	50kg/Bao	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL, Tây Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
411	Cát tự nhiên	Cát đổ nền tại mỏ khai thác	m3			Công ty TNHH Ngọc Sen Hương, Vĩnh Long	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Cộng thêm phí vận chuyển 50.000đ/m3 ở khu vực huyện Tam Bình và huyện Trà Ôn	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500
412	Vật liệu khác	Vữa xây tô Sài Gòn 7.5 MPa	tấn	TCVN 4314:2003	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 20 bao	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
413	Vật liệu khác	Vữa xây tô Sài Gòn 7.5 MPa	tấn	TCVN 4314:2003	25kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 40 bao	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
414	Vật liệu khác	Vữa xây Sài Gòn 10 MPa	tấn	TCVN 4314:2003	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 20 bao	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
415	Vật liệu khác	Vữa xây Sài Gòn 10 MPa	tấn	TCVN 4314:2003	25kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 40 bao	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000
416	Vật liệu khác	Vữa xây Sài Gòn 15 MPa - GP	tấn	TCVN 4314:2003	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 20 bao	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
417	Vật liệu khác	Vữa xây Sài Gòn 15 MPa - GP	tấn	TCVN 4314:2003	25kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 40 bao	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000
418	Vật liệu khác	Vữa xây Sài Gòn 20 MPa	tấn	TCVN 4314:2003	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 20 bao	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
419	Vật liệu khác	Vữa xây Sài Gòn 20 MPa	tấn	TCVN 4314:2003	25kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 40 bao	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
420	Vật liệu khác	Vữa xây Sài Gòn 30 MPa	tấn	TCVN 4314:2003	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 20 bao	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000
421	Vật liệu khác	Vữa xây Sài Gòn 30 MPa	tấn	TCVN 4314:2003	25kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 40 bao	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
422	Vật liệu khác	Vữa xây Sài Gòn 7.5 Plus	tấn	TCVN 9028:2011	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 20 bao	2.335.000	2.335.000	2.335.000	2.335.000	2.335.000	2.335.000	2.335.000	2.335.000
423	Vật liệu khác	Vữa tô Sài Gòn 7.5 Plus	tấn	TCVN 9028:2011	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 20 bao	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000
424	Vật liệu khác	Keo dán gạch Sài Gòn - Thông dụng (C1)	tấn	TCVN 7899-1:2008	25kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 40 bao	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000
425	Vật liệu khác	Keo dán gạch Sài Gòn - Thông dụng (C1)	tấn	TCVN 7899-1:2008	05kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 200 bao	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
426	Vật liệu khác	Keo dán gạch Sài Gòn - Chất lượng cao (C2)	tấn	TCVN 7899-1:2008	20kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 50 bao	9.190.000	9.190.000	9.190.000	9.190.000	9.190.000	9.190.000	9.190.000	9.190.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
427	Vật liệu khác	Keo dán gạch Sài Gòn - Chất lượng cao (C2)	tấn	TCVN 7899-1:2008	05kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 200 bao	11.190.000	11.190.000	11.190.000	11.190.000	11.190.000	11.190.000	11.190.000	11.190.000
428	Vật liệu khác	Keo dán gạch Sài Gòn - Đặc biệt (C2FT)	tấn	TCVN 7899-1:2008	20kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 50 bao	13.390.000	13.390.000	13.390.000	13.390.000	13.390.000	13.390.000	13.390.000	13.390.000
429	Vật liệu khác	Keo dán gạch Sài Gòn - Đặc biệt (C2FT)	tấn	TCVN 7899-1:2008	05kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 200 bao	15.390.000	15.390.000	15.390.000	15.390.000	15.390.000	15.390.000	15.390.000	15.390.000
430	Vật liệu khác	Bột trét tường Sài Gòn đa dụng - Màu xám	tấn	TCVN 7239:2014	20kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn: Nhà máy : 65 đường 12, KP Long Sơn , Long Bình, Tp Thủ Đức, TP HCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1 tấn = 50 bao	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
431	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Nippon Weathergard Skimcoat	kg	TCCS 045:2011/NPV	40kg/bao	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280
432	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCCS 095:2018/NPV	40kg/bao	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579, Fax: 0251 3836347	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
433	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất	kg	TCCS 060:2015/NPV	40kg/bao	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579, Fax: 0251 3826348	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425
434	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV	40kg/bao	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579, Fax: 0251 3826349	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
435	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	TCCS 087:2018/NPV QCVN 16:2023/BXD	17l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579, Fax: 0251 3826350	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
436	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Interior Sealer	lít	TCCS 093:2018/NPV QCVN 16:2023/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579, Fax: 0251 3826351	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
437	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	TCCS 088:2018 NPV QCVN 16:2023/BXD	17l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579, Fax: 0251 3836352	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		168.706	168.706	168.706	168.706	168.706	168.706	168.706	168.706
438	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Weatherbond Sealer	lít	TCCS 094:2018/NPV QCVN 16:2023/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579, Fax: 0251 3836352	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
439	Sơn	Sơn phủ Vatex	lít	TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2023/BXD	17l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579, Fax: 0251 3836354	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
440	Sơn	Sơn phủ Matex	lít	TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2023/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579, Fax: 0251 3836355	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		128.112	128.112	128.112	128.112	128.112	128.112	128.112	128.112

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	50 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
441	Sơn	Sơn phủ Super Matex	lít	TCCS 017:2010/NPV QCVN 16:2023/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579, Fax: 0251 3836356	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889
442	Sơn	Sơn phủ SuperGard	lít	TCCS 056:2013/NPV QCVN 16:2023/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579, Fax: 0251 3836357	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		275.556	275.556	275.556	275.556	275.556	275.556	275.556	275.556
443	Sơn	Sơn phủ WeatherGard Plus +	lít	TCCS 085:2017/NPV QCVN 16:2023/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579, Fax: 0251 3836359	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000
444	Sơn	Sơn phủ Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	TCCS 104 : 2021INPV QCVN 16:2023/BXD	15l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579, Fax: 0251 3836359	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		237.467	237.467	237.467	237.467	237.467	237.467	237.467	237.467

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
445	Sơn	Sơn phủ Weatherbond Flex	lít	TCCS 096:2018/NPV QCVN 16:2023/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579, Fax: 0251 3836360	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
446	Sơn	Sơn phủ Weatherbond	lít	TCCS 019:2010/NPV QCVN 16:2023/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579, Fax: 0251 3836361	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
447	Sơn	Sơn phủ Superbond	lít	TCCS 097:2018/NPV QCVN 16:2023/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579, Fax: 0251 3836362	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000
448	Sơn	Sơn phủ Spotless Perfect	lít	TCCS 114:2022/NPV QCVN 16:2023/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579, Fax: 0251 3836363	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
449	Sơn	Sơn phủ Super Easy Wash	lít	TCCS 015:2010/NPV QCVN 16:2023/BXD	17l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579, Fax: 0251 3836364	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
450	Sơn	Sơn phủ Matex Light	lít	TCCS 013:2010NPV QCVN 16:2023/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579, Fax: 0251 3836365	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
451	Sơn	SKY - ALKALI PRIMER.INT 'Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	26kg/Thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
452	Sơn	SKY - ALKALI PRIMER.EXT 'Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	26kg/Thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
453	Sơn	SKY - FAMI INTERIOR Sơn nội thất tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn.	kg	QCVN 16:2023/BXD	26kg/Thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
454	Sơn	SKY LEGEND COLORISED WATERPROOF Sơn chống thấm pha màu	kg	QCVN 16:2023/BXD	26kg/Thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		210.000	210000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
455	Sơn	SKY - GOLD EXTERIOR Sơn ngoại thất siêu mịn	kg	QCVN 16:2023/BXD	26kg/Thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
456	Sơn	SKY - ALKALI PRIMER.INT 'Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	26kg/Thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	53 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
457	Sơn	SKY - ALKALI PRIMER.EXT 'Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	26kg/Thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
458	Sơn	SKY - FAMI INTERIOR Sơn nội thất tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn.	kg	QCVN 16:2023/BXD	26kg/Thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
459	Sơn	SKY LEGEND COLORISED WATERPROOF Sơn chống thấm pha màu	kg	QCVN 16:2023/BXD	26kg/Thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
460	Sơn	SKY - GOLD EXTERIOR Sơn ngoại thất siêu mịn	kg	QCVN 16:2023/BXD	26kg/Thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
461	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TCCS 15:2015/LQJT	04kg/ lon 18 kg/thùng	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100
462	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
463	Sơn	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
464	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25 kg/bao	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
465	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25 kg/bao	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500
466	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787-2011	05 kg/lon 25 kg/thùng	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
467	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	05 kg/lon 25 kg/thùng	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
468	Sơn	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05 kg/bộ	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
469	Sơn	Hạt phản quang	kg	ASSHTO M247-13(2022)-LOẠI II	25 kg/bao	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
470	Sơn	Jothiner Joway	lít	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
471	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	04 kg/bộ 20 kg/bộ	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500
472	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100
473	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700
474	Sơn	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	20 kg/bộ	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200
475	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	6,5 kg/bộ 19,5 kg/bộ	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500
476	Sơn	Sơn chống thấm xi măng CT-2010	thùng	TCCS EX 13:2022	18 lít/thùng	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909
477	Sơn	Sơn chống nóng JOTON® THERMAL SHIELD	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000
478	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước có màu CT-J-555	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.396.364	4.396.364	4.396.364	4.396.364	4.396.364	4.396.364	4.396.364	4.396.364
479	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp FA NGOÀI (CT)	lon	QCVN 16:2023/BXD	05lít/lon	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.854.545	1.854.545	1.854.545	1.854.545	1.854.545	1.854.545	1.854.545	1.854.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
480	Sơn	Sơn nước ngoại thất JONY	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818
481	Sơn	Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545
482	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp EXFA	lon	QCVN 16:2023/BXD	05lít/lon	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727
483	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp WEST	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909
484	Sơn	Sơn nước nội thất SENIOR	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818
485	Sơn	Sơn nước nội thất NEW FA	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000
486	Sơn	Sơn nước nội thất ACCORD	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455
487	Sơn	Sơn lót ngoại thất PROS	thùng	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909
488	Sơn	Sơn lót nội thất PROSIN	thùng	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
489	Vật liệu khác	Bột trét tường ngoại thất JOTON trắng	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727
490	Vật liệu khác	Bột trét tường ngoại thất METTON	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636
491	Vật liệu khác	Bột trét tường nội thất SP.FILLER	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
492	Vật liệu khác	Bột trét tường nội thất METTON	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		303.636	303.636	303.636	303.636	303.636	303.636	303.636	303.636
493	Vật liệu khác	JOTON BS1. Keo dán gạch	bao	TCCS 86:2015/LQJT - TCVN	25 kg/bao	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364
494	Vật liệu khác	JOTON CJ Bột Chà Ron	bao	TCCS 101:2015/LQJT - TCVN	05 kg/bao	L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182
495	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009 HỆ INCH (BS)	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương. (079 8081 879)	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091
496	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009 HỆ INCH (BS)	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương. (079 8081 879)	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818
497	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009 HỆ INCH (BS)	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương. (079 8081 879)	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727
498	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009 HỆ MÉT (ISO)	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương. (079 8081 879)	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
499	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009 HỆ MÉT (ISO)	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương. (079 8081 879)	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
500	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009 HỆ MÉT (ISO)	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương. (079 8081 879)	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	57 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
501	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC ISO Ø500 PN6; Dày 12,3mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009 HỆ MÉT (ISO)	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương. (079 8081 879)	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300
502	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC ISO Ø630 PN6; Dày 15,4mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009 HỆ MÉT (ISO)	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương. (079 8081 879)	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500
503	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	m	DIN 8077 : 2008 & DIN 8078 : 2008	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương. (079 8081 879)	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
504	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	m	DIN 8077 : 2008 & DIN 8078 : 2009	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương. (079 8081 879)	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
505	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø110 PN20; Dày 18,3mm	m	DIN 8077 : 2008 & DIN 8078 : 2009	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương. (079 8081 879)	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
506	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	m	ISO 4427-2: 2019	L=6m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương. (079 8081 879)	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
507	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø160 PN10; Dày 9,5mm	m	ISO 4427-2: 2019	L=6m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương. (079 8081 879)	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
508	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø225 PN10; Dày 13,4mm	m	ISO 4427-2: 2019	L=6m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương. (079 8081 879)	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	58 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
509	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	m	ISO 4427-2: 2019	L=6m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương. (079 8081 879)	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
510	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø500 PN10; Dày 29,7mm	m	ISO 4427-2: 2019	L=6m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương. (079 8081 879)	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
511	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø630 PN10; Dày 37,4mm	m	ISO 4427-2: 2019	L=6m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương. (079 8081 879)	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
512	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	m	TCVN 11821-3:2017(ISO 21138-3:2007)	L=6m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương. (079 8081 879)	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
513	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	m	TCVN 11821-3:2017(ISO 21138-3:2007)	L=6m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương. (079 8081 879)	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
514	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø500 SN4	m	TCVN 11821-3:2017(ISO 21138-3:2007)	L=6m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương. (079 8081 879)	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000
515	Vật tư ngành nước	BE PVC D114, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	BE PVC D114, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400
516	Vật tư ngành nước	BE PVC D168, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	BE PVC D168, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		423.700	423.700	423.700	423.700	423.700	423.700	423.700	423.700
517	Vật tư ngành nước	BE PVC D90, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	BE PVC D90, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
518	Vật tư ngành nước	BE PVC D60, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	BE PVC D60, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500
519	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D21, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Co 90 PVC D21, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
520	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D27, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Co 90 PVC D27, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
521	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D34, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Co 90 PVC D34, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
522	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D42, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Co 90 PVC D42, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
523	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D60, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Co 90 PVC D60, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
524	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D90, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Co 90 PVC D90, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
525	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D114, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Co 90 PVC D114, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700
526	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D168, loại mỏng	cái	QCVN 16:2019/BXD	Co 90 PVC D168, loại mỏng	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700
527	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D220, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Co 90 PVC D220, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300
528	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D27, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Co 45 độ PVC D27, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
529	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D42, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Co 45 độ PVC D42, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	60 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
530	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D60, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Co 45 độ PVC D60, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
531	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D90, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Co 45 độ PVC D90, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100
532	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D114, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Co 45 độ PVC D114, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900
533	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D168, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Co 45 độ PVC D168, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600
534	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D220, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Co 45 độ PVC D220, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700
535	Vật tư ngành nước	Côn PVC D60/42, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Côn PVC D60/42, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
536	Vật tư ngành nước	Côn PVC D60/49, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Côn PVC D60/49, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
537	Vật tư ngành nước	Côn PVC D90/49, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Côn PVC D90/49, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
538	Vật tư ngành nước	Côn PVC D90/60, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Côn PVC D90/60, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
539	Vật tư ngành nước	Côn PVC D114/60, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Côn PVC D114/60, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900
540	Vật tư ngành nước	Côn PVC D114/90, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Côn PVC D114/90, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700
541	Vật tư ngành nước	Côn PVC D168/114, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Côn PVC D168/114, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		169.500	169.500	169.500	169.500	169.500	169.500	169.500	169.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
542	Vật tư ngành nước	Côn PVC D220/168, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Côn PVC D220/168, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100
543	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su bích đơn D 90	cái	QCVN 16:2019/BXD	Gioăng cao su bích đơn D 90	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
544	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su bích đơn D 60	cái	QCVN 16:2019/BXD	Gioăng cao su bích đơn D 60	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
545	Vật tư ngành nước	Keo dán ống PVC	cái	QCVN 16:2019/BXD	Keo dán ống PVC	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500
546	Vật tư ngành nước	Mối nối RN PVC D60, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Mối nối RN PVC D60, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300
547	Vật tư ngành nước	Mối nối RN PVC D27, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Mối nối RN PVC D27, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
548	Vật tư ngành nước	Mối nối RT PVC D27, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Mối nối RT PVC D27, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
549	Vật tư ngành nước	Mối nối RT PVC D21, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Mối nối RT PVC D21, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
550	Vật tư ngành nước	Mối nối RN PVC D21, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Mối nối RN PVC D21, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
551	Vật tư ngành nước	Mối nối trơn PVC D27, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Mối nối trơn PVC D27, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
552	Vật tư ngành nước	Nút bịt PVC D220, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Nút bịt PVC D220, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		451.600	451.600	451.600	451.600	451.600	451.600	451.600	451.600
553	Vật tư ngành nước	Nút bịt PVC D168, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Nút bịt PVC D168, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
554	Vật tư ngành nước	Nút bịt PVC D114, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Nút bịt PVC D114, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900
555	Vật tư ngành nước	Nút bịtPVC D90, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Nút bịtPVC D90, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
556	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa D60, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Nút bịt nhựa D60, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
557	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa D27, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Nút bịt nhựa D27, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
558	Vật tư ngành nước	Tê PVC D220, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Tê PVC D220, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400
559	Vật tư ngành nước	Tê PVC D168, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Tê PVC D168, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600
560	Vật tư ngành nước	Tê PVC D114, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Tê PVC D114, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500
561	Vật tư ngành nước	Tê PVC D90, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Tê PVC D90, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400
562	Vật tư ngành nước	Tê PVC D60, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Tê PVC D60, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100
563	Vật tư ngành nước	Tê PVC D42, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Tê PVC D42, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
564	Vật tư ngành nước	Tê PVC D27, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Tê PVC D27, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
565	Vật tư ngành nước	Tê rút PVC D168/114, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Tê rút PVC D168/114, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	63 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
566	Vật tư ngành nước	Tê rút PVC D114/60, loại dày	cái	QCVN 16:2019/BXD	Tê rút PVC D114/60, loại dày	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100
567	Vật tư ngành nước	Tê rút PVC D60/27	cái	QCVN 16:2019/BXD	Tê rút PVC D60/27	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
568	Vật tư ngành nước	Van PVC D27	cái	QCVN 16:2019/BXD	Van PVC D27	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
569	Vật tư ngành nước	Van PVC D42	cái	QCVN 16:2019/BXD	Van PVC D42	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400
570	Vật tư ngành nước	Van PVC D60	cái	QCVN 16:2019/BXD	Van PVC D60	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500
571	Vật tư ngành nước	Tê rút PVC D220/168	cái	QCVN 16:2019/BXD	Tê rút PVC D220/168	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400
572	Vật tư ngành nước	Tê rút PVC D220/114	cái	QCVN 16:2019/BXD	Tê rút PVC D220/114	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		782.800	782.800	782.800	782.800	782.800	782.800	782.800	782.800
573	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D220mm x 6.6mm (Nối keo)	cái	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa uPVC D220mm x 6.6mm (Nối keo)	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
574	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D49mm x 2.4mm (Nối keo)	cái	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa uPVC D49mm x 2.4mm (Nối keo)	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
575	Vật tư ngành nước	Co 90 HDPE D160, loại đúc	cái	QCVN 16:2019/BXD	Co 90 HDPE D160, loại đúc	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		445.200	445.200	445.200	445.200	445.200	445.200	445.200	445.200
576	Vật tư ngành nước	Co 90 HDPE D200, loại đúc	cái	QCVN 16:2019/BXD	Co 90 HDPE D200, loại đúc	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900
577	Vật tư ngành nước	Co 45 độ HDPE D63, loại đúc	cái	QCVN 16:2019/BXD	Co 45 độ HDPE D63, loại đúc	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		51.840	51.840	51.840	51.840	51.840	51.840	51.840	51.840

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
578	Vật tư ngành nước	Co 45 độ HDPE D90, loại đúc	cái	QCVN 16:2019/BXD	Co 45 độ HDPE D90, loại đúc	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
579	Vật tư ngành nước	Co 45 độ HDPE D110, loại đúc	cái	QCVN 16:2019/BXD	Co 45 độ HDPE D110, loại đúc	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
580	Vật tư ngành nước	Co 45 độ HDPE D160, loại đúc	cái	QCVN 16:2019/BXD	Co 45 độ HDPE D160, loại đúc	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200
581	Vật tư ngành nước	Co 45 độ HDPE D200, loại đúc	cái	QCVN 16:2019/BXD	Co 45 độ HDPE D200, loại đúc	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800
582	Vật tư ngành nước	Tê HDPE D200, loại đúc	cái	QCVN 16:2019/BXD	Tê HDPE D200, loại đúc	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000
583	Vật tư ngành nước	Tê HDPE D160, loại đúc	cái	QCVN 16:2019/BXD	Tê HDPE D160, loại đúc	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800
584	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D63	cái	QCVN 16:2019/BXD	Mặt bích HDPE D63	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		49.680	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680
585	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D90	cái	QCVN 16:2019/BXD	Mặt bích HDPE D90	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		86.900	86.900	86.900	86.900	86.900	86.900	86.900	86.900
586	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D110	cái	QCVN 16:2019/BXD	Mặt bích HDPE D110	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500
587	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D160	cái	QCVN 16:2019/BXD	Mặt bích HDPE D160	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
588	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D200	cái	QCVN 16:2019/BXD	Mặt bích HDPE D200	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		508.800	508.800	508.800	508.800	508.800	508.800	508.800	508.800
589	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D315	cái	QCVN 16:2019/BXD	Mặt bích HDPE D315	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	65 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
590	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE D315	cái	QCVN 16:2019/BXD	Nút bịt HDPE D315	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000
591	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D280mm x 13.4mm	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa HDPE D280mm x 13.4mm	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920
592	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D180mm x 8.6mm	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa HDPE D180mm x 8.6mm	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220
593	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D114mm x 3,2mm (Nối keo)	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa uPVC D114mm x 3,2mm (Nối keo)	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
594	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D114mm x 4.9mm (Nối keo)	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa uPVC D114mm x 4.9mm (Nối keo)	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
595	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D168mm x 4.3mm (Nối keo)	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa uPVC D168mm x 4.3mm (Nối keo)	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700
596	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D168mm x 7.3mm (Nối keo)	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa uPVC D168mm x 7.3mm (Nối keo)	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		320.100	320.100	320.100	320.100	320.100	320.100	320.100	320.100
597	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D21mm x 1,6mm (Nối keo)	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa uPVC D21mm x 1,6mm (Nối keo)	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
598	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D220mm x 5.1mm (Nối keo)	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa uPVC D220mm x 5.1mm (Nối keo)	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600
599	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D220mm x 8.7mm (Nối keo)	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa uPVC D220mm x 8.7mm (Nối keo)	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500
600	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D27mm x 1.80mm (Nối keo)	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa uPVC D27mm x 1.80mm (Nối keo)	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
601	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D34mm x 2,0mm (Nối keo)	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa uPVC D34mm x 2,0mm (Nối keo)	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
602	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D42mm x 2.1mm (Nối keo)	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa uPVC D42mm x 2.1mm (Nối keo)	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200
603	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D60mm x 2.8mm (Nối keo)	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa uPVC D60mm x 2.8mm (Nối keo)	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
604	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D90mm x 2.9mm (Nối keo)	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa uPVC D90mm x 2.9mm (Nối keo)	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900
605	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D90mm x 3.8mm (Nối keo)	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa uPVC D90mm x 3.8mm (Nối keo)	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
606	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D315mm x 9.2mm (Nối keo)	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa uPVC D315mm x 9.2mm (Nối keo)	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		811.700	811.700	811.700	811.700	811.700	811.700	811.700	811.700
607	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110mm x 5.3mm	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa HDPE D110mm x 5.3mm	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
608	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D140mm x 6.7 mm	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa HDPE D140mm x 6.7 mm	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690
609	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D160mm x 7.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa HDPE D160mm x 7.7mm	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330
610	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D180mm x 10.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa HDPE D180mm x 10.7mm	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730
611	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D200mm x 9.6mm	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa HDPE D200mm x 9.6mm	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890
612	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D250mm x 11.9mm	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa HDPE D250mm x 11.9mm	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970
613	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D315mm x 12.1mm	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa HDPE D315mm x 12.1mm	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	67 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
614	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D315mm x 15.0mm	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa HDPE D315mm x 15.0mm	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510
615	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63mm x 3.0mm	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa HDPE D63mm x 3.0mm	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970
616	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90mm x 4,30mm	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa HDPE D90mm x 4,30mm	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730
617	Vật tư ngành nước	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 1000	m2	QCVN 12-1:2011/BYT	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 1000	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7.269.200	7.269.200	7.269.200	7.269.200	7.269.200	7.269.200	7.269.200	7.269.200
618	Vật tư ngành nước	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 870	m2	QCVN 12-1:2011/BYT	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 870	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.324.200	6.324.200	6.324.200	6.324.200	6.324.200	6.324.200	6.324.200	6.324.200
619	Vật tư ngành nước	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 650	m2	QCVN 12-1:2011/BYT	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 650	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.757.300	4.757.300	4.757.300	4.757.300	4.757.300	4.757.300	4.757.300	4.757.300
620	Vật tư ngành nước	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 1000	m2	QCVN 12-1:2011/BYT	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 1000	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		8.389.100	8.389.100	8.389.100	8.389.100	8.389.100	8.389.100	8.389.100	8.389.100
621	Vật tư ngành nước	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 1000	m2	QCVN 12-1:2011/BYT	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 1000	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.816.900	5.816.900	5.816.900	5.816.900	5.816.900	5.816.900	5.816.900	5.816.900
622	Vật tư ngành nước	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 870	m2	QCVN 12-1:2011/BYT	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 870	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7.315.800	7.315.800	7.315.800	7.315.800	7.315.800	7.315.800	7.315.800	7.315.800
623	Vật tư ngành nước	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 870	m2	QCVN 12-1:2011/BYT	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 870	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.077.900	5.077.900	5.077.900	5.077.900	5.077.900	5.077.900	5.077.900	5.077.900
624	Vật tư ngành nước	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 650	m2	QCVN 12-1:2011/BYT	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 650	Công ty Cổ phần DNP Holding-Tỉnh Đồng nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.827.200	3.827.200	3.827.200	3.827.200	3.827.200	3.827.200	3.827.200	3.827.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
625	Vật liệu khác	Biến tần công suất 7.5kW vào 1pha 220V ra 3 pha 380V (GD200A-7R5G/011P-S2-4)	cái	Tiêu chuẩn điện áp thấp 2006/95/EC của Châu Âu Tiêu chuẩn về tương thích điện từ 2004/108/EC của Châu Âu	Biến tần công suất 7.5kW 220/380V (GD200A-7R5G/011P-S24)	INVT	Trung Quốc		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		13.365.000	13.365.000	13.365.000	13.365.000	13.365.000	13.365.000	13.365.000	13.365.000
626	Vật liệu khác	Biến tần công suất 11kW vào 1pha 220V ra 3 pha 380V (GD200A-011G/015P-S2-4)	cái	Tiêu chuẩn điện áp thấp 2006/95/EC của Châu Âu Tiêu chuẩn về tương thích điện từ 2004/108/EC của Châu Âu	Biến tần công suất 11kW 220/380V (GD200A-011G/015P-S2-4)	INVT	Trung Quốc		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		15.543.000	15.543.000	15.543.000	15.543.000	15.543.000	15.543.000	15.543.000	15.543.000
627	Vật liệu khác	Biến tần công suất 15kW vào 1pha 220V ra 3 pha 380V (GD200A-015G/018P-S2-4)	cái	Tiêu chuẩn điện áp thấp 2006/95/EC của Châu Âu Tiêu chuẩn về tương thích điện từ 2004/108/EC của Châu Âu	Biến tần công suất 15kW 220/380V (GD200A-015G/018P-S2-4)	INVT	Trung Quốc		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		17.966.000	17.966.000	17.966.000	17.966.000	17.966.000	17.966.000	17.966.000	17.966.000
628	Vật liệu khác	Biến tần công suất 7.5kW vào 3pha 3800V ra 3 pha 380V (GD200A-7R5G/011P-4)	cái	Tiêu chuẩn điện áp thấp 2006/95/EC của Châu Âu Tiêu chuẩn về tương thích điện từ 2004/108/EC của Châu Âu	Biến tần công suất 7.5kW 380V (GD200A-7R5G/011P-4)	INVT	Trung Quốc		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		10.912.000	10.912.000	10.912.000	10.912.000	10.912.000	10.912.000	10.912.000	10.912.000
629	Vật liệu khác	Biến tần công suất 11kW vào 3pha 3800V ra 3 pha 380V (GD200A-011G/015P-4)	cái	Tiêu chuẩn điện áp thấp 2006/95/EC của Châu Âu Tiêu chuẩn về tương thích điện từ 2004/108/EC của Châu Âu	Biến tần công suất 11kW 380V (GD200A-011G/015P-4)	INVT	Trung Quốc		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		13.552.000	13.552.000	13.552.000	13.552.000	13.552.000	13.552.000	13.552.000	13.552.000
630	Vật liệu khác	Biến tần công suất 15kW vào 3pha 3800V ra 3 pha 380V (GD200A-015G/018P-4)	cái	Tiêu chuẩn điện áp thấp 2006/95/EC của Châu Âu Tiêu chuẩn về tương thích điện từ 2004/108/EC của Châu Âu	Biến tần công suất 15kW 380V (GD200A-015G/018P-4)	INVT	Trung Quốc		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		16.192.000	16.192.000	16.192.000	16.192.000	16.192.000	16.192.000	16.192.000	16.192.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	69 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
631	Vật liệu khác	Biến tần công suất 18kW vào 3pha 3800V ra 3 pha 380V (GD200A-018G/022P-4)	cái	Tiêu chuẩn điện áp thấp 2006/95/EC của Châu Âu Tiêu chuẩn về tương thích điện từ 2004/108/EC của Châu Âu	Biến tần công suất 18kW 380V (GD200A-018G/022P-4)	INVT	Trung Quốc		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		20.768.000	20.768.000	20.768.000	20.768.000	20.768.000	20.768.000	20.768.000	20.768.000
632	Vật liệu khác	Biến tần công suất 22kW vào 3pha 3800V ra 3 pha 380V (GD200A-022G/030P-4)	cái	Tiêu chuẩn điện áp thấp 2006/95/EC của Châu Âu Tiêu chuẩn về tương thích điện từ 2004/108/EC của Châu Âu	Biến tần công suất 22kW 380V (GD200A-022G/030P-4)	INVT	Trung Quốc		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		24.112.000	24.112.000	24.112.000	24.112.000	24.112.000	24.112.000	24.112.000	24.112.000
633	Vật liệu khác	Biến tần chuyên dụng công suất 4kW điều khiển đa bơm vào 380V ra 380V + Card điều khiển (GD270-5R5-4 + Card EC-PG505-12)	cái	Tiêu chuẩn điện áp thấp 2006/95/EC của Châu Âu Tiêu chuẩn về tương thích điện từ 2004/108/EC của Châu Âu	Biến tần công suất 4kW 380V (GD270-5R5-4 + Card EC-PG505-12)	INVT	Trung Quốc		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		14.410.000	14.410.000	14.410.000	14.410.000	14.410.000	14.410.000	14.410.000	14.410.000
634	Vật liệu khác	Biến tần chuyên dụng công suất 5.5kW điều khiển đa bơm vào 380V ra 380V + Card điều khiển (GD270-7R5-4 + Card EC-PG505-12)	cái	Tiêu chuẩn điện áp thấp 2006/95/EC của Châu Âu Tiêu chuẩn về tương thích điện từ 2004/108/EC của Châu Âu	Biến tần công suất 5.5kW 380V (GD270-7R5-4 + Card EC-PG505-12)	INVT	Trung Quốc		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		17.853.000	17.853.000	17.853.000	17.853.000	17.853.000	17.853.000	17.853.000	17.853.000
635	Vật liệu khác	Biến tần chuyên dụng công suất 7.5kW điều khiển đa bơm vào 380V ra 380V + Card điều khiển (GD270-011-4 + Card EC-PG505-12)	cái	Tiêu chuẩn điện áp thấp 2006/95/EC của Châu Âu Tiêu chuẩn về tương thích điện từ 2004/108/EC của Châu Âu	Biến tần công suất 7.5kW 380V (GD270-011-4 + Card EC-PG505-12)	INVT	Trung Quốc		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000
636	Vật liệu khác	Biến tần chuyên dụng công suất 11kW điều khiển đa bơm vào 380V ra 380V + Card điều khiển (GD270-015-4 + Card EC-PG505-12)	cái	Tiêu chuẩn điện áp thấp 2006/95/EC của Châu Âu Tiêu chuẩn về tương thích điện từ 2004/108/EC của Châu Âu	Biến tần công suất 11kW 380V (GD270-015-4 + Card EC-PG505-12)	INVT	Trung Quốc		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		25.850.000	25.850.000	25.850.000	25.850.000	25.850.000	25.850.000	25.850.000	25.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	70 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
637	Vật liệu khác	Biến tần chuyên dụng công suất 15kW điều khiển đa bơm vào 380V ra 380V + Card điều khiển (GD270-018-4 + Card EC-PG505-12)	cái	Tiêu chuẩn điện áp thấp 2006/95/EC của Châu Âu Tiêu chuẩn về tương thích điện từ 2004/108/EC của Châu Âu	Biến tần công suất 15kW 380V (GD270-018-4 + Card EC-PG505-12)	INVT	Trung Quốc		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		30.690.000	30.690.000	30.690.000	30.690.000	30.690.000	30.690.000	30.690.000	30.690.000
638	Vật liệu khác	Biến tần chuyên dụng công suất 18kW điều khiển đa bơm vào 380V ra 380V + Card điều khiển (GD270-022-4 + Card EC-PG505-12)	cái	Tiêu chuẩn điện áp thấp 2006/95/EC của Châu Âu Tiêu chuẩn về tương thích điện từ 2004/108/EC của Châu Âu	Biến tần công suất 18kW 380V (GD270-022-4 + Card EC-PG505-12)	INVT	Trung Quốc		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		39.380.000	39.380.000	39.380.000	39.380.000	39.380.000	39.380.000	39.380.000	39.380.000
639	Vật liệu khác	Biến tần chuyên dụng công suất 22kW điều khiển đa bơm vào 380V ra 380V + Card điều khiển (GD270-030-4 + Card EC-PG505-12)	cái	Tiêu chuẩn điện áp thấp 2006/95/EC của Châu Âu Tiêu chuẩn về tương thích điện từ 2004/108/EC của Châu Âu	Biến tần công suất 22kW 380V (GD270-030-4 + Card EC-PG505-12)	INVT	Trung Quốc		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44.990.000	44.990.000	44.990.000	44.990.000	44.990.000	44.990.000	44.990.000	44.990.000
640	Vật liệu khác	Biến tần chuyên dụng công suất 30kW điều khiển đa bơm vào 380V ra 380V + Card điều khiển (GD270-037-4 + Card EC-PG505-12)	cái	Tiêu chuẩn điện áp thấp 2006/95/EC của Châu Âu Tiêu chuẩn về tương thích điện từ 2004/108/EC của Châu Âu	Biến tần công suất 18kW 380V (GD270-037-4 + Card EC-PG505-12)	INVT	Trung Quốc		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		55.880.000	55.880.000	55.880.000	55.880.000	55.880.000	55.880.000	55.880.000	55.880.000
641	Vật liệu khác	Bơm nước ly tâm trục ngang 5.5kW 380V -2P Q=43.3m3/h; H=24m (G-37-80)	cái	Tiêu chuẩn IE2 TIÊU CHUẨN GB/T 5657 IP 55	Bơm nước ly tâm trục ngang 5.5kW 380V -2P Q=43.3m3/h; H=24m (G-37-80)	Teco-GSD	Trung Quốc		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		22.730.000	22.730.000	22.730.000	22.730.000	22.730.000	22.730.000	22.730.000	22.730.000
642	Vật liệu khác	Bơm nước ly tâm trục ngang 7.5kW 380V -2P Q=40m3/h; H=36m (G-310-80)	cái	Tiêu chuẩn IE2 TIÊU CHUẨN GB/T 5657 IP 56	Bơm nước ly tâm trục ngang 7.5kW 380V -2P Q=40m3/h; H=36m (G-310-80)	Teco-GSD	Trung Quốc		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		25.865.000	25.865.000	25.865.000	25.865.000	25.865.000	25.865.000	25.865.000	25.865.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	71 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
643	Vật liệu khác	Bơm nước ly tâm trục ngang 5.5kW 380V -2P Q=85m3/h; H=16m (G-37-100)	cái	Tiêu chuẩn IE2 TIÊU CHUẨN GB/T 5657 IP 57	Bơm nước ly tâm trục ngang 5.5kW 380V -2P Q=85m3/h; H=16m (G-37-100)	Teco-GSD	Trung Quốc		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		22.730.000	22.730.000	22.730.000	22.730.000	22.730.000	22.730.000	22.730.000	22.730.000
644	Vật liệu khác	Bơm nước ly tâm trục ngang 7.5kW 380V -2P Q=90m3/h; H=20m (G-310-100)	cái	Tiêu chuẩn IE2 TIÊU CHUẨN GB/T 5657 IP 58	Bơm nước ly tâm trục ngang 7.5kW 380V -2P Q=90m3/h; H=20m (G-310-100)	Teco-GSD	Trung Quốc		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		25.865.000	25.865.000	25.865.000	25.865.000	25.865.000	25.865.000	25.865.000	25.865.000
645	Vật liệu khác	Bơm nước ly tâm trục ngang 11kW 380V -2P Q=90m3/h; H=28m (G-315-100)	cái	Tiêu chuẩn IE2 TIÊU CHUẨN GB/T 5657 IP 59	Bơm nước ly tâm trục ngang 11kW 380V -2P Q=90m3/h; H=28m (G-315-100)	Teco-GSD	Trung Quốc		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		32.400.000	32.400.000	32.400.000	32.400.000	32.400.000	32.400.000	32.400.000	32.400.000
646	Vật liệu khác	Bơm nước ly tâm trục ngang 15kW 380V -2P Q=86.6m3/h; H=38m (G-320-100)	cái	Tiêu chuẩn IE2 TIÊU CHUẨN GB/T 5657 IP 60	Bơm nước ly tâm trục ngang 15kW 380V -2P Q=86.6m3/h; H=38m (G-320-100)	Teco-GSD	Trung Quốc		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		39.870.000	39.870.000	39.870.000	39.870.000	39.870.000	39.870.000	39.870.000	39.870.000
647	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (Nhóm BIa)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty TNHH Thạch Bàn, Bắc Giang	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
648	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (Nhóm BIa)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty TNHH Thạch Bàn, Bắc Giang	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
649	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (điểm) (Nhóm BIa)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty TNHH Thạch Bàn, Bắc Giang	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
650	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (sân vườn) (Nhóm BIa)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty TNHH Thạch Bàn, Bắc Giang	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
651	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (Nhóm BIa)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty TNHH Thạch Bàn, Bắc Giang	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
652	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (Nhóm BIa)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty TNHH Thạch Bàn, Bắc Giang	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
653	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (Nhóm BIa)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty TNHH Thạch Bàn, Bắc Giang	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
654	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (Nhóm BIa)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty TNHH Thạch Bàn, Bắc Giang	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
655	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (điểm) (Nhóm BIa)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty TNHH Thạch Bàn, Bắc Giang	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
656	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (Nhóm BIa)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800mm	Công ty TNHH Thạch Bàn, Bắc Giang	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
657	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (Nhóm BIa)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800mm	Công ty TNHH Thạch Bàn, Bắc Giang	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
658	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (Nhóm BIa)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty TNHH Thạch Bàn, Bắc Giang	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148
659	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (Nhóm BIa)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty TNHH Thạch Bàn, Bắc Giang	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148
660	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** cao cấp (Nhóm BIa)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	195x1200mm	Công ty TNHH Thạch Bàn, Bắc Giang	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259
661	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** cao cấp (Nhóm BIa)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty TNHH Thạch Bàn, Bắc Giang	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259
662	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** cao cấp (Nhóm BIa)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty TNHH Thạch Bàn, Bắc Giang	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407
663	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** cao cấp (Nhóm BIa)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty TNHH Thạch Bàn, Bắc Giang	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222
664	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** cao cấp (Nhóm BIa)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty TNHH Thạch Bàn, Bắc Giang	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	73 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
665	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** cao cấp (Nhóm BIa)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800mm	Công ty TNHH Thạch Bàn, Bắc Giang	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222
666	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh nhân tạo - 300x300	m2	TCVN 13113 : 20202 ,QCVN 16 : 2023/BXD	300x300mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079
667	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh nhân tạo - 400x400	m2	TCVN 13113 : 20202 ,QCVN 16 : 2023/BXD	400x400mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739
668	Gạch ốp lát	Gạch Men ốp tường - 300x600	m2	TCVN 13113 : 20202 ,QCVN 16 : 2023/BXD	300x600mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		206.971	206.971	206.971	206.971	206.971	206.971	206.971	206.971
669	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo) - 300x600	m2	TCVN 13113 : 20202 ,QCVN 16 : 2023/BXD	300x600mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205
670	Gạch ốp lát	Gạch Thạch Anh (Granite hạt mè) - 600x600	m2	TCVN 13113 : 20202 ,QCVN 16 : 2023/BXD	600x600mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671
671	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo) - 600x600	m2	TCVN 13113 : 20202 ,QCVN 16 : 2023/BXD	600x600mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205
672	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 600x600 (màu đậm)	m2	TCVN 13113 : 20202 ,QCVN 16 : 2023/BXD	600x600mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671
673	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 600x600 (màu nhạt)	m2	TCVN 13113 : 20202 ,QCVN 16 : 2023/BXD	600x600mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992
674	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 800x800	m2	TCVN 13113 : 20202 ,QCVN 16 : 2023/BXD	800x800mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	74 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
675	Gạch ốp lát	Gạch Bóng Toàn Phần - 1000x1000	m2	TCVN 13113 : 20202 ,QCVN 16 : 2023/BXD	1000x1000mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137
676	Gạch ốp lát	Gạch Granite khổ lớn	m2	TCVN 13113:2020, QCVN 16:2019	1000x1000mm	Chi nhánh Công ty CP Viglacera Tiên Sơn Nhà máy Viglacera Mỹ Đức Nhà máy Viglacera Eurotile Đ/C: KCN Mỹ Xuân A, Phú Mỹ, Bà Rịa Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
677	Gạch ốp lát	Gạch Granite	m2	TCVN 13113:2020, QCVN 16:2019	800x800mm	Chi nhánh Công ty CP Viglacera Tiên Sơn Nhà máy Viglacera Mỹ Đức Nhà máy Viglacera Eurotile Đ/C: KCN Mỹ Xuân A, Phú Mỹ, Bà Rịa Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000
678	Gạch ốp lát	Gạch Granite	m2	TCVN 13113:2020, QCVN 16:2019	600x1200mm	Chi nhánh Công ty CP Viglacera Tiên Sơn Nhà máy Viglacera Mỹ Đức Nhà máy Viglacera Eurotile Đ/C: KCN Mỹ Xuân A, Phú Mỹ, Bà Rịa Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		611.000	611.000	611.000	611.000	611.000	611.000	611.000	611.000
679	Gạch ốp lát	Gạch Granite	m2	TCVN 13113:2020, QCVN 16:2019	600x600mm	Chi nhánh Công ty CP Viglacera Tiên Sơn Nhà máy Viglacera Mỹ Đức Nhà máy Viglacera Eurotile Đ/C: KCN Mỹ Xuân A, Phú Mỹ, Bà Rịa Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	75 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
680	Gạch ốp lát	Gạch Granite	m2	TCVN 13113:2020, QCVN 16:2019	300x600mm	Chi nhánh Công ty CP Viglacera Tiên Sơn Nhà máy Viglacera Mỹ Đức Nhà máy Viglacera Eurotile Đ/C: KCN Mỹ Xuân A, Phú Mỹ, Bà Rịa Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
681	Gạch ốp lát	Gạch Granite giả gỗ	m2	TCVN 13113:2020, QCVN 16:2019	150x900mm	Chi nhánh Công ty CP Viglacera Tiên Sơn Nhà máy Viglacera Mỹ Đức Nhà máy Viglacera Eurotile Đ/C: KCN Mỹ Xuân A, Phú Mỹ, Bà Rịa Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600
682	Gạch ốp lát	Gạch Semi-Porcelain	m2	TCVN 7745:2007	600x600mm	Công ty CP Viglacera Hà Nội CSSX 1: Hải Dương CSSX 2: Bắc Ninh	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
683	Gạch ốp lát	Gạch Semi-Porcelain	m2	TCVN 7745:2007	300x600mm	Công ty CP Viglacera Hà Nội CSSX 1: Hải Dương CSSX 2: Bắc Ninh	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000
684	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic	m2	TCVN 7745:2007	500x500mm	Công ty CP Viglacera Hà Nội CSSX 1: Hải Dương CSSX 2: Bắc Ninh	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
685	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic	m2	TCVN 7745:2007	400x400mm	Công ty CP Viglacera Hà Nội CSSX 1: Hải Dương CSSX 2: Bắc Ninh	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
686	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic	m2	TCVN 7745:2007	300x300mm	Công ty CP Viglacera Hà Nội CSSX 1: Hải Dương CSSX 2: Bắc Ninh	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000
687	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic	m2	TCVN 7745:2007	300x600mm	Công ty CP Viglacera Thăng Long Nhà máy: Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
688	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	m	TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015	100 x 100-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	Công ty CP Địa ốc An Giang	Việt Nam		Giá này được giao đến trung tâm tỉnh Vĩnh Long		63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400
689	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	m	TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015	120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	Công ty CP Địa ốc An Giang	Việt Nam		Giá này được giao đến trung tâm tỉnh Vĩnh Long		80.700	80.700	80.700	80.700	80.700	80.700	80.700	80.700
690	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	m	TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015	150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	Công ty CP Địa ốc An Giang	Việt Nam		Giá này được giao đến trung tâm tỉnh Vĩnh Long		112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800
691	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; L≥6m	m	TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015	200 x 200-35Mpa ≥ M400; L≥6m	Công ty CP Địa ốc An Giang	Việt Nam		Giá này được giao đến trung tâm tỉnh Vĩnh Long		241.000	241.000	241.000	241.000	241.000	241.000	241.000	241.000
692	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; L≥6m	m	TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015	250 x 250-35Mpa ≥ M400; L≥6m	Công ty CP Địa ốc An Giang	Việt Nam		Giá này được giao đến trung tâm tỉnh Vĩnh Long		364.100	364.100	364.100	364.100	364.100	364.100	364.100	364.100
693	Gạch ốp lát	Gạch (400x400)mm, dày 30mm (±2)	m2	TCVN 7744: 2013	Màu xám, xanh, đỏ, vàng	Công ty CP Địa ốc An Giang	Việt Nam		Giá này được giao đến trung tâm tỉnh Vĩnh Long		106.200	106.200	106.200	106.200	106.200	106.200	106.200	106.200
694	Gạch xây	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên	QCVN 16:2023/BXD	45mm x 90mm x 190mm	Công ty CP Địa ốc An Giang	Việt Nam		Giá này được giao đến trung tâm tỉnh Vĩnh Long		1.560	1.560	1.560	1.560	1.560	1.560	1.560	1.560
695	Gạch xây	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên	QCVN 16:2023/BXD	100mm x 190mm x 390mm	Công ty CP Địa ốc An Giang	Việt Nam		Giá này được giao đến trung tâm tỉnh Vĩnh Long		8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
696	Gạch xây	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên	QCVN 16:2023/BXD	190mm x 190mm x 390mm	Công ty CP Địa ốc An Giang	Việt Nam		Giá này được giao đến trung tâm tỉnh Vĩnh Long		13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
697	Gạch ốp lát	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3)	m2	QCVN 16:2023/BXD	Màu đen, xanh, đỏ vàng	Công ty CP Địa ốc An Giang	Việt Nam		Giá này được giao đến trung tâm tỉnh Vĩnh Long		212.100	212.100	212.100	212.100	212.100	212.100	212.100	212.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	77 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
698	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 100	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bê tông được cấp bằng đường bộ và đổ xả Mỗi lần tăng cấp độ sụt +2 (cm) Cộng thêm 30.000đ/m3 ở khu vực Thị Trấn Tam Bình và thị Trấn Cái Nhum cộng thêm 500.000 đ/m3	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
699	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 150	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bê tông được cấp bằng đường bộ và đổ xả Mỗi lần tăng cấp độ sụt +2 (cm) Cộng thêm 30.000đ/m3 ở khu vực Thị Trấn Tam Bình và thị Trấn Cái Nhum cộng thêm 500.000 đ/m3	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
700	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bê tông được cấp bằng đường bộ và đổ xả Mỗi lần tăng cấp độ sụt +2 (cm) Cộng thêm 30.000đ/m3 ở khu vực Thị Trấn Tam Bình và thị Trấn Cái Nhum cộng thêm 500.000 đ/m3	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
701	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bê tông được cấp bằng đường bộ và đổ xả Mỗi lần tăng cấp độ sụt +2 (cm) Cộng thêm 30.000đ/m3 ở khu vực Thị Trấn Tam Bình và thị Trấn Cái Nhum cộng thêm 500.000 đ/m3	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	78 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
702	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bê tông được cấp bằng đường bộ và đổ xả Mỗi lần tăng cấp độ sụt +2 (cm) Cộng thêm 30.000đ/m3 ở khu vực Thị Trấn Tam Bình và thị Trấn Cái Nhum cộng thêm 500.000 đ/m3	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
703	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bê tông được cấp bằng đường bộ và đổ xả Mỗi lần tăng cấp độ sụt +2 (cm) Cộng thêm 30.000đ/m3 ở khu vực Thị Trấn Tam Bình và thị Trấn Cái Nhum cộng thêm 500.000 đ/m3	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
704	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bê tông được cấp bằng đường bộ và đổ xả Mỗi lần tăng cấp độ sụt +2 (cm) Cộng thêm 30.000đ/m3 ở khu vực Thị Trấn Tam Bình và thị Trấn Cái Nhum cộng thêm 500.000 đ/m3	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
705	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 450	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bê tông được cấp bằng đường bộ và đổ xả Mỗi lần tăng cấp độ sụt +2 (cm) Cộng thêm 30.000đ/m3 ở khu vực Thị Trấn Tam Bình và thị Trấn Cái Nhum cộng thêm 500.000 đ/m3	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	79 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
706	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 500	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bê tông được cấp bằng đường bộ và đổ xả Mỗi lần tăng cấp độ sụt +2 (cm) Cộng thêm 30.000đ/m3 ở khu vực Thị Trấn Tam Bình và thị Trấn Cái Nhum cộng thêm 500.000 đ/m3	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
707	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 550	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bê tông được cấp bằng đường bộ và đổ xả Mỗi lần tăng cấp độ sụt +2 (cm) Cộng thêm 30.000đ/m3 ở khu vực Thị Trấn Tam Bình và thị Trấn Cái Nhum cộng thêm 500.000 đ/m3	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
708	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 600	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10±2 (cm)	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bê tông được cấp bằng đường bộ và đổ xả Mỗi lần tăng cấp độ sụt +2 (cm) Cộng thêm 30.000đ/m3 ở khu vực Thị Trấn Tam Bình và thị Trấn Cái Nhum cộng thêm 500.000 đ/m3	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
709	Đá xây dựng	Cấp phối Đá dăm Loại 1	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá xám, xanh	Công ty Cổ phần Phước Ngọc Linh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cộng thêm phí vận chuyển 50.000đ/m3 ở khu vực huyện Tam Bình và huyện Trà Ôn	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000
710	Đá xây dựng	Cấp phối Đá dăm Loại 2	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá xám, xanh	Công ty Cổ phần Phước Ngọc Linh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cộng thêm phí vận chuyển 50.000đ/m3 ở khu vực huyện Tam Bình và huyện Trà Ôn	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	80 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
711	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá đen 1x2	Công ty Cổ phần Phước Ngọc Linh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cộng thêm phí vận chuyển 50.000đ/m3 ở khu vực huyện Tam Bình và huyện Trà Ôn	537.900	537.900	537.900	537.900	537.900	537.900	537.900	537.900
712	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá (xanh, trắng, xám) 1x2	Công ty Cổ phần Phước Ngọc Linh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cộng thêm phí vận chuyển 50.000đ/m3 ở khu vực huyện Tam Bình và huyện Trà Ôn	575.300	575.300	575.300	575.300	575.300	575.300	575.300	575.300
713	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá (xanh, trắng, xám) 4x6	Công ty Cổ phần Phước Ngọc Linh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cộng thêm phí vận chuyển 50.000đ/m3 ở khu vực huyện Tam Bình và huyện Trà Ôn	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
714	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D300-Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		534.600	534.600	534.600	534.600	534.600	534.600	534.600	534.600
715	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D300-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		543.400	543.400	543.400	543.400	543.400	543.400	543.400	543.400
716	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D300-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
717	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D400-Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		643.500	643.500	643.500	643.500	643.500	643.500	643.500	643.500
718	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D400-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		668.800	668.800	668.800	668.800	668.800	668.800	668.800	668.800
719	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D400-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		689.700	689.700	689.700	689.700	689.700	689.700	689.700	689.700
720	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D500-Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		844.800	844.800	844.800	844.800	844.800	844.800	844.800	844.800
721	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D500-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		939.400	939.400	939.400	939.400	939.400	939.400	939.400	939.400
722	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D500-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		970.200	970.200	970.200	970.200	970.200	970.200	970.200	970.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	81 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
723	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D600-Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		929.500	929.500	929.500	929.500	929.500	929.500	929.500	929.500
724	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D600-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.060.400	1.060.400	1.060.400	1.060.400	1.060.400	1.060.400	1.060.400	1.060.400
725	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D600-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.091.200	1.091.200	1.091.200	1.091.200	1.091.200	1.091.200	1.091.200	1.091.200
726	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D800-Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.498.200	1.498.200	1.498.200	1.498.200	1.498.200	1.498.200	1.498.200	1.498.200
727	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D800-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.679.700	1.679.700	1.679.700	1.679.700	1.679.700	1.679.700	1.679.700	1.679.700
728	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D800-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.706.100	1.706.100	1.706.100	1.706.100	1.706.100	1.706.100	1.706.100	1.706.100
729	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1000-Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.244.000	2.244.000	2.244.000	2.244.000	2.244.000	2.244.000	2.244.000	2.244.000
730	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1000-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.539.900	2.539.900	2.539.900	2.539.900	2.539.900	2.539.900	2.539.900	2.539.900
731	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1000-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.570.700	2.570.700	2.570.700	2.570.700	2.570.700	2.570.700	2.570.700	2.570.700
732	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1200-Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.845.600	3.845.600	3.845.600	3.845.600	3.845.600	3.845.600	3.845.600	3.845.600
733	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1200-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		4.228.400	4.228.400	4.228.400	4.228.400	4.228.400	4.228.400	4.228.400	4.228.400
734	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1200-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		4.258.100	4.258.100	4.258.100	4.258.100	4.258.100	4.258.100	4.258.100	4.258.100
735	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1500-Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		4.673.900	4.673.900	4.673.900	4.673.900	4.673.900	4.673.900	4.673.900	4.673.900
736	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1500-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		5.665.000	5.665.000	5.665.000	5.665.000	5.665.000	5.665.000	5.665.000	5.665.000
737	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1500-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		5.694.700	5.694.700	5.694.700	5.694.700	5.694.700	5.694.700	5.694.700	5.694.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	82 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
738	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D2000-Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		7.381.000	7.381.000	7.381.000	7.381.000	7.381.000	7.381.000	7.381.000	7.381.000
739	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D2000-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		9.111.300	9.111.300	9.111.300	9.111.300	9.111.300	9.111.300	9.111.300	9.111.300
740	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D2000-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		9.141.550	9.141.550	9.141.550	9.141.550	9.141.550	9.141.550	9.141.550	9.141.550
741	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (30x30)cm, dày 3cm	m2	TCVN 7744: 2013	Dài 30cm, rộng 30cm, dày 3cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
742	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (30x30)cm, dày 3cm (loại bóng)	m2	TCVN 7744: 2014	Dài 30cm, rộng 30cm, dày 3cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700
743	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3cm	m2	TCVN 7744: 2015	Dài 40cm, rộng 40cm, dày 3cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000
744	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3cm (loại bóng)	m2	TCVN 7744: 2016	Dài 40cm, rộng 40cm, dày 3cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
745	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3,2cm	m2	TCVN 7744: 2017	Dài 40cm, rộng 40cm, dày 3,2 cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600
746	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ 2 lỗ 200x400x70(mm)	m2	TCVN 6476:1999	Dài 400mm, rộng 200mm, dày 70mm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600
747	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ 2 lỗ 200x400x80(mm)	m2	TCVN 6476:1999	Dài 400mm, rộng 200mm, dày 70mm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200
748	Gạch ốp lát	Gạch Bê tông tự chèn (30x30)cm, dày 3cm (loại bóng)	m2	TCVN 6476:1999	Dài 30cm, rộng 30cm, dày 3cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700
749	Gạch ốp lát	Gạch Bê tông tự chèn (40x40)cm, dày 3cm (loại bóng)	m2	TCVN 6476:1999	Dài 40cm, rộng 40cm, dày 3cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700
750	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.18,6m mới (tải trọng HL93)	dầm	TCVN 9114:2019	L=18,6m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		67.287.037	67.287.037	67.287.037	67.287.037	67.287.037	67.287.037	67.287.037	67.287.037
751	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.24,54m mới (tải trọng HL93)	dầm	TCVN 9114:2019	L=24,54m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		114.424.075	114.424.075	114.424.075	114.424.075	114.424.075	114.424.075	114.424.075	114.424.075
752	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.33m mới (tải trọng HL93)	dầm	TCVN 9114:2019	L=33m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		206.916.667	206.916.667	206.916.667	206.916.667	206.916.667	206.916.667	206.916.667	206.916.667

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	83 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
753	Bê tông đúc sẵn	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=15m	dầm	TCVN 9114:2019	L=15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000
754	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC A300	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		254.410	254.410	254.410	254.410	254.410	254.410	254.410	254.410
755	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC B300	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		298.700	298.700	298.700	298.700	298.700	298.700	298.700	298.700
756	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC C300	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		342.990	342.990	342.990	342.990	342.990	342.990	342.990	342.990
757	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC A350	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		290.460	290.460	290.460	290.460	290.460	290.460	290.460	290.460
758	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC B350	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		340.930	340.930	340.930	340.930	340.930	340.930	340.930	340.930
759	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC C350	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		396.550	396.550	396.550	396.550	396.550	396.550	396.550	396.550
760	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC A400	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		527.727	527.727	527.727	527.727	527.727	527.727	527.727	527.727
761	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC B400	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		607.152	607.152	607.152	607.152	607.152	607.152	607.152	607.152
762	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC C400	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		667.200	667.200	667.200	667.200	667.200	667.200	667.200	667.200
763	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC A500	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		559.290	559.290	559.290	559.290	559.290	559.290	559.290	559.290
764	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC B500	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		665.380	665.380	665.380	665.380	665.380	665.380	665.380	665.380

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	84 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
765	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC C500	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		752.930	752.930	752.930	752.930	752.930	752.930	752.930	752.930
766	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC A600	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.112.839	1.112.839	1.112.839	1.112.839	1.112.839	1.112.839	1.112.839	1.112.839
767	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC B600	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.373.875	1.373.875	1.373.875	1.373.875	1.373.875	1.373.875	1.373.875	1.373.875
768	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC C600	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.543.680	1.543.680	1.543.680	1.543.680	1.543.680	1.543.680	1.543.680	1.543.680
769	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC A300	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		263.680	263.680	263.680	263.680	263.680	263.680	263.680	263.680
770	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC B300	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		310.030	310.030	310.030	310.030	310.030	310.030	310.030	310.030
771	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC C300	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		356.380	356.380	356.380	356.380	356.380	356.380	356.380	356.380
772	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC A350	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		300.760	300.760	300.760	300.760	300.760	300.760	300.760	300.760
773	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC B350	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		353.290	353.290	353.290	353.290	353.290	353.290	353.290	353.290
774	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC C350	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000
775	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC A400	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
776	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC B400	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	85 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
777	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC C400	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000
778	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC A500	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890
779	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC B500	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		690.100	690.100	690.100	690.100	690.100	690.100	690.100	690.100
780	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC C500	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		781.770	781.770	781.770	781.770	781.770	781.770	781.770	781.770
781	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC A600	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.794.000	1.794.000	1.794.000	1.794.000	1.794.000	1.794.000	1.794.000	1.794.000
782	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC B600	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000
783	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC C600	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty TNHH MTV Gạch - Ngói - Cấu kiện bê tông Nguyễn Trình, Trà Vinh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000	1.946.000
784	Bê tông	Bê tông nhựa hạt trung C19	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 19mm	Công ty TNHH Tuấn Hiền, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cộng thêm phí vận chuyển 200.000đ/tấn ở khu vực Thị Trấn Tam Bình và Thị Trấn Cái Nhum	1.790.300	1.790.300	1.790.300	1.790.300	1.790.300	1.790.300	1.790.300	1.790.300
785	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C12.5	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 12.5mm	Công ty TNHH Tuấn Hiền, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cộng thêm phí vận chuyển 200.000đ/tấn ở khu vực Thị Trấn Tam Bình và Thị Trấn Cái Nhum	1.832.300	1.832.300	1.832.300	1.832.300	1.832.300	1.832.300	1.832.300	1.832.300
786	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C9.5	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 9.5mm	Công ty TNHH Tuấn Hiền, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cộng thêm phí vận chuyển 200.000đ/tấn ở khu vực Thị Trấn Tam Bình và Thị Trấn Cái Nhum	1.852.100	1.852.100	1.852.100	1.852.100	1.852.100	1.852.100	1.852.100	1.852.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	86 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
787	Vật liệu khác	Hộp bảo vệ mini	cái		Loại lắp với 1 van góc	Công ty CP Cấp nước Vĩnh Long - Tổ cơ khí	Việt Nam		Giá này chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		76.579	76.579	76.579	76.579	76.579	76.579	76.579	76.579
788	Vật liệu khác	Bục bê tông	cái		(0,35x0,135x0,2) m	Công ty CP Cấp nước Vĩnh Long - Tổ cơ khí	Việt Nam		Giá này chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		29.898	29.898	29.898	29.898	29.898	29.898	29.898	29.898
789	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn, Thanh Hóa	Việt Nam	Thanh toán 30 ngày	Giá này đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Vĩnh Long		14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
790	Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 8mm (CB240T)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn, Thanh Hóa	Việt Nam	Thanh toán 30 ngày	Giá này đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Vĩnh Long		14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
791	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn, Thanh Hóa	Việt Nam	Thanh toán 30 ngày	Giá này đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Vĩnh Long		14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630
792	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn, Thanh Hóa	Việt Nam	Thanh toán 30 ngày	Giá này đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Vĩnh Long		14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480
793	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn, Thanh Hóa	Việt Nam	Thanh toán 30 ngày	Giá này đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Vĩnh Long		14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660
794	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn, Thanh Hóa	Việt Nam	Thanh toán 30 ngày	Giá này đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Vĩnh Long		14.510	14.510	14.510	14.510	14.510	14.510	14.510	14.510
795	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn, Thanh Hóa	Việt Nam	Thanh toán 30 ngày	Giá này đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Vĩnh Long		14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810
796	Vật tư ngành nước	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5 x 1 M300	Công ty TNHH SiGen Vũng Tàu	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	87 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
797	Vật tư ngành nước	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300)	Công ty TNHH SiGen Vũng Tàu	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
798	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528
799	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	212.316	212.316	212.316	212.316	212.316	212.316	212.316	212.316
800	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964
801	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	358.123	358.123	358.123	358.123	358.123	358.123	358.123	358.123

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	88 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
802	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	415.795	415.795	415.795	415.795	415.795	415.795	415.795	415.795
803	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741
804	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854
805	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015
806	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	89 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
807	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	340.915	340.915	340.915	340.915	340.915	340.915	340.915	340.915
808	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	396.029	396.029	396.029	396.029	396.029	396.029	396.029	396.029
809	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254
810	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041
811	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	90 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
812	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082
813	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	302.544	302.544	302.544	302.544	302.544	302.544	302.544	302.544
814	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	351.147	351.147	351.147	351.147	351.147	351.147	351.147	351.147
815	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	484.397	484.397	484.397	484.397	484.397	484.397	484.397	484.397
816	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
817	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	126.971	126.971	126.971	126.971	126.971	126.971	126.971	126.971
818	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388
819	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	214.409	214.409	214.409	214.409	214.409	214.409	214.409	214.409
820	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	249.291	249.291	249.291	249.291	249.291	249.291	249.291	249.291
821	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	92 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
822	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183
823	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	105.577	105.577	105.577	105.577	105.577	105.577	105.577	105.577
824	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319
825	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	177.899	177.899	177.899	177.899	177.899	177.899	177.899	177.899
826	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	206.735	206.735	206.735	206.735	206.735	206.735	206.735	206.735

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	93 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
827	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406
828	Vật liệu khác	Đầu neo clip	cái	TCVN 10544:2014		Công ty cổ phần khoa học PYTAGO, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440
829	Vật liệu khác	Bóng LED Bulb 5W, KBNL005	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	5W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
830	Vật liệu khác	Bóng LED Bulb 3W, KBNL003	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	3W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
831	Vật liệu khác	Bóng LED Bulb 7W, KBNL007	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
832	Vật liệu khác	Bóng LED Bulb 9W, KBNL009	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
833	Vật liệu khác	BÓNG LED TRỤ CÔNG SUẤT CAO 30W, KLB03024	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	30W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
834	Vật liệu khác	BÓNG LED TRỤ CÔNG SUẤT CAO 20W, KLB0202	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
835	Vật liệu khác	BÓNG LED TRỤ CÔNG SUẤT CAO 40W, KLB0402	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
836	Vật liệu khác	BÓNG LED TRỤ NHÔM CAO CẤP 30W, KBNL830	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	30W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000
837	Vật liệu khác	BÓNG LED TRỤ NHÔM CAO CẤP 20W, KBNL820	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
838	Vật liệu khác	BÓNG LED TRỤ NHÔM CAO CẤP 40W, KBNL840	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
839	Vật liệu khác	BÓNG LED TRỤ NHÔM CAO CẤP 50W, KBNL850	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	94 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
840	Vật liệu khác	BÓNG LED TRỤ NHÔM CAO CẤP 60W, KBNL860	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	60W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000
841	Vật liệu khác	BÓNG LED TRỤ NHÔM CAO CẤP 80W, KBNL880	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	80W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000
842	Vật liệu khác	BÓNG LED TUBE PC 10W, KDH110	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
843	Vật liệu khác	BÓNG LED TUBE PC 20W, KDH120	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
844	Vật liệu khác	BÓNG LED TUBE PC 36W, KDH136	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	36W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
845	Vật liệu khác	BÓNG LED TUÝP T8 10W, SDH110	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
846	Vật liệu khác	BÓNG LED TUÝP T8 20W, SDH120	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000
847	Vật liệu khác	BÓNG LED TUÝP PC 36W, SDH136	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	36W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
848	Vật liệu khác	BÓNG LED TUÝP PC 23W, SDH123	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	23W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000
849	Vật liệu khác	BÓNG LED TUBE THỦY TINH 20W, KDH1203	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
850	Vật liệu khác	ĐÈN BÁN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 60W, KDL8607	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	60W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
851	Vật liệu khác	ĐÈN BÁN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 40W, KDL8407	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000
852	Vật liệu khác	ĐÈN BÁN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 20W, KDL8207	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
853	Vật liệu khác	ĐÈN BÁN NGUYỆT KDL 40W, KDL8405	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000
854	Vật liệu khác	ĐÈN BÁN NGUYỆT KDL 20W, KDL8205	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	95 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
855	Vật liệu khác	ĐÈN BÁN NGUYỆT KDL 10W, KDL8105	Bđđ	QCVN 19:2019/BKH CN	10W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
856	Vật liệu khác	ĐÈN BÁN NGUYỆT 40W, SDLD840	Bđđ	QCVN 19:2019/BKH CN	40W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		349.000	349.000	349.000	349.000	349.000	349.000	349.000	349.000
857	Vật liệu khác	ĐÈN BÁN NGUYỆT 20W, SDLD820	Bđđ	QCVN 19:2019/BKH CN	20W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000
858	Vật liệu khác	ĐÈN BÁN NGUYỆT 10W, SDLD810	Bđđ	QCVN 19:2019/BKH CN	10W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
859	Vật liệu khác	MÁNG ĐÈN ỐP OVAL 40W, KDLD8401	Bđđ	QCVN 19:2019/BKH CN	40W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000
860	Vật liệu khác	MÁNG ĐÈN ỐP OVAL 20W, KDLD8201	Bđđ	QCVN 19:2019/BKH CN	20W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
861	Vật liệu khác	ĐÈN ỐP TRẦN LED CHỤP MICA 40W, KDLD840	Bđđ	QCVN 19:2019/BKH CN	40W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000
862	Vật liệu khác	ĐÈN ỐP TRẦN LED CHỤP MICA 20W, KDLD820	Bđđ	QCVN 19:2019/BKH CN	20W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
863	Vật liệu khác	ĐÈN ỐP TRẦN LED CHỤP MICA 10W, KDLD810	Bđđ	QCVN 19:2019/BKH CN	10W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
864	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 12W, SDGT512	Bđđ	QCVN 19:2019/BKH CN	12W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
865	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 3W, SDGT503	Bđđ	QCVN 19:2019/BKH CN	3W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
866	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 4W, SDGT504	Bđđ	QCVN 19:2019/BKH CN	4W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
867	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 7W, SDGT547	Bđđ	QCVN 19:2019/BKH CN	7W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000
868	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 7W, SDGT507	Bđđ	QCVN 19:2019/BKH CN	7W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
869	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 9W, SDGT509	Bđđ	QCVN 19:2019/BKH CN	9W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
870	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 15W, SDGT515	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000
871	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 18W, SDGT518	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
872	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 24W, SDGT524	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000
873	Vật liệu khác	ĐÈN PANEL VIỀN XI 9W, KDGT6091	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
874	Vật liệu khác	ĐÈN PANEL VIỀN XI ĐỔI MÀU 7W, KDGT60719	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
875	Vật liệu khác	ĐÈN PANEL VIỀN XI ĐỔI MÀU 9W, KDGT60729	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
876	Vật liệu khác	ĐÈN PANEL VIỀN XI ĐỔI MÀU 9W, KDGT60919	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000
877	Vật liệu khác	ĐÈN PANEL VIỀN XI ĐỔI MÀU 12W, KDGT61219	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
878	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 12W, SDPT212	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
879	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 7W, SDPT247	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
880	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 7W, SDPT207	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
881	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 9W, SDPT209	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
882	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 15W, SDPT215	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000
883	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐỔI MÀU 9W, KDMT0091	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
884	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐỔI MÀU 7W, KDMT0071	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	97 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
885	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐỔI MÀU 12W, KDMT0121	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
886	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 6W, SDGC506	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	6W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
887	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 9W, SDGC509	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
888	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 12W, SDGC512	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
889	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 15W, SDGC515	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
890	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 18W, SDGC518	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000
891	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 24W, SDGC524	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		517.000	517.000	517.000	517.000	517.000	517.000	517.000	517.000
892	Vật liệu khác	ĐÈN ỐP TRẦN LED 12W, SDFB812	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
893	Vật liệu khác	ĐÈN ỐP TRẦN LED 15W, SDFB815	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
894	Vật liệu khác	ĐÈN ỐP TRẦN LED 18W, SDFB818	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000
895	Vật liệu khác	ĐÈN ỐP TRẦN LED 24W, SDFB824	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000
896	Vật liệu khác	ĐÈN ỐP BAN CÔNG 18W, KFC018	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000
897	Vật liệu khác	ĐÈN ỐP BAN CÔNG 18W, KFB018	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000
898	Vật liệu khác	ĐÈN MÁNG TÁN QUANG LED 60W, SLLA0601	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	60W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.115.000	2.115.000	2.115.000	2.115.000	2.115.000	2.115.000	2.115.000	2.115.000
899	Vật liệu khác	ĐÈN MÁNG TÁN QUANG LED 45W, SLLA0451	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	45W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	98 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
900	Vật liệu khác	ĐÈN MÁNG TÁN QUANG LED 35W, SLLA0302	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	35W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000
901	Vật liệu khác	ĐÈN MÁNG TÁN QUANG LED 28W, SLLA0301	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	28W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000
902	Vật liệu khác	ĐÈN MÁNG TÁN QUANG LED 45W, KLLA0451	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	45W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000
903	Vật liệu khác	ĐÈN LED CHỐNG THẤM 45W, SDCT245	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	45W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		997.000	997.000	997.000	997.000	997.000	997.000	997.000	997.000
904	Vật liệu khác	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 15W, KDGT3122	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000
905	Vật liệu khác	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 12W, KDGT3121	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
906	Vật liệu khác	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 12W, KDGT3092	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
907	Vật liệu khác	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 9W, KDGT3091	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000
908	Vật liệu khác	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÁN QUANG 9W, KDGT3072	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
909	Vật liệu khác	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 7W, DFA0071	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000
910	Vật liệu khác	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 9W,DFA0091	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		432.000	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000	432.000
911	Vật liệu khác	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 12W, DFA0121	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000
912	Vật liệu khác	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 15W, DFA0151	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000
913	Vật liệu khác	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 20W, DFA0201	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
914	Vật liệu khác	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 30W, DFA0301	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	30W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	99 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
915	Vật liệu khác	Đèn Downlight Viền Xi 15W, KFX3093	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
916	Vật liệu khác	Đèn Downlight Viền Xi 12W, KFX3092	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
917	Vật liệu khác	Đèn Downlight Viền Xi 9W, KFX3091	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
918	Vật liệu khác	Đèn Downlight Viền Xi 12W, KFX3073	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
919	Vật liệu khác	Đèn Downlight Viền Xi 9W, KFX3072	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
920	Vật liệu khác	Đèn Downlight Viền Xi 7W, KFX3071	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000
921	Vật liệu khác	ĐÈN LED CHIẾU ĐIỂM ÂM TRẦN 3W, SDFA203	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	3W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
922	Vật liệu khác	ĐÈN LED CHIẾU ĐIỂM ÂM TRẦN 5W, SDFA205	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	5W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000
923	Vật liệu khác	ĐÈN PHA LED 50W, SAJA0501	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000
924	Vật liệu khác	ĐÈN PHA LED 100W, SAJA1001	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		3.945.000	3.945.000	3.945.000	3.945.000	3.945.000	3.945.000	3.945.000	3.945.000
925	Vật liệu khác	ĐÈN PHA LED 150W, SAJA1501	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
926	Vật liệu khác	ĐÈN PHA LED 200W, SAJA2001	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		6.608.000	6.608.000	6.608.000	6.608.000	6.608.000	6.608.000	6.608.000	6.608.000
927	Vật liệu khác	ĐÈN PHA LED 10W, KDJD0101	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
928	Vật liệu khác	ĐÈN PHA LED 20W, KDJD0201	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000
929	Vật liệu khác	ĐÈN PHA LED 30W, KDJD0301	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	30W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	100 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
930	Vật liệu khác	ĐÈN PHA LED 50W, KDJD0501	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		649.000	649.000	649.000	649.000	649.000	649.000	649.000	649.000
931	Vật liệu khác	ĐÈN PHA LED 100W, KDJD1001	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.247.000	1.247.000	1.247.000	1.247.000	1.247.000	1.247.000	1.247.000	1.247.000
932	Vật liệu khác	ĐÈN PHA LED 150W, KDJD1501	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.611.000	2.611.000	2.611.000	2.611.000	2.611.000	2.611.000	2.611.000	2.611.000
933	Vật liệu khác	ĐÈN PHA LED 200W, KDJD2001	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		3.956.000	3.956.000	3.956.000	3.956.000	3.956.000	3.956.000	3.956.000	3.956.000
934	Vật liệu khác	ĐÈN PHA LED 10W, SDJD0101	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000
935	Vật liệu khác	ĐÈN PHA LED 20W, SDJD0201	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000
936	Vật liệu khác	ĐÈN PHA LED 30W, SDJD0301	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	30W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		623.000	623.000	623.000	623.000	623.000	623.000	623.000	623.000
937	Vật liệu khác	ĐÈN PHA LED 50W, SDJD0501	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		998.000	998.000	998.000	998.000	998.000	998.000	998.000	998.000
938	Vật liệu khác	ĐÈN PHA LED 100W, SDJD1001	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.372.000	1.372.000	1.372.000	1.372.000	1.372.000	1.372.000	1.372.000	1.372.000
939	Vật liệu khác	ĐÈN PHA LED 150W, SDJD1501	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.872.000	2.872.000	2.872.000	2.872.000	2.872.000	2.872.000	2.872.000	2.872.000
940	Vật liệu khác	ĐÈN PHA LED 200W, SDJD2001	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		4.352.000	4.352.000	4.352.000	4.352.000	4.352.000	4.352.000	4.352.000	4.352.000
941	Vật liệu khác	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 50W, SAPB507	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000
942	Vật liệu khác	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 80W, SAPB508	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	80W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.303.000	1.303.000	1.303.000	1.303.000	1.303.000	1.303.000	1.303.000	1.303.000
943	Vật liệu khác	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 100W, SAPB509	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000
944	Vật liệu khác	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 120W, SAPB510	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	120W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.843.000	1.843.000	1.843.000	1.843.000	1.843.000	1.843.000	1.843.000	1.843.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	101 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
945	Vật liệu khác	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 150W, SAPB511	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000
946	Vật liệu khác	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 200W, SAPB512	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		3.637.000	3.637.000	3.637.000	3.637.000	3.637.000	3.637.000	3.637.000	3.637.000
947	Vật liệu khác	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 50W, DDB050	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.783.000	1.783.000	1.783.000	1.783.000	1.783.000	1.783.000	1.783.000	1.783.000
948	Vật liệu khác	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 100W, DDB100	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.702.000	2.702.000	2.702.000	2.702.000	2.702.000	2.702.000	2.702.000	2.702.000
949	Vật liệu khác	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 120W, DDB120	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	120W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		3.254.000	3.254.000	3.254.000	3.254.000	3.254.000	3.254.000	3.254.000	3.254.000
950	Vật liệu khác	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 150W, DDB150	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		3.928.000	3.928.000	3.928.000	3.928.000	3.928.000	3.928.000	3.928.000	3.928.000
951	Vật liệu khác	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 200W, DDB200	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
952	Vật liệu khác	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 50W, DDB0503	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000
953	Vật liệu khác	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 100W, DDB1003	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		5.253.000	5.253.000	5.253.000	5.253.000	5.253.000	5.253.000	5.253.000	5.253.000
954	Vật liệu khác	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 150W, DDB1503	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		6.664.000	6.664.000	6.664.000	6.664.000	6.664.000	6.664.000	6.664.000	6.664.000
955	Vật liệu khác	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 200W, DDB2003	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		8.637.000	8.637.000	8.637.000	8.637.000	8.637.000	8.637.000	8.637.000	8.637.000
956	Vật liệu khác	ĐÈN LED CHỐNG THẤM 18W, SDCT218	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000
957	Vật liệu khác	ĐÈN LED CHỐNG THẤM 36W, SDCT236	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	36W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000
958	Vật liệu khác	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 50W, DCN0502	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		8.802.000	8.802.000	8.802.000	8.802.000	8.802.000	8.802.000	8.802.000	8.802.000
959	Vật liệu khác	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 100W, DCN1002	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		11.283.000	11.283.000	11.283.000	11.283.000	11.283.000	11.283.000	11.283.000	11.283.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	102 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
960	Vật liệu khác	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 120W, DCN1202	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	120W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		11.741.000	11.741.000	11.741.000	11.741.000	11.741.000	11.741.000	11.741.000	11.741.000
961	Vật liệu khác	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 150W, DCN1502	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		13.720.000	13.720.000	13.720.000	13.720.000	13.720.000	13.720.000	13.720.000	13.720.000
962	Vật liệu khác	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 200W, DCN2002	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000
963	Vật liệu khác	ĐÈN ỐP TRẦN LED CHỐNG THẤM 12W, SLSR12	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000
964	Vật liệu khác	ĐÈN ỐP TRẦN LED CHỐNG THẤM 20W, SLSR18	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000
965	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL ĐA NĂNG 9W, DGC0094S	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000
966	Vật liệu khác	ĐÈN LED PANEL ĐA NĂNG 24W, DGC0244S	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000
967	Vật liệu khác	Đèn LED Downlight Chiếu Sâu trần cao 40w, DFA0403	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.027.000	2.027.000	2.027.000	2.027.000	2.027.000	2.027.000	2.027.000	2.027.000
968	Vật liệu khác	ĐÈN LED ÂM TRẦN SIÊU MỎNG 18W, DGT0183	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		458.000	458.000	458.000	458.000	458.000	458.000	458.000	458.000
969	Vật liệu khác	ĐÈN ÂM TƯỜNG LED 5W, SDKA006	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	5W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000
970	Vật liệu khác	ĐÈN LED GẮN NỔI 24W, SDGC0241	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000
971	Vật liệu khác	ĐÈN ỐP TRẦN CHỤP MICA 36W, SDFT218	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	36W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000
972	Vật liệu khác	ĐÈN THOÁT HIỂM ÂM SÀN 3W, SND0031	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	3W/150-250v/50H	Công ty CP CN & TBCS Duhal, Tiền Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000
973	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần BA An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
974	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 40/30	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần BA An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	103 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
975	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần BA An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
976	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 65/50	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần BA An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
977	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 85/65	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần BA An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
978	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 95/72	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần BA An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
979	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 105/80	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần BA An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
980	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 112/90	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần BA An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
981	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 125/100	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 125mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần BA An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
982	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 130/100	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần BA An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
983	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 160/125	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần BA An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
984	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 195/150	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần BA An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
985	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo, tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
986	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Santo, tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
987	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Santo, tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
988	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Santo, tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
989	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Santo, tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	104 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
990	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Santo, tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
991	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Santo, tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
992	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 110mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Santo, tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
993	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Santo, tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
994	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Santo, tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
995	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Santo, tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
996	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	Công ty Cổ phần Santo, tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
997	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Santo, tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
998	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty Cổ phần Santo, tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	105 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
999	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 50/12S/C, 4kW/5.5HP	cái	Model NM 50/12S/C, 4kW/5.5HP. Q=(30-60-81)m3/h, H=(26.5-20-11)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50. 60034-30-1. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm. 50Hz - 400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc.Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	27.494.118	27.494.118	27.494.118	27.494.118	27.494.118	27.494.118	27.494.118	27.494.118
1000	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 50/16B/B, 5.5kW/7.5HP	cái	Model NM 50/16B/B, 5.5kW/7.5HP. Q=(30-60-81)m3/h, H=(31-21.5-9.5)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc.Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	37.905.882	37.905.882	37.905.882	37.905.882	37.905.882	37.905.882	37.905.882	37.905.882

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	106 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1001	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 50/16A/B, 7.5kW/10HP	cái	Model NM 50/16A/B, 7.5kW/10HP. Q=(30-60-81)m3/h, H=(38.5-30-19)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc.Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	40.964.706	40.964.706	40.964.706	40.964.706	40.964.706	40.964.706	40.964.706	40.964.706
1002	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 50/20B/C, 9.2kW/12.5HP	cái	Model NM 50/20B/C, 9.2kW/12.5HP. Q=(24-60-78)m3/h, H=(48-37-23)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc.Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	56.788.235	56.788.235	56.788.235	56.788.235	56.788.235	56.788.235	56.788.235	56.788.235

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	107 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1003	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 50/20A/C, 11kW/15HP	cái	Model NM 50/20A/C, 11kW/15HP. Q=(24-60-78)m3/h, H=(55-45-32.5)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc.Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	63.023.529	63.023.529	63.023.529	63.023.529	63.023.529	63.023.529	63.023.529	63.023.529
1004	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 50/20S/C, 15kW/20HP.	cái	Model NM 50/20S/C, 15kW/20HP. Q=(24-60-78)m3/h, H=(60-50.5-37)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc.Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	70.611.765	70.611.765	70.611.765	70.611.765	70.611.765	70.611.765	70.611.765	70.611.765

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	108 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1005	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 50/25B/C, 15kW/20HP	cái	Model NM 50/25B/C, 15kW/20HP. Q=(24-54-69)m3/h, H=(69-57-43)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc.Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	76.847.059	76.847.059	76.847.059	76.847.059	76.847.059	76.847.059	76.847.059	76.847.059
1006	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 50/25A/D, 18.5kW/25HP	cái	Model NM 50/25A/D, 18.5kW/25HP. Q=(24-54-69)m3/h, H=(80.5-71.5-58.5)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc.Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	93.670.588	93.670.588	93.670.588	93.670.588	93.670.588	93.670.588	93.670.588	93.670.588

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	109 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1007	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 65/12E/C, 4kW/5.5HP.	cái	Model NM 65/12E/C, 4kW/5.5HP. Q=(37.8-66-108)m3/h, H=(16.5-15.1-9.2)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN6. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc.Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	30.070.588	30.070.588	30.070.588	30.070.588	30.070.588	30.070.588	30.070.588	30.070.588
1008	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 65/12C/B, 5.5kW/7.5HP	cái	Model NM 65/12C/B, 5.5kW/7.5HP. Q=(37.8-75-120)m3/h, H=(21.1-19.1-11.8)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1.	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc.Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	40.188.235	40.188.235	40.188.235	40.188.235	40.188.235	40.188.235	40.188.235	40.188.235

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	110 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1009	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 65/12A/B, 7.5kW/10HP	cái	Model NM 65/12A/B, 7.5kW/10HP. Q=(37.8-75-120)m3/h, H=(25.9-24.1-17.6)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc.Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	43.129.412	43.129.412	43.129.412	43.129.412	43.129.412	43.129.412	43.129.412	43.129.412

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	111 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1010	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 65/16C/C, 9.2kW/12.5HP	cái	Model NM 65/16C/C, 9.2kW/12.5HP. Q=(48-108-132)m3/h, H=(28.1-23.1-17.7)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm. 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1.	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc.Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	57.305.882	57.305.882	57.305.882	57.305.882	57.305.882	57.305.882	57.305.882	57.305.882
1011	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 65/16B/C, 11kW/15HP	cái	Model NM 65/16B/C, 11kW/15HP. Q=(48-108-132)m3/h, H=(32.6-27.9-23)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc.Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	63.600.000	63.600.000	63.600.000	63.600.000	63.600.000	63.600.000	63.600.000	63.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	112 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1012	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 65/16A/C, 15kW/20HP	cái	Model NM 65/16A/C, 15kW/20HP. Q=(48-108-132)m3/h, H=(40.5-37.6-31.7)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc.Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	71.129.412	71.129.412	71.129.412	71.129.412	71.129.412	71.129.412	71.129.412	71.129.412
1013	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 65/20C/C, 15kW/20HP	cái	Model NM 65/20C/C, 15kW/20HP. Q=(48-108-141)m3/h, H=(44-37.1-28.8)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc.Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	74.011.765	74.011.765	74.011.765	74.011.765	74.011.765	74.011.765	74.011.765	74.011.765

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	113 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1014	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 65/20B/D, 18.5kW/25HP	cái	Model NM 65/20B/D, 18.5kW/25HP. Q=(48-108-141)m3/h, H=(50.5-44.8-37.5)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1.	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc.Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	90.600.000	90.600.000	90.600.000	90.600.000	90.600.000	90.600.000	90.600.000	90.600.000
1015	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 65/20A/A, 22kW/30HP	cái	Model NM 65/20A/A, 22kW/30HP. Q=(48-108-141)m3/h, H=(57-52.5-45.5)m.. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc.Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	119.188.235	119.188.235	119.188.235	119.188.235	119.188.235	119.188.235	119.188.235	119.188.235

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	114 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1016	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 65/25C/A, 22kW/30HP	cái	Model NM 65/25C/A, 22kW/30HP. Q=(48-96-132)m3/h, H=(61-54.5-43)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc.Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	127.894.118	127.894.118	127.894.118	127.894.118	127.894.118	127.894.118	127.894.118	127.894.118
1017	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NMS 65/250B/A, 30kW/40HP	cái	Model NMS 65/250B/A, 30kW/40HP. Q=(48-96-132)m3/h, H=(73.5-69.5-59)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65. Động cơ TEFC/IP 55, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc.Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	186.247.059	186.247.059	186.247.059	186.247.059	186.247.059	186.247.059	186.247.059	186.247.059

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	115 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1018	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 80/16E/B, 7.5kW/10HP	cái	Model NM 80/16E/B, 7.5kW/10HP. Q=(75-120-168)m3/h, H=(21.5-17.4-10.6)m.. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	48.152.941	48.152.941	48.152.941	48.152.941	48.152.941	48.152.941	48.152.941	48.152.941

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1019	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 80/16D/C, 9.2kW/12.5HP	cái	Model NM 80/16D/C, 9.2kW/12.5HP. Q=(75-120-168)m3/h, H=(25.2-21.1-14.4)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1.	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	63.682.353	63.682.353	63.682.353	63.682.353	63.682.353	63.682.353	63.682.353	63.682.353

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	117 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1020	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 80/16C/C, 11kW/15HP	cái	Model NM 80/16C/C, 11kW/15HP. Q=(75-132-180)m3/h, H=(28.7-23.8-16.4)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	70.035.294	70.035.294	70.035.294	70.035.294	70.035.294	70.035.294	70.035.294	70.035.294
1021	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 80/16B/C, 15kW/20HP	cái	Model NM 80/16B/C, 15kW/20HP. Q=(75-150-192)m3/h, H=(34.8-28.9-22.4)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	78.152.941	78.152.941	78.152.941	78.152.941	78.152.941	78.152.941	78.152.941	78.152.941

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	118 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1022	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 80/16A/D, 18.5kW/25HP	cái	Model NM 80/16A/D, 18.5kW/25HP. Q=(75-150-192)m3/h, H=(39.9-34.5-28.1)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	94.976.471	94.976.471	94.976.471	94.976.471	94.976.471	94.976.471	94.976.471	94.976.471
1023	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 80/20B, 22kW/30HP	cái	Model NM 80/20B, 22kW/30HP. Q=(75-132-180)m3/h, H=(46.5-42-32)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	128.388.235	128.388.235	128.388.235	128.388.235	128.388.235	128.388.235	128.388.235	128.388.235

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	119 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1024	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NMS 80/200A/A, 30kW/40HP	cái	Model NMS 80/200A/A, 30kW/40HP. Q=(75-132-180)m3/h, H=(56-52-43)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80. Động cơ TEFC/IP 55, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	184.211.765	184.211.765	184.211.765	184.211.765	184.211.765	184.211.765	184.211.765	184.211.765
1025	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 80/25E, 22kW/30HP	cái	Model NM 80/25E, 22kW/30HP. Q=(75-120-180)m3/h, H=(51-44.5-29)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	130.741.176	130.741.176	130.741.176	130.741.176	130.741.176	130.741.176	130.741.176	130.741.176

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	120 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1026	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NMS 80/250D/A, 30kW/40HP	cái	Model NMS 80/250D, 30kW/40HP. Q=(75-150-192)m3/h, H=(65-53-41)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80. Động cơ TEFC/IP 55, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	191.035.294	191.035.294	191.035.294	191.035.294	191.035.294	191.035.294	191.035.294	191.035.294
1027	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NMS 80/250C/A, 37kW/50HP	cái	Model NMS 80/250C/A, 37kW/50HP. Q=(75-150-192)m3/h, H=(73.5-63-51.5)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80. Động cơ TEFC/IP 55, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	233.270.588	233.270.588	233.270.588	233.270.588	233.270.588	233.270.588	233.270.588	233.270.588

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	121 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1028	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 100/20E/A, 18.5kW/25HP	cái	Model NM 100/20E/A, 18.5kW/25HP. Q=(108-180-240)m3/h, H=(30-26-19)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN125/DN100. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1.	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	107.058.824	107.058.824	107.058.824	107.058.824	107.058.824	107.058.824	107.058.824	107.058.824
1029	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 100/20D, 22kW/30HP	cái	Model NM 100/20D, 22kW/30HP. Q=(108-192-270)m3/h, H=(36-31-19)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN125/DN100. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	132.352.941	132.352.941	132.352.941	132.352.941	132.352.941	132.352.941	132.352.941	132.352.941

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	122 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1030	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NMS 100/200C, 30kW/40HP	cái	Model NMS 100/200C, 30kW/40HP. Q=(108-192-300)m3/h, H=(45-40.5-22)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN125/DN100. Động cơ TEFC/IP 55, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	191.588.235	191.588.235	191.588.235	191.588.235	191.588.235	191.588.235	191.588.235	191.588.235
1031	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NMS 100/200B/A, 37kW/50HP	cái	Model NMS 100/200B/A, 37kW/50HP. Q=(108-192-300)m3/h, H=(54-49.5-32)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN125/DN100. Động cơ TEFC/IP 55, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph, Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1.	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	234.000.000	234.000.000	234.000.000	234.000.000	234.000.000	234.000.000	234.000.000	234.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	123 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1032	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NMS 100/200A/A, 45kW/60HP	cái	Model NMS 100/200A/A, 45kW/60HP. Q=(108-192-300)m3/h, H=(61.5-58-42)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN125/DN100. Động cơ TEFC/IP 55, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1.	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	274.000.000	274.000.000	274.000.000	274.000.000	274.000.000	274.000.000	274.000.000	274.000.000
1033	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NMS 100/250B/A, 55kW/75HP	cái	Model NMS 100/250B/A, 55kW/75HP. Q=(108-192-300)m3/h, H=(73.5-67-48.5)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN125/DN100. Động cơ TEFC/IP 55, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph. Cấp động cơ IE3. Máy bơm đáp ứng Quy chuẩn Châu Âu số 547/2012. Cấu tạo bơm theo TC Châu Âu EN 60034-1, EN 60034-30-1	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	328.823.529	328.823.529	328.823.529	328.823.529	328.823.529	328.823.529	328.823.529	328.823.529

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	124 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1034	Vật tư ngành nước	Bơm định lượng cơ khí - kiểu Màng, Hiệu INJECTA. Model TM04108CPP, 0.37kW	cái	Model TM04108CPP, 0.37kW. Qmax=120 L/h, Pmax=10 bar.Đường kính Màng bơm: 108mm, Nhịp/phút: 116. Đường kính ống: 3/8" g.f	Vật liệu Đầu bơm: PP (Polypropylene). 50Hz/400V/3ph	INJECTA SRL, Via Maestri del Lavoro, 1/A, 02100 - Rieti RI - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm, Bộ cơ khí và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	23.382.941	23.382.941	23.382.941	23.382.941	23.382.941	23.382.941	23.382.941	23.382.941
1035	Vật tư ngành nước	Bơm định lượng cơ khí - kiểu Màng, Hiệu INJECTA. Model TM06138BPP, 0.37kW	cái	Model TM06138BPP, 0.37kW. Qmax=220 L/h, Pmax=7 bar.Đường kính Màng bơm: 138mm, Nhịp/phút: 78. Đường kính ống: 3/4" g.f	Vật liệu Đầu bơm: PP (Polypropylene). 50Hz/400V/3ph	INJECTA SRL, Via Maestri del Lavoro, 1/A, 02100 - Rieti RI - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm, Bộ cơ khí và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	27.705.882	27.705.882	27.705.882	27.705.882	27.705.882	27.705.882	27.705.882	27.705.882
1036	Vật tư ngành nước	Bơm định lượng cơ khí - kiểu Màng, Hiệu INJECTA. Model TM06138CPP, 0.37kW	cái	Model TM06138CPP, 0.37kW. Qmax=310 L/h, Pmax=7 bar.Đường kính Màng bơm: 138mm, Nhịp/phút: 116. Đường kính ống: 1" g.f	Vật liệu Đầu bơm: PP (Polypropylene). 50Hz/400V/3ph	INJECTA SRL, Via Maestri del Lavoro, 1/A, 02100 - Rieti RI - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm, Bộ cơ khí và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	28.188.235	28.188.235	28.188.235	28.188.235	28.188.235	28.188.235	28.188.235	28.188.235
1037	Vật tư ngành nước	Bơm định lượng cơ khí - kiểu Màng, Hiệu INJECTA. Model TM06165BPP, 0.37kW	cái	Model TM06165BPP, 0.37kW. Qmax=330 L/h, Pmax=5 bar.Đường kính Màng bơm: 165mm, Nhịp/phút: 78. Đường kính ống: 1" g.f	Vật liệu Đầu bơm: PP (Polypropylene). 50Hz/400V/3ph	INJECTA SRL, Via Maestri del Lavoro, 1/A, 02100 - Rieti RI - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm, Bộ cơ khí và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	29.470.588	29.470.588	29.470.588	29.470.588	29.470.588	29.470.588	29.470.588	29.470.588

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	125 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1038	Vật tư ngành nước	Bơm định lượng cơ khí - kiểu Màng, Hiệu INJECTA. Model TM06165CPP, 0.37kW	cái	Model TM06165CPP, 0.37kW. Qmax=500 L/h, Pmax=3 bar.Đường kính Màng bơm: 165mm, Nhịp/phút: 116. Đường kính ống: 1" g.f	Vật liệu Đầu bơm: PP (Polypropylene). 50Hz/400V/3ph	INJECTA SRL, Via Maestri del Lavoro, 1/A, 02100 - Rieti RI - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm, Bộ cơ khí và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	29.470.588	29.470.588	29.470.588	29.470.588	29.470.588	29.470.588	29.470.588	29.470.588
1039	Vật tư ngành nước	Bơm định lượng cơ khí - kiểu Màng, Hiệu INJECTA. Model TMV5070RAFXT000, 0.06kW	cái	Model TMV5070RAFXT000, 0.06kW. Qmax=90 L/h, Pmax=5 bar.Đường kính Màng bơm: 70mm, Nhịp/phút: 144. Đường kính ống: 1/2" g.f	Vật liệu Đầu bơm: Thép không gỉ (AISI) 316. 50Hz/400V/3ph	INJECTA SRL, Via Maestri del Lavoro, 1/A, 02100 - Rieti RI - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm, Bộ cơ khí và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	22.823.529	22.823.529	22.823.529	22.823.529	22.823.529	22.823.529	22.823.529	22.823.529
1040	Vật tư ngành nước	Bơm định lượng cơ khí - kiểu Màng, Hiệu INJECTA. Model TMV5070RVFXT000, 0.06kW	cái	Model TMV5070RVFXD000, 0.06kW. Qmax=90 L/h, Pmax=5 bar.Đường kính Màng bơm: 70mm, Nhịp/phút: 144. Đường kính ống: 8 x 12 (std)	Vật liệu Đầu bơm: Nhựa PVDF. 50Hz/400V/3ph	INJECTA SRL, Via Maestri del Lavoro, 1/A, 02100 - Rieti RI - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm, Bộ cơ khí và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	18.529.412	18.529.412	18.529.412	18.529.412	18.529.412	18.529.412	18.529.412	18.529.412
1041	Vật tư ngành nước	Bơm định lượng cơ khí - kiểu Màng, Hiệu INJECTA. Model TMV5070RAFXT000, 0.06kW	cái	Model TMV5070RAFXD000, 0.06kW. Qmax=90 L/h, Pmax=5 bar.Đường kính Màng bơm: 70mm, Nhịp/phút: 144. Đường kính ống: 1/2" g.f	Vật liệu Đầu bơm: Thép không gỉ (AISI) 316. 50Hz/230V/1ph	INJECTA SRL, Via Maestri del Lavoro, 1/A, 02100 - Rieti RI - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm, Bộ cơ khí và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	22.823.529	22.823.529	22.823.529	22.823.529	22.823.529	22.823.529	22.823.529	22.823.529

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	126 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1042	Vật tư ngành nước	Bơm định lượng cơ khí - kiểu Màng, Hiệu INJECTA. Model TMV5070RVFXT000, 0.06kW	cái	Model TMV5070RVFXD000, 0.06kW. Qmax=90 L/h, Pmax=5 bar.Đường kinh Màng bơm: 70mm, Nhịp/phút: 144. Đường kính ống: 8 x 12 (std)	Vật liệu Đầu bơm: Nhựa PVDF. 50Hz/230V/1ph	INJECTA SRL, Via Maestri del Lavoro, 1/A, 02100 - Rieti RI - Italy	Italy (Ý)		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	Đầu bơm, Bộ cơ khí và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	18.529.412	18.529.412	18.529.412	18.529.412	18.529.412	18.529.412	18.529.412	18.529.412
1043	Nhựa đường	Carboncor Asphalt 9.5	tấn	TCCS 09 : 2024/CĐBVN - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	CA9.5	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy Đồng Nai đến Thành phố Vĩnh Long. Ngoài địa điểm trên mỗi km sẽ tính thêm 3.000 đồng/tấn.		3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
1044	Nhựa đường	Carboncor Asphalt 19	tấn	TCCS 09 : 2024/CĐBVN - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	CA19	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy Đồng Nai đến Thành phố Vĩnh Long. Ngoài địa điểm trên mỗi km sẽ tính thêm 3.000 đồng/tấn.		3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
1045	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1046	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
1047	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
1048	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1049	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1050	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
1051	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
1052	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
1053	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1054	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
1055	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
1056	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
1057	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	130 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1058	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	m	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
1059	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T200	m	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	m	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
1060	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T300	m	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1061	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 (Chu vi 12,6m2)	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	131 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1062	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 (Chu vi 9,42m2)	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200
1063	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	bao	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cái	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300
1064	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	bao	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cái	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600
1065	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	132 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1066	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
1067	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
1068	Vật liệu khác	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
1069	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	133 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1070	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1071	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560
1072	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800
1073	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	134 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1074	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HC. 23.00.0120	Cuộn	CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
1075	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN10 (Ống hàn nhiệt) ϕ20mm	m	TC DIN 8077-8079	dày 2,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		70.801	70.801	70.801	70.801	70.801	70.801	70.801	70.801
1076	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN10 (Ống hàn nhiệt) ϕ25mm	m	TC DIN 8077-8080	dày 2,8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545
1077	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN10 (Ống hàn nhiệt) ϕ32mm	m	TC DIN 8077-8081	dày 2,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
1078	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN10 (Ống hàn nhiệt) ϕ40mm	m	TC DIN 8077-8082	dày 3,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
1079	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN10 (Ống hàn nhiệt) ϕ50mm	m	TC DIN 8077-8083	dày 4,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
1080	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN10 (Ống hàn nhiệt) ϕ63mm	m	TC DIN 8077-8084	dày 5,8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		161.091	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091
1081	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN10 (Ống hàn nhiệt) ϕ75mm	m	TC DIN 8077-8085	dày 6,8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		224.909	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909
1082	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN10 (Ống hàn nhiệt) ϕ90mm	m	TC DIN 8077-8086	dày 8,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182
1083	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN10 (Ống hàn nhiệt) ϕ110mm	m	TC DIN 8077-8087	dày 10mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		521.727	521.727	521.727	521.727	521.727	521.727	521.727	521.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	135 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1084	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN10 (Ống hàn nhiệt) ϕ125mm	m	TC DIN 8077-8088	dày 11,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000
1085	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN10 (Ống hàn nhiệt) ϕ140mm	m	TC DIN 8077-8089	dày 12,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		797.545	797.545	797.545	797.545	797.545	797.545	797.545	797.545
1086	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN10 (Ống hàn nhiệt) ϕ160mm	m	TC DIN 8077-8090	dày 14,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.083.909	1.083.909	1.083.909	1.083.909	1.083.909	1.083.909	1.083.909	1.083.909
1087	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN10 (Ống hàn nhiệt) ϕ180mm	m	TC DIN 8077-8091	dày 16,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818
1088	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN10 (Ống hàn nhiệt) ϕ200mm	m	TC DIN 8077-8092	dày 18,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545
1089	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN16 (Ống hàn nhiệt) ϕ20 mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 2,8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
1090	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN16 (Ống hàn nhiệt) ϕ25 mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 4,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
1091	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN16 (Ống hàn nhiệt) ϕ32mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 4,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
1092	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN16 (Ống hàn nhiệt) ϕ40mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 5,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
1093	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN16 (Ống hàn nhiệt) ϕ50mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 6,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
1094	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN16 (Ống hàn nhiệt) ϕ63mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 8,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
1095	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN16 (Ống hàn nhiệt) ϕ75mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 10,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1096	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN16 (Ống hàn nhiệt) ϕ90mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 12,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
1097	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN16 (Ống hàn nhiệt) ϕ110mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 15,1mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
1098	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN16 (Ống hàn nhiệt) ϕ125mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 17,1mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545
1099	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN16 (Ống hàn nhiệt) ϕ140mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 19,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545
1100	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN16 (Ống hàn nhiệt) ϕ160mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 21,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000
1101	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN16 (Ống hàn nhiệt) ϕ180mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 24,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636
1102	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN16 (Ống hàn nhiệt) ϕ200mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 27,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909
1103	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 20 (Ống hàn nhiệt) ϕ20 mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 3,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
1104	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 20 (Ống hàn nhiệt) ϕ25 mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 4,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545
1105	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 20 (Ống hàn nhiệt) ϕ32mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 5,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
1106	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 20 (Ống hàn nhiệt) ϕ40mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 6,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
1107	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 20 (Ống hàn nhiệt) ϕ50mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 8,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		170.636	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	137 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1108	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 20 (Ống hàn nhiệt) ϕ63mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 10,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		269.364	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364
1109	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 20 (Ống hàn nhiệt) ϕ75mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 12,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		381.909	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909
1110	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 20 (Ống hàn nhiệt) ϕ90mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 15,0mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		556.545	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545
1111	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 20 (Ống hàn nhiệt) ϕ110mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 18,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		823.909	823.909	823.909	823.909	823.909	823.909	823.909	823.909
1112	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 20 (Ống hàn nhiệt) ϕ125mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 20,8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.062.455	1.062.455	1.062.455	1.062.455	1.062.455	1.062.455	1.062.455	1.062.455
1113	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 20 (Ống hàn nhiệt) ϕ140mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 23,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.340.091	1.340.091	1.340.091	1.340.091	1.340.091	1.340.091	1.340.091	1.340.091
1114	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 20 (Ống hàn nhiệt) ϕ160mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 26,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.779.182	1.779.182	1.779.182	1.779.182	1.779.182	1.779.182	1.779.182	1.779.182
1115	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 20 (Ống hàn nhiệt) ϕ180mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 29,0mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.914.818	2.914.818	2.914.818	2.914.818	2.914.818	2.914.818	2.914.818	2.914.818
1116	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 20 (Ống hàn nhiệt) ϕ200mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 33,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000
1117	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 25(Ống hàn nhiệt) ϕ20 mm	m	TC DIN 8077-8078	dày 4,0mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		31.825	31.825	31.825	31.825	31.825	31.825	31.825	31.825
1118	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 25(Ống hàn nhiệt) ϕ25 mm	m	TC DIN 8077-8079	dày 5,0mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		52.725	52.725	52.725	52.725	52.725	52.725	52.725	52.725
1119	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 25(Ống hàn nhiệt) ϕ32mm	m	TC DIN 8077-8080	dày 6,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		81.035	81.035	81.035	81.035	81.035	81.035	81.035	81.035

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	138 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1120	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 25(Ống hàn nhiệt) ϕ40mm	m	TC DIN 8077-8081	dày 8,0mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		125.210	125.210	125.210	125.210	125.210	125.210	125.210	125.210
1121	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 25(Ống hàn nhiệt) ϕ50mm	m	TC DIN 8077-8082	dày 10,0mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		194.560	194.560	194.560	194.560	194.560	194.560	194.560	194.560
1122	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 25(Ống hàn nhiệt) ϕ63mm	m	TC DIN 8077-8083	dày 12,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		312.930	312.930	312.930	312.930	312.930	312.930	312.930	312.930
1123	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 25(Ống hàn nhiệt) ϕ75mm	m	TC DIN 8077-8084	dày 15,0mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		439.755	439.755	439.755	439.755	439.755	439.755	439.755	439.755
1124	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 25(Ống hàn nhiệt)ϕ90mm	m	TC DIN 8077-8085	dày 18,0mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		630.420	630.420	630.420	630.420	630.420	630.420	630.420	630.420
1125	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 25(Ống hàn nhiệt) ϕ110mm	m	TC DIN 8077-8086	dày 22,0mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		946.390	946.390	946.390	946.390	946.390	946.390	946.390	946.390
1126	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 25(Ống hàn nhiệt) ϕ125mm	m	TC DIN 8077-8087	dày 25,1mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.271.955	1.271.955	1.271.955	1.271.955	1.271.955	1.271.955	1.271.955	1.271.955
1127	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 25(Ống hàn nhiệt) ϕ140mm	m	TC DIN 8077-8088	dày 28,1mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.668.200	1.668.200	1.668.200	1.668.200	1.668.200	1.668.200	1.668.200	1.668.200
1128	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PRR - PN 25(Ống hàn nhiệt) ϕ160mm	m	TC DIN 8077-8088	dày 32,1mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.170.370	2.170.370	2.170.370	2.170.370	2.170.370	2.170.370	2.170.370	2.170.370
1129	Vật tư ngành nước	Ống tránh ϕ20mm	cái	TC DIN 8077-8088	ϕ20mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273
1130	Vật tư ngành nước	Ống tránh ϕ25mm	cái	TC DIN 8077-8088	ϕ25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
1131	Vật tư ngành nước	Cút 90º ϕ20mm	cái	TC DIN 8077-8088	D20mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	139 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1132	Vật tư ngành nước	Cút 90º ϕ25mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
1133	Vật tư ngành nước	Cút 90º ϕ32mm	cái	TC DIN 8077-8088	D32mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727
1134	Vật tư ngành nước	Cút 90º ϕ40mm	cái	TC DIN 8077-8088	D40mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091
1135	Vật tư ngành nước	Cút 90º ϕ50mm	cái	TC DIN 8077-8088	D50mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727
1136	Vật tư ngành nước	Cút 90º ϕ63mm	cái	TC DIN 8077-8088	D63mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		112.364	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364
1137	Vật tư ngành nước	Cút 90º ϕ75mm	cái	TC DIN 8077-8088	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		146.273	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273
1138	Vật tư ngành nước	Cút 90º ϕ90mm	cái	TC DIN 8077-8088	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		230.091	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091
1139	Vật tư ngành nước	Cút 90º ϕ110mm	cái	TC DIN 8077-8088	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455
1140	Vật tư ngành nước	Măng sông ϕ20mm	cái	TC DIN 8077-8088	D20mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
1141	Vật tư ngành nước	Măng sông ϕ25mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909
1142	Vật tư ngành nước	Măng sông ϕ32mm	cái	TC DIN 8077-8088	D32mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
1143	Vật tư ngành nước	Măng sông ϕ40mm	cái	TC DIN 8077-8088	D40mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	140 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1144	Vật tư ngành nước	Măng sông ϕ50mm	cái	TC DIN 8077-8088	D50mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091
1145	Vật tư ngành nước	Măng sông ϕ63mm	cái	TC DIN 8077-8088	D63mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273
1146	Vật tư ngành nước	Măng sông ϕ75mm	cái	TC DIN 8077-8088	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273
1147	Vật tư ngành nước	Măng sông ϕ90mm	cái	TC DIN 8077-8088	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
1148	Vật tư ngành nước	Măng sông ϕ110mm	cái	TC DIN 8077-8088	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091
1149	Vật tư ngành nước	Chếch 45º ϕ20mm	cái	TC DIN 8077-8088	D20mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
1150	Vật tư ngành nước	Chếch 45º ϕ25mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
1151	Vật tư ngành nước	Chếch 45º ϕ32mm	cái	TC DIN 8077-8088	D32mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091
1152	Vật tư ngành nước	Chếch 45º ϕ40mm	cái	TC DIN 8077-8088	D40mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909
1153	Vật tư ngành nước	Chếch 45º ϕ50mm	cái	TC DIN 8077-8088	D50mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909
1154	Vật tư ngành nước	Chếch 45º ϕ63mm	cái	TC DIN 8077-8088	D63mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182
1155	Vật tư ngành nước	Chếch 45º ϕ75mm	cái	TC DIN 8077-8088	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	141 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1156	Vật tư ngành nước	Chếch 45º ϕ90mm	cái	TC DIN 8077-8088	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
1157	Vật tư ngành nước	Chếch 45º ϕ110mm	cái	TC DIN 8077-8088	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
1158	Vật tư ngành nước	Tê ϕ20mm	cái	TC DIN 8077-8088	D20mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
1159	Vật tư ngành nước	Tê ϕ25mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1160	Vật tư ngành nước	Tê ϕ32mm	cái	TC DIN 8077-8088	D32mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455
1161	Vật tư ngành nước	Tê ϕ40mm	cái	TC DIN 8077-8088	D40mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364
1162	Vật tư ngành nước	Tê ϕ50mm	cái	TC DIN 8077-8088	D50mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636
1163	Vật tư ngành nước	Tê ϕ63mm	cái	TC DIN 8077-8088	D63mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
1164	Vật tư ngành nước	Tê ϕ75mm	cái	TC DIN 8077-8088	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091
1165	Vật tư ngành nước	Tê ϕ90mm	cái	TC DIN 8077-8088	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		249.818	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818
1166	Vật tư ngành nước	Tê ϕ110mm	cái	TC DIN 8077-8088	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		441.727	441.727	441.727	441.727	441.727	441.727	441.727	441.727
1167	Vật tư ngành nước	Côn thu ϕ25mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	142 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1168	Vật tư ngành nước	Côn thu ϕ32mm	cái	TC DIN 8077-8088	D32mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
1169	Vật tư ngành nước	Côn thu ϕ40mm	cái	TC DIN 8077-8088	D40mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1170	Vật tư ngành nước	Côn thu ϕ50mm	cái	TC DIN 8077-8088	D50mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
1171	Vật tư ngành nước	Côn thu ϕ63mm	cái	TC DIN 8077-8088	D63mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818
1172	Vật tư ngành nước	Côn thu ϕ75mm	cái	TC DIN 8077-8088	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		60.727	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727
1173	Vật tư ngành nước	Côn thu ϕ90mm	cái	TC DIN 8077-8088	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		98.545	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545
1174	Vật tư ngành nước	Côn thu ϕ110mm	cái	TC DIN 8077-8088	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455
1175	Vật tư ngành nước	Tê thu ϕ20mm	cái	TC DIN 8077-8088	D20mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
1176	Vật tư ngành nước	Tê thu ϕ25mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1177	Vật tư ngành nước	Tê thu ϕ32mm	cái	TC DIN 8077-8088	D32mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
1178	Vật tư ngành nước	Tê thu ϕ40mm	cái	TC DIN 8077-8088	D40mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727
1179	Vật tư ngành nước	Tê thu ϕ50mm	cái	TC DIN 8077-8088	D50mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		68.636	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	143 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1180	Vật tư ngành nước	Tê thu ϕ63mm	cái	TC DIN 8077-8088	D63mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455
1181	Vật tư ngành nước	Tê thu ϕ75mm	cái	TC DIN 8077-8088	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455
1182	Vật tư ngành nước	Tê thu ϕ90mm	cái	TC DIN 8077-8088	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		254.818	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818
1183	Vật tư ngành nước	Tê thu ϕ110mm	cái	TC DIN 8077-8088	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		430.273	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273
1184	Vật tư ngành nước	Bịt ϕ20mm	cái	TC DIN 8077-8088	D20mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727
1185	Vật tư ngành nước	Bịt ϕ25mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
1186	Vật tư ngành nước	Bịt ϕ32mm	cái	TC DIN 8077-8088	D32mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
1187	Vật tư ngành nước	Bịt ϕ40mm	cái	TC DIN 8077-8088	D40mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364
1188	Vật tư ngành nước	Mặt bích ϕ50mm	cái	TC DIN 8077-8088	D50mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545
1189	Vật tư ngành nước	Mặt bích ϕ63mm	cái	TC DIN 8077-8088	D63mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
1190	Vật tư ngành nước	Mặt bích ϕ75mm	cái	TC DIN 8077-8088	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
1191	Vật tư ngành nước	Mặt bích ϕ90mm	cái	TC DIN 8077-8088	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		93.909	93.909	93.909	93.909	93.909	93.909	93.909	93.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	144 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1192	Vật tư ngành nước	Mặt bích ϕ110mm	cái	TC DIN 8077-8088	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		139.182	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182
1193	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 90º ϕ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077-8088	D20mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182
1194	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 90º ϕ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
1195	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 90º ϕ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455
1196	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 90º ϕ32*1mm	cái	TC DIN 8077-8088	D32mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545
1197	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 90º ϕ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077-8088	D20mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545
1198	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 90º ϕ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909
1199	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 90º ϕ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		79.364	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364
1200	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 90º ϕ32*1mm	cái	TC DIN 8077-8088	D32mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273
1201	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong ϕ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077-8088	D20mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091
1202	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong ϕ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44.636	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636
1203	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong ϕ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1204	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong ϕ32*1mm	cái	TC DIN 8077-8088	D32mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364
1205	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong ϕ40*11/4mm	cái	TC DIN 8077-8088	D40mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545
1206	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong ϕ50*11/2mm	cái	TC DIN 8077-8088	D50mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182
1207	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong ϕ63*2mm	cái	TC DIN 8077-8088	D63mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455
1208	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài ϕ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077-8088	D20mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818
1209	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài ϕ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455
1210	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài ϕ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		64.182	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182
1211	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài ϕ32*1mm	cái	TC DIN 8077-8088	D32mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364
1212	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài ϕ40*11/4mm	cái	TC DIN 8077-8088	D40mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		287.818	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818
1213	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài ϕ50*11/2mm	cái	TC DIN 8077-8088	D50mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091
1214	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài 63*2mm	cái	TC DIN 8077-8088	D63mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545
1215	Vật tư ngành nước	Tê ren trong ϕ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077-8088	D20mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1216	Vật tư ngành nước	Tê ren trong ϕ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364
1217	Vật tư ngành nước	Tê ren trong ϕ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182
1218	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài ϕ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077-8088	D20mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1219	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài ϕ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182
1220	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài ϕ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
1221	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài ϕ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077-8088	D20mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818
1222	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài ϕ25*1/2mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545
1223	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài ϕ25*3/4mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727
1224	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài ϕ32*1mm	cái	TC DIN 8077-8088	D32mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455
1225	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài ϕ40*11/4mm	cái	TC DIN 8077-8088	D40mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545
1226	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài ϕ50*11/2mm	cái	TC DIN 8077-8088	D50mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091
1227	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong ϕ20*1/2mm	cái	TC DIN 8077-8088	D20mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		86.091	86.091	86.091	86.091	86.091	86.091	86.091	86.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	147 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1228	Vật tư ngành nước	Van cửa hàm ếch tay nhựa ϕ20mm	cái	TC DIN 8077-8088	D20mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545
1229	Vật tư ngành nước	Van cửa hàm ếch tay nhựa ϕ25mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		194.364	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364
1230	Vật tư ngành nước	Van cửa hàm ếch tay nhựa ϕ32mm	cái	TC DIN 8077-8088	D32mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000
1231	Vật tư ngành nước	Van cửa hàm ếch tay nhựa ϕ40mm	cái	TC DIN 8077-8088	D40mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545
1232	Vật tư ngành nước	Van cửa hàm ếch tay nhựa ϕ50mm	cái	TC DIN 8077-8088	D50mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636
1233	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng tay nhựa ϕ20mm	cái	TC DIN 8077-8088	D20mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		189.545	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545
1234	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng tay nhựa ϕ25mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455
1235	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng tay nhựa ϕ32mm	cái	TC DIN 8077-8088	D32mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		314.273	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273
1236	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng tay nhựa ϕ40mm	cái	TC DIN 8077-8088	D40mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
1237	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng tay nhựa ϕ50mm	cái	TC DIN 8077-8088	D50mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		812.273	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273
1238	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng tay nhựa ϕ63mm	cái	TC DIN 8077-8088	D63mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545
1239	Vật tư ngành nước	Van bi tay ba cạnh ϕ20mm	cái	TC DIN 8077-8088	D20mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		372.091	372.091	372.091	372.091	372.091	372.091	372.091	372.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	148 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1240	Vật tư ngành nước	Van bi tay ba cạnh ϕ25mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		392.909	392.909	392.909	392.909	392.909	392.909	392.909	392.909
1241	Vật tư ngành nước	Van bi rắc co ϕ40mm	cái	TC DIN 8077-8088	D40mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000
1242	Vật tư ngành nước	Van bi rắc co ϕ50mm	cái	TC DIN 8077-8088	D50mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		617.545	617.545	617.545	617.545	617.545	617.545	617.545	617.545
1243	Vật tư ngành nước	Van bi nhựa ϕ20mm	cái	TC DIN 8077-8088	D20mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		168.636	168.636	168.636	168.636	168.636	168.636	168.636	168.636
1244	Vật tư ngành nước	Van bi nhựa ϕ25mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		226.273	226.273	226.273	226.273	226.273	226.273	226.273	226.273
1245	Vật tư ngành nước	Rắc co ϕ20mm	cái	TC DIN 8077-8088	D20mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182
1246	Vật tư ngành nước	Rắc co ϕ25mm	cái	TC DIN 8077-8088	D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		56.182	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182
1247	Vật tư ngành nước	Rắc co ϕ32mm	cái	TC DIN 8077-8088	D32mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		81.727	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727
1248	Vật tư ngành nước	Rắc co ϕ40mm	cái	TC DIN 8077-8088	D40mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273
1249	Vật tư ngành nước	Rắc co ϕ50mm	cái	TC DIN 8077-8088	D50mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818
1250	Vật tư ngành nước	ϕ20mm - ϕ50mm	cái	TC DIN 8077-8088	D20-D50mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909
1251	Vật tư ngành nước	ϕ63mm - ϕ110mm	cái	TC DIN 8077-8088	D63-D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	149 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1252	Vật tư ngành nước	Đầu hàn ϕ20mm - ϕ25mm	cái	TC DIN 8077-8088	D20-D25mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1253	Vật tư ngành nước	Đầu hàn ϕ32mm - ϕ40mm	cái	TC DIN 8077-8088	D32-D40mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1254	Vật tư ngành nước	Đầu hàn ϕ50mm	cái	TC DIN 8077-8088	D50mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1255	Vật tư ngành nước	Đầu hàn ϕ63mm	cái	TC DIN 8077-8088	D63mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
1256	Vật tư ngành nước	Đầu hàn ϕ75mm	cái	TC DIN 8077-8088	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
1257	Vật tư ngành nước	Đầu hàn ϕ90mm	cái	TC DIN 8077-8088	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
1258	Vật tư ngành nước	Đầu hàn ϕ110mm	cái	TC DIN 8077-8088	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
1259	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 40	m	T/C DIN 8074-8075	dày 1,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
1260	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 50	m	T/C DIN 8074-8075	dày 2,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
1261	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 63	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909
1262	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 75	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727
1263	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 90	m	T/C DIN 8074-8075	dày 4,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	150 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1264	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 110	m	T/C DIN 8074-8075	dày 5,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364
1265	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 125	m	T/C DIN 8074-8075	dày 6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091
1266	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 140	m	T/C DIN 8074-8075	dày 6,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727
1267	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 160	m	T/C DIN 8074-8075	dày 7,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273
1268	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 180	m	T/C DIN 8074-8075	dày 8,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545
1269	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 9,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818
1270	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 225	m	T/C DIN 8074-8075	dày 10,8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091
1271	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 250	m	T/C DIN 8074-8075	dày 11,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636
1272	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 280	m	T/C DIN 8074-8075	dày 13,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		768.455	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455
1273	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 315	m	T/C DIN 8074-8075	dày 15mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909
1274	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 355	m	T/C DIN 8074-8075	dày 16,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636
1275	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 400	m	T/C DIN 8074-8075	dày 19,1mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1276	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 450	m	T/C DIN 8074-8075	dày 21,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273
1277	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 500	m	T/C DIN 8074-8075	dày 23,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091
1278	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ560	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 26.7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727
1279	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ630	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 30.0mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909
1280	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ710	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 33.9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091
1281	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ800	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 38.1mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455
1282	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ900	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 42.9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909
1283	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ1000	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 47.7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		19.639.091	19.639.091	19.639.091	19.639.091	19.639.091	19.639.091	19.639.091	19.639.091
1284	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8 Φ1200	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 57.2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727
1285	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 32	m	T/C DIN 8074-8075	dày 1,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455
1286	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 40	m	T/C DIN 8074-8075	dày 2,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
1287	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 50	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3.0mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1288	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 63	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727
1289	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 75	m	T/C DIN 8074-8075	dày 4,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364
1290	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 90	m	T/C DIN 8074-8075	dày 5,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909
1291	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 110	m	T/C DIN 8074-8075	dày 6,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
1292	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 125	m	T/C DIN 8074-8075	dày 7,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364
1293	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 140	m	T/C DIN 8074-8075	dày 8,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455
1294	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 160	m	T/C DIN 8074-8075	dày 9,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727
1295	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 180	m	T/C DIN 8074-8075	dày 10,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818
1296	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 11,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091
1297	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 225	m	T/C DIN 8074-8075	dày 13,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273
1298	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 250	m	T/C DIN 8074-8075	dày 14,8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364
1299	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 280	m	T/C DIN 8074-8075	dày 16,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		950.818	950.818	950.818	950.818	950.818	950.818	950.818	950.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	153 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1300	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 315	m	T/C DIN 8074-8075	dày 18,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545
1301	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 355	m	T/C DIN 8074-8075	dày 21,1mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909
1302	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 400	m	T/C DIN 8074-8075	dày 23,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091
1303	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 450	m	T/C DIN 8074-8075	dày 26,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000
1304	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 500	m	T/C DIN 8074-8075	dày 29,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
1305	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ560	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 33.2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
1306	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ630	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 37.4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
1307	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ710	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 42.1mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
1308	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ800	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 47.4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
1309	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ900	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 53.3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545
1310	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ1000	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 59.3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364
1311	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10 Φ1200	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 67.9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1312	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 25	m	T/C DIN 8074-8075	dày 1,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
1313	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 32	m	T/C DIN 8074-8075	dày 2,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727
1314	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 40	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,0mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
1315	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 50	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364
1316	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 63	m	T/C DIN 8074-8075	dày 4,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636
1317	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 75	m	T/C DIN 8074-8075	dày 5,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
1318	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 90	m	T/C DIN 8074-8075	dày 6,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
1319	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 110	m	T/C DIN 8074-8075	dày 8,1mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545
1320	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 125	m	T/C DIN 8074-8075	dày 9,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909
1321	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 140	m	T/C DIN 8074-8075	dày 10,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364
1322	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 160	m	T/C DIN 8074-8075	dày 11,8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909
1323	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 180	m	T/C DIN 8074-8075	dày 13,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1324	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 14,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455
1325	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 225	m	T/C DIN 8074-8075	dày 16,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455
1326	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 250	m	T/C DIN 8074-8075	dày 18,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636
1327	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 280	m	T/C DIN 8074-8075	dày 20,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545
1328	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 315	m	T/C DIN 8074-8075	dày 23,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091
1329	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 355	m	T/C DIN 8074-8075	dày 26,1mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818
1330	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 400	m	T/C DIN 8074-8075	dày 29,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545
1331	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 450	m	T/C DIN 8074-8075	dày 33,1mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
1332	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 500	m	T/C DIN 8074-8075	dày 36,8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
1333	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ560	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 41.2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
1334	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ630	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 46.3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
1335	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ710	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 52.2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1336	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ800	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 58.8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182
1337	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ900	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 66.2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273
1338	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ1000	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 72.5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909
1339	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ1200	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 88.2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		22.924.600	22.924.600	22.924.600	22.924.600	22.924.600	22.924.600	22.924.600	22.924.600
1340	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 20	m	T/C DIN 8074-8075	dày 1,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545
1341	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 25	m	T/C DIN 8074-8075	dày 2,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455
1342	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 32	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,0mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909
1343	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 40	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
1344	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 50	m	T/C DIN 8074-8075	dày 4,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182
1345	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 63	m	T/C DIN 8074-8075	dày 5,8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818
1346	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 75	m	T/C DIN 8074-8075	dày 6,8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455
1347	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 90	m	T/C DIN 8074-8075	dày 8,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1348	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 110	m	T/C DIN 8074-8075	dày 10,0mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273
1349	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 125	m	T/C DIN 8074-8075	dày 11,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455
1350	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 140	m	T/C DIN 8074-8075	dày 12,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182
1351	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 160	m	T/C DIN 8074-8075	dày 14,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364
1352	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 180	m	T/C DIN 8074-8075	dày 16,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818
1353	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 18,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091
1354	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 225	m	T/C DIN 8074-8075	dày 20,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		893.182	893.182	893.182	893.182	893.182	893.182	893.182	893.182
1355	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 250	m	T/C DIN 8074-8075	dày 22,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909
1356	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 280	m	T/C DIN 8074-8075	dày 25,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727
1357	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 315	m	T/C DIN 8074-8075	dày 28,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545
1358	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 355	m	T/C DIN 8074-8075	dày 32,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000
1359	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 400	m	T/C DIN 8074-8075	dày 36,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	158 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1360	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 450	m	T/C DIN 8074-8075	dày 40,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909
1361	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ500	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 45.4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545
1362	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ560	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 50.8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727
1363	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ630	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 57.2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273
1364	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ710	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 64.5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636
1365	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16 Φ800	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 72.0mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		12.407.273	12.407.273	12.407.273	12.407.273	12.407.273	12.407.273	12.407.273	12.407.273
1366	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 20	m	T/C DIN 8074-8075	dày 2,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
1367	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 25	m	T/C DIN 8074-8075	dày 2,8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
1368	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 32	m	T/C DIN 8074-8075	dày 3,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
1369	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 40	m	T/C DIN 8074-8075	dày 4,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
1370	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 50	m	T/C DIN 8074-8075	dày 5,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
1371	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 63	m	T/C DIN 8074-8075	dày 7,1mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1372	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 75	m	T/C DIN 8074-8075	dày 8,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
1373	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 90	m	T/C DIN 8074-8075	dày 10,1mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455
1374	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 110	m	T/C DIN 8074-8075	dày 12,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545
1375	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 125	m	T/C DIN 8074-8075	dày 14,0mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545
1376	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 140	m	T/C DIN 8074-8075	dày 15,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
1377	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 160	m	T/C DIN 8074-8075	dày 17,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818
1378	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 180	m	T/C DIN 8074-8075	dày 20,1mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
1379	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 200	m	T/C DIN 8074-8075	dày 22,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545
1380	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 225	m	T/C DIN 8074-8075	dày 25,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.072.909	1.072.909	1.072.909	1.072.909	1.072.909	1.072.909	1.072.909	1.072.909
1381	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 250	m	T/C DIN 8074-8075	dày 27,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.325.636	1.325.636	1.325.636	1.325.636	1.325.636	1.325.636	1.325.636	1.325.636
1382	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 280	m	T/C DIN 8074-8075	dày 31,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.660.727	1.660.727	1.660.727	1.660.727	1.660.727	1.660.727	1.660.727	1.660.727
1383	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 315	m	T/C DIN 8074-8075	dày 35,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	160 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1384	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 355	m	T/C DIN 8074-8075	dày 39,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909
1385	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 400	m	T/C DIN 8074-8075	dày 44,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000
1386	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 450	m	T/C DIN 8074-8075	dày 50,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909
1387	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20 Φ500	m	T/C DIN 8074-8075	dầy 55.8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545
1388	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ21 dầy 1.0	m	(TCVN-6151:2002)	1mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1389	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ21 dầy 1.2	m	(TCVN-6151:2002)	1,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
1390	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ21 dầy 1.5	m	(TCVN-6151:2002)	1,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
1391	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ21 dầy 1.6	m	(TCVN-6151:2002)	1,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
1392	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ21 dầy 2.4	m	(TCVN-6151:2002)	2,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
1393	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ27 dầy 1.0	m	(TCVN-6151:2002)	1mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
1394	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ27 dầy 1.3	m	(TCVN-6151:2002)	1,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
1395	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ27 dầy 1.6	m	(TCVN-6151:2002)	1,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1396	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ27 dầy 2.0	m	(TCVN-6151:2002)	2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1397	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ27 dầy 3.0	m	(TCVN-6151:2002)	3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
1398	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ34 dầy 1.0	m	(TCVN-6151:2002)	1mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
1399	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ34 dầy 1.5	m	(TCVN-6151:2002)	1,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
1400	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ34 dầy 1.7	m	(TCVN-6151:2002)	1,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
1401	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ34 dầy 2.0	m	(TCVN-6151:2002)	2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
1402	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ34 dầy 2.6	m	(TCVN-6151:2002)	2,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
1403	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ34 dầy 3.8	m	(TCVN-6151:2002)	1,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800
1404	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ42 dầy 1.2	m	(TCVN-6151:2002)	1,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
1405	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ42 dầy 1.5	m	(TCVN-6151:2002)	1,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
1406	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ42 dầy 1.7	m	(TCVN-6151:2002)	2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
1407	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ42 dầy 2.0	m	(TCVN-6151:2002)	2,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1408	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ42 dầy 2.5	m	(TCVN-6151:2002)	1,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
1409	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ42 dầy 3.2	m	(TCVN-6151:2002)	1,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
1410	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ42 dầy 4.7	m	(TCVN-6151:2002)	1,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300
1411	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ48 dầy 1.4	m	(TCVN-6151:2002)	2,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
1412	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ48 dầy 1.6	m	(TCVN-6151:2002)	2,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
1413	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ48 dầy 1.9	m	(TCVN-6151:2002)	1,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
1414	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ48 dầy 2.3	m	(TCVN-6151:2002)	1,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
1415	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ48 dầy 2.9	m	(TCVN-6151:2002)	1,8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
1416	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ48 dầy 3.6	m	(TCVN-6151:2002)	2,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400
1417	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ48 dầy 5.4	m	(TCVN-6151:2002)	2,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
1418	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ60 dầy 1.4	m	(TCVN-6151:2002)	1,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1419	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ60 dầy 1.5	m	(TCVN-6151:2002)	1,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	163 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1420	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ60 dầy 1.8	m	(TCVN-6151:2002)	2,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
1421	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ60 dầy 2.3	m	(TCVN-6151:2002)	2,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
1422	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ60 dầy 2.9	m	(TCVN-6151:2002)	3,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200
1423	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ60 dầy 3.6	m	(TCVN-6151:2002)	1,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
1424	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ60 dầy 4.5	m	(TCVN-6151:2002)	1,8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100
1425	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ75 dầy 1.5	m	(TCVN-6151:2002)	2,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
1426	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ75 dầy 1.9	m	(TCVN-6151:2002)	2,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
1427	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ75 dầy 2.2	m	(TCVN-6151:2002)	3,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600
1428	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ75 dầy 2.9	m	(TCVN-6151:2002)	1,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
1429	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ75 dầy 3.6	m	(TCVN-6151:2002)	2,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
1430	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ75 dầy 4.5	m	(TCVN-6151:2002)	2,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500
1431	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ75 dầy 5.6	m	(TCVN-6151:2002)	3,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1432	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ90 dầy 1.5	m	(TCVN-6151:2002)	4,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
1433	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ90 dầy 1.9	m	(TCVN-6151:2002)	2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900
1434	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ90 dầy 2.2	m	(TCVN-6151:2002)	2,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
1435	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ90 dầy 2.7	m	(TCVN-6151:2002)	3,1mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
1436	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ90 dầy 3.5	m	(TCVN-6151:2002)	3,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700
1437	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ90 dầy 4.3	m	(TCVN-6151:2002)	4,8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
1438	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ90 dầy 5.4	m	(TCVN-6151:2002)	2,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
1439	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ110 dầy 1.9	m	(TCVN-6151:2002)	2,8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
1440	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ110 dầy 2.2	m	(TCVN-6151:2002)	3,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200
1441	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ110 dầy 2.7	m	(TCVN-6151:2002)	4,1mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
1442	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ110 dầy 3.2	m	(TCVN-6151:2002)	5,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
1443	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ110 dầy4.2	m	(TCVN-6151:2002)	2,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1444	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ110 dầy 5.3	m	(TCVN-6151:2002)	3,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400
1445	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ110 dầy 6.6	m	(TCVN-6151:2002)	4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		184.400	184.400	184.400	184.400	184.400	184.400	184.400	184.400
1446	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ125 dầy 2.0	m	(TCVN-6151:2002)	4,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
1447	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ125 dầy 2.5	m	(TCVN-6151:2002)	6,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700
1448	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ125 dầy 3.1	m	(TCVN-6151:2002)	3,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
1449	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ125 dầy 3.7	m	(TCVN-6151:2002)	3,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
1450	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ125 dầy 4.8	m	(TCVN-6151:2002)	4,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500
1451	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ125 dầy 6.0	m	(TCVN-6151:2002)	5,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300
1452	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ125 dầy 7.4	m	(TCVN-6151:2002)	7,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700
1453	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ140 dầy 2.2	m	(TCVN-6151:2002)	3,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
1454	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ140 dầy 2.8	m	(TCVN-6151:2002)	4,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800
1455	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ140 dầy 3.5	m	(TCVN-6151:2002)	6,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1456	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ140 dầy 4.1	m	(TCVN-6151:2002)	7,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
1457	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ140 dầy 5.4	m	(TCVN-6151:2002)	9,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800
1458	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ140 dầy 6.7	m	(TCVN-6151:2002)	6,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500
1459	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ140 dầy 8.3	m	(TCVN-6151:2002)	8,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		287.200	287.200	287.200	287.200	287.200	287.200	287.200	287.200
1460	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ160 dầy 2.5	m	(TCVN-6151:2002)	2,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
1461	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ160 dầy 3.2	m	(TCVN-6151:2002)	3,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300
1462	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ160 dầy 4.0	m	(TCVN-6151:2002)	4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
1463	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ160 dầy 4.7	m	(TCVN-6151:2002)	4,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
1464	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ160 dầy 6.2	m	(TCVN-6151:2002)	6,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900
1465	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ160 dầy 7.7	m	(TCVN-6151:2002)	7,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		303.100	303.100	303.100	303.100	303.100	303.100	303.100	303.100
1466	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ160 dầy 9.5	m	(TCVN-6151:2002)	9,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		372.100	372.100	372.100	372.100	372.100	372.100	372.100	372.100
1467	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ200 dầy 3.2	m	(TCVN-6151:2002)	3,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1468	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ200 dầy 3.9	m	(TCVN-6151:2002)	3,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200
1469	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ200 dầy 4.9	m	(TCVN-6151:2002)	4,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200
1470	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ200 dầy 5.9	m	(TCVN-6151:2002)	5,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
1471	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ200 dầy 7.7	m	(TCVN-6151:2002)	7,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800
1472	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ200 dầy 9.6	m	(TCVN-6151:2002)	9,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		473.900	473.900	473.900	473.900	473.900	473.900	473.900	473.900
1473	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ200 dầy 11.9	m	(TCVN-6151:2002)	11,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		584.100	584.100	584.100	584.100	584.100	584.100	584.100	584.100
1474	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ225 dầy 3.5	m	(TCVN-6151:2002)	3,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300
1475	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ225 dầy 4.4	m	(TCVN-6151:2002)	4,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800
1476	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ225 dầy 5.5	m	(TCVN-6151:2002)	5,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800
1477	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ225 dầy 6.6	m	(TCVN-6151:2002)	6,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100
1478	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ225 dầy 8.6	m	(TCVN-6151:2002)	8,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700
1479	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ225 dầy 10.8	m	(TCVN-6151:2002)	10,8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1480	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ225 dầy 13.4	m	(TCVN-6151:2002)	13,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		741.400	741.400	741.400	741.400	741.400	741.400	741.400	741.400
1481	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ250 dầy 3.9	m	(TCVN-6151:2002)	3,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800
1482	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ250 dầy 4.9	m	(TCVN-6151:2002)	4,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		331.400	331.400	331.400	331.400	331.400	331.400	331.400	331.400
1483	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ250 dầy 6.2	m	(TCVN-6151:2002)	6,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600
1484	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ250 dầy 7.3	m	(TCVN-6151:2002)	7,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300
1485	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ250 dầy 9.6	m	(TCVN-6151:2002)	9,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700
1486	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ250 dầy 11.9	m	(TCVN-6151:2002)	11,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		761.900	761.900	761.900	761.900	761.900	761.900	761.900	761.900
1487	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ250 dầy 14.8	m	(TCVN-6151:2002)	14,8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		943.600	943.600	943.600	943.600	943.600	943.600	943.600	943.600
1488	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ315 dầy 5.3	m	(TCVN-6151:2002)	5,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		433.500	433.500	433.500	433.500	433.500	433.500	433.500	433.500
1489	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ315 dầy 6.2	m	(TCVN-6151:2002)	6,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		502.300	502.300	502.300	502.300	502.300	502.300	502.300	502.300
1490	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ315 dầy 7.7	m	(TCVN-6151:2002)	7,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300
1491	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ315 dầy 9.2	m	(TCVN-6151:2002)	9,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1492	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ315 dầy 12.1	m	(TCVN-6151:2002)	12,1mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900
1493	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ315 dầy 15.0	m	(TCVN-6151:2002)	15mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.244.500	1.244.500	1.244.500	1.244.500	1.244.500	1.244.500	1.244.500	1.244.500
1494	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ315 dầy 18.7	m	(TCVN-6151:2002)	18,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.434.000	1.434.000	1.434.000	1.434.000	1.434.000	1.434.000	1.434.000	1.434.000
1495	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ355 dầy 7.0	m	(TCVN-6151:2002)	7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		634.500	634.500	634.500	634.500	634.500	634.500	634.500	634.500
1496	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ355 dầy 8.7	m	(TCVN-6151:2002)	8,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100
1497	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ355 dầy 10.4	m	(TCVN-6151:2002)	10,4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900
1498	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ355 dầy 13.6	m	(TCVN-6151:2002)	13,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800
1499	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ355 dầy 16.9	m	(TCVN-6151:2002)	16,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.479.000	1.479.000	1.479.000	1.479.000	1.479.000	1.479.000	1.479.000	1.479.000
1500	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ355 dầy 21.1	m	(TCVN-6151:2002)	21,1mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.825.200	1.825.200	1.825.200	1.825.200	1.825.200	1.825.200	1.825.200	1.825.200
1501	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ400 dầy 7.8	m	(TCVN-6151:2002)	7,8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		796.300	796.300	796.300	796.300	796.300	796.300	796.300	796.300
1502	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ400 dầy 9.8	m	(TCVN-6151:2002)	9,8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100
1503	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ400 dầy 11.7	m	(TCVN-6151:2002)	11,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	170 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1504	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ400 dầy 15.3	m	(TCVN-6151:2002)	15,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400
1505	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ400 dầy 19.1	m	(TCVN-6151:2002)	19,1mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.883.100	1.883.100	1.883.100	1.883.100	1.883.100	1.883.100	1.883.100	1.883.100
1506	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ400 dầy 23.7	m	(TCVN-6151:2002)	23,7mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.308.800	2.308.800	2.308.800	2.308.800	2.308.800	2.308.800	2.308.800	2.308.800
1507	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ450 dầy 8.8	m	(TCVN-6151:2002)	8,8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.010.500	1.010.500	1.010.500	1.010.500	1.010.500	1.010.500	1.010.500	1.010.500
1508	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ450 dầy 11.0	m	(TCVN-6151:2002)	11mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.251.500	1.251.500	1.251.500	1.251.500	1.251.500	1.251.500	1.251.500	1.251.500
1509	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ450 dầy 13.2	m	(TCVN-6151:2002)	13,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100
1510	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ450 dầy 17.2	m	(TCVN-6151:2002)	17,2mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000
1511	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ450 dầy 21.5	m	(TCVN-6151:2002)	21,5mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.388.400	2.388.400	2.388.400	2.388.400	2.388.400	2.388.400	2.388.400	2.388.400
1512	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ500 dầy 9.8	m	(TCVN-6151:2002)	9,8mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.325.300	1.325.300	1.325.300	1.325.300	1.325.300	1.325.300	1.325.300	1.325.300
1513	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ500 dầy 12.3	m	(TCVN-6151:2002)	12,3mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300
1514	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ500 dầy 14.6	m	(TCVN-6151:2002)	14,6mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.828.600	1.828.600	1.828.600	1.828.600	1.828.600	1.828.600	1.828.600	1.828.600
1515	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ500 dầy 19.1	m	(TCVN-6151:2002)	19,1mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.364.200	2.364.200	2.364.200	2.364.200	2.364.200	2.364.200	2.364.200	2.364.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	171 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1516	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ500 dầy 23.9	m	(TCVN-6151:2002)	23,9mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.802.200	2.802.200	2.802.200	2.802.200	2.802.200	2.802.200	2.802.200	2.802.200
1517	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ500 dầy 29.7	m	(TCVN-6151:2002)	29,7	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.586.800	3.586.800	3.586.800	3.586.800	3.586.800	3.586.800	3.586.800	3.586.800
1518	Vật tư ngành nước	Phụ kiện nhựa dán keo Φ21 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D21mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
1519	Vật tư ngành nước	Phụ kiện nhựa dán keo Φ27 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D27mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
1520	Vật tư ngành nước	Phụ kiện nhựa dán keo Φ34 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D34mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
1521	Vật tư ngành nước	Phụ kiện nhựa dán keo Φ42 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D42mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
1522	Vật tư ngành nước	Phụ kiện nhựa dán keo Φ48 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D48mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
1523	Vật tư ngành nước	Phụ kiện nhựa dán keo Φ60 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
1524	Vật tư ngành nước	Phụ kiện nhựa dán keo Φ60 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
1525	Vật tư ngành nước	Phụ kiện nhựa dán keo Φ75 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200
1526	Vật tư ngành nước	Phụ kiện nhựa dán keo Φ75 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
1527	Vật tư ngành nước	Phụ kiện nhựa dán keo Φ90 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	172 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1528	Vật tư ngành nước	Phụ kiện nhựa dán keo Φ90 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700
1529	Vật tư ngành nước	Phụ kiện nhựa dán keo Φ110 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500
1530	Vật tư ngành nước	Phụ kiện nhựa dán keo Φ110 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300
1531	Vật tư ngành nước	Phụ kiện nhựa dán keo Φ125 PN6	cái	(TCVN-6151:2002)	D125mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
1532	Vật tư ngành nước	Phụ kiện nhựa dán keo Φ125 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D125mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700
1533	Vật tư ngành nước	Phụ kiện nhựa dán keo Φ140 PN6	cái	(TCVN-6151:2002)	D140mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100
1534	Vật tư ngành nước	Phụ kiện nhựa dán keo Φ140 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D140mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800
1535	Vật tư ngành nước	Phụ kiện nhựa dán keo Φ160 PN6	cái	(TCVN-6151:2002)	D160mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400
1536	Vật tư ngành nước	Phụ kiện nhựa dán keo Φ160 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D160mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
1537	Vật tư ngành nước	Phụ kiện nhựa dán keo Φ200 PN6	cái	(TCVN-6151:2002)	D200mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400	279.400
1538	Vật tư ngành nước	Phụ kiện nhựa dán keo Φ200 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D200mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200
1539	Vật tư ngành nước	Phụ kiện nhựa dán keo Φ225 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D225mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		649.600	649.600	649.600	649.600	649.600	649.600	649.600	649.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	173 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1540	Vật tư ngành nước	Phụ kiện nhựa dán keo Φ250 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D250mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.046.000	1.046.000	1.046.000	1.046.000	1.046.000	1.046.000	1.046.000	1.046.000
1541	Vật tư ngành nước	Phụ kiện nhựa dán keo Φ315 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D315mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.915.600	2.915.600	2.915.600	2.915.600	2.915.600	2.915.600	2.915.600	2.915.600
1542	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º Φ21 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D21mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
1543	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º Φ27 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D27mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
1544	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º Φ34 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D34mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
1545	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º Φ42 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D42mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
1546	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º Φ48 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D48mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1547	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º Φ60 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
1548	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º Φ60 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800
1549	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º Φ75 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900
1550	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º Φ75 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500
1551	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º Φ90 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1552	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º Φ90 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
1553	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º Φ110 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900
1554	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º Φ110 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400
1555	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º Φ125 PN6	cái	(TCVN-6151:2002)	D125mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		103.900	103.900	103.900	103.900	103.900	103.900	103.900	103.900
1556	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º Φ125 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D125mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100
1557	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º Φ140 PN6	cái	(TCVN-6151:2002)	D140mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		168.400	168.400	168.400	168.400	168.400	168.400	168.400	168.400
1558	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º Φ140 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D140mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
1559	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º Φ160 PN6	cái	(TCVN-6151:2002)	D160mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100
1560	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º Φ160 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D160mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100
1561	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º Φ200 PN6	cái	(TCVN-6151:2002)	D200mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		421.100	421.100	421.100	421.100	421.100	421.100	421.100	421.100
1562	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º Φ200 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D200mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700
1563	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º Φ225 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D225mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		806.900	806.900	806.900	806.900	806.900	806.900	806.900	806.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	175 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1564	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º Φ250 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D250mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.525.400	1.525.400	1.525.400	1.525.400	1.525.400	1.525.400	1.525.400	1.525.400
1565	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º Φ315 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D315mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.925.100	2.925.100	2.925.100	2.925.100	2.925.100	2.925.100	2.925.100	2.925.100
1566	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa Φ21 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D21mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
1567	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa Φ27 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D27mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
1568	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa Φ34 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D34mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
1569	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa Φ42 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D42mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
1570	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa Φ48 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D48mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
1571	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa Φ60 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
1572	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa Φ75 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
1573	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa Φ75 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
1574	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa Φ90 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100
1575	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa Φ90 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1576	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa Φ110 PN6	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200
1577	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa Φ110 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100
1578	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa Φ125 PN6	cái	(TCVN-6151:2002)	D125mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400
1579	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa Φ125 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D125mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
1580	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa Φ140 PN6	cái	(TCVN-6151:2002)	D140mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300
1581	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa Φ140 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D140mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800
1582	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa Φ160 PN6	cái	(TCVN-6151:2002)	D160mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500
1583	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa Φ160 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D160mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
1584	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa Φ200 PN6	cái	(TCVN-6151:2002)	D200mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		164.700	164.700	164.700	164.700	164.700	164.700	164.700	164.700
1585	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa Φ200 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D200mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700
1586	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa Φ225 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D225mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		271.500	271.500	271.500	271.500	271.500	271.500	271.500	271.500
1587	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa Φ250 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D250mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		362.500	362.500	362.500	362.500	362.500	362.500	362.500	362.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	177 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1588	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º Φ21 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D21mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
1589	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º Φ27 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D27mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
1590	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º Φ34 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D34mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
1591	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º Φ42 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D42mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
1592	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º Φ48 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D48mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
1593	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º Φ60 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
1594	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º Φ60 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
1595	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º Φ75 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
1596	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º Φ75 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200
1597	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º Φ90 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900
1598	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º Φ90 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800
1599	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º Φ110 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1600	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º Φ110 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
1601	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º Φ125 PN6	cái	(TCVN-6151:2002)	D125mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800
1602	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º Φ125 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D125mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600
1603	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º Φ140 PN6	cái	(TCVN-6151:2002)	D140mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400
1604	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º Φ140 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D140mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900
1605	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º Φ160 PN6	cái	(TCVN-6151:2002)	D160mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
1606	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º Φ160 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D160mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
1607	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º Φ200 PN6	cái	(TCVN-6151:2002)	D200mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500
1608	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º Φ200 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D200mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500
1609	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º Φ225 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D225mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		523.600	523.600	523.600	523.600	523.600	523.600	523.600	523.600
1610	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º Φ250 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D250mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		797.800	797.800	797.800	797.800	797.800	797.800	797.800	797.800
1611	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º Φ315 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D315mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.641.300	1.641.300	1.641.300	1.641.300	1.641.300	1.641.300	1.641.300	1.641.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1612	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45º Φ60 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
1613	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45º Φ60 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800
1614	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45º Φ75 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1615	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45º Φ75 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
1616	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45º Φ90 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
1617	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45º Φ90 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200
1618	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45º Φ110 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300
1619	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45º Φ110 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D125mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
1620	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45º Φ125 PN6	cái	(TCVN-6151:2002)	D125mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600
1621	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45º Φ125 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D140mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200
1622	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45º Φ140 PN6	cái	(TCVN-6151:2002)	D140mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700
1623	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45º Φ140 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D160mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		335.900	335.900	335.900	335.900	335.900	335.900	335.900	335.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	180 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1624	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45º Φ160 PN6	cái	(TCVN-6151:2002)	D160mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500
1625	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45º Φ160 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D200mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200
1626	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45º Φ200 PN6	cái	(TCVN-6151:2002)	D200mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		586.400	586.400	586.400	586.400	586.400	586.400	586.400	586.400
1627	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45º Φ200 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D200mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		895.300	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300
1628	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa Φ42 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D42mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
1629	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa Φ48 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D48mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
1630	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa Φ60 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
1631	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa Φ75 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1632	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa Φ90 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
1633	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa Φ110 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
1634	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa Φ125 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D125mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900
1635	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa Φ140 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D140mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1636	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa Φ160 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D160mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200
1637	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa Φ200 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D200mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		226.300	226.300	226.300	226.300	226.300	226.300	226.300	226.300
1638	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa Φ225 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D225mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		303.400	303.400	303.400	303.400	303.400	303.400	303.400	303.400
1639	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa Φ250 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D250mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		411.400	411.400	411.400	411.400	411.400	411.400	411.400	411.400
1640	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa Φ315 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D315mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		871.800	871.800	871.800	871.800	871.800	871.800	871.800	871.800
1641	Vật tư ngành nước	Tê cong nhựa Φ90 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
1642	Vật tư ngành nước	Tê cong nhựa Φ110 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		139.300	139.300	139.300	139.300	139.300	139.300	139.300	139.300
1643	Vật tư ngành nước	Ren trong nhựa Φ21 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D21mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
1644	Vật tư ngành nước	Ren trong nhựa Φ27 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D27mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
1645	Vật tư ngành nước	Ren trong nhựa Φ34 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D34mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
1646	Vật tư ngành nước	Ren trong nhựa Φ42 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D42mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
1647	Vật tư ngành nước	Ren trong nhựa Φ48 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D48mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1648	Vật tư ngành nước	Ren trong nhựa Φ60 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
1649	Vật tư ngành nước	Ren ngoài nhựa Φ21 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D21mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
1650	Vật tư ngành nước	Ren ngoài nhựa Φ27 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D27mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
1651	Vật tư ngành nước	Ren ngoài nhựa Φ34 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D34mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
1652	Vật tư ngành nước	Ren ngoài nhựa Φ42 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D42mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
1653	Vật tư ngành nước	Ren ngoài nhựa Φ48 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D48mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
1654	Vật tư ngành nước	Ren ngoài nhựa Φ60 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
1655	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ27/21 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D21mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
1656	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ34/21 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D21mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
1657	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ34/27 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D27mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
1658	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ42/21 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D21mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
1659	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ42/27 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D27mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	183 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1660	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ42/34 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D34mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
1661	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ48/21 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D21mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
1662	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ48/27 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D27mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600
1663	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ48/34 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D34mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
1664	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ48/42 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D42mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1665	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ60/21 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D21mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
1666	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ60/27 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D27mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1667	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ60/34 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D34mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
1668	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ60/42 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D42mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
1669	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ60/48 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D48mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300
1670	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ75/34 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D34mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
1671	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ75/42 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D42mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1672	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ75/48 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D48mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200
1673	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ75/60 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
1674	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ90/34 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D34mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
1675	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ90/42 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D42mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600
1676	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ90/48 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D48mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
1677	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ90/60 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
1678	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ90/75 PN	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100
1679	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ110/34 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D34mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500
1680	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ110/42 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D42mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200
1681	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ110/48 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D48mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100
1682	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ110/60 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300
1683	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ110/75 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		46.600	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	185 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1684	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ110/90 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600
1685	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ125/75 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		164.600	164.600	164.600	164.600	164.600	164.600	164.600	164.600
1686	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ125/90 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
1687	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ125/110 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500
1688	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ140/90 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200
1689	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ140/110 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		234.900	234.900	234.900	234.900	234.900	234.900	234.900	234.900
1690	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ160/75 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		334.400	334.400	334.400	334.400	334.400	334.400	334.400	334.400
1691	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ160/90 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		334.400	334.400	334.400	334.400	334.400	334.400	334.400	334.400
1692	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ160/110 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		334.400	334.400	334.400	334.400	334.400	334.400	334.400	334.400
1693	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ160/125 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D125mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		342.900	342.900	342.900	342.900	342.900	342.900	342.900	342.900
1694	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ160/140 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D140mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100
1695	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa Φ200/110 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		464.200	464.200	464.200	464.200	464.200	464.200	464.200	464.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1696	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ27/21 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D21mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
1697	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ34/21 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D21mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
1698	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ34/27 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D27mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
1699	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ42/21 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D21mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
1700	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ42/27 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D27mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
1701	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ42/34 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D34mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
1702	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ48/21 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D21mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
1703	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ48/27 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D27mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
1704	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ48/34 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D34mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
1705	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ48/42 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D42mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
1706	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ60/21 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D21mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
1707	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ60/27 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D27mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1708	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ60/34 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D34mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1709	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ60/42 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D42mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1710	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ60/48 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D48mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
1711	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ75/34 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D34mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1712	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ75/42 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D42mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1713	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ75/48 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D48mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1714	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ75/60 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
1715	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ90/34 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D34mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
1716	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ90/42 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D42mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300
1717	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ90/48 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D48mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
1718	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ90/60 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
1719	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ90/75 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	188 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1720	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ110/34 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D34mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
1721	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ110/42 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D42mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
1722	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ110/48 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D48mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
1723	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ110/60 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
1724	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ110/75 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
1725	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ110/90 PN8	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
1726	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ125/75 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300
1727	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ125/90 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300
1728	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ125/110 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		92.900	92.900	92.900	92.900	92.900	92.900	92.900	92.900
1729	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ140/90 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		98.600	98.600	98.600	98.600	98.600	98.600	98.600	98.600
1730	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ140/110 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100
1731	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ160/90 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1732	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ160/110 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500
1733	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ160/125 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D125mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700
1734	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ160/140 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D140mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		182.600	182.600	182.600	182.600	182.600	182.600	182.600	182.600
1735	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ200/110 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		228.900	228.900	228.900	228.900	228.900	228.900	228.900	228.900
1736	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ200/160 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D160mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		259.500	259.500	259.500	259.500	259.500	259.500	259.500	259.500
1737	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ225/160 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D160mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300
1738	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ225/200 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D200mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		308.500	308.500	308.500	308.500	308.500	308.500	308.500	308.500
1739	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ250/110 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		355.300	355.300	355.300	355.300	355.300	355.300	355.300	355.300
1740	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ250/160 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D160mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		375.100	375.100	375.100	375.100	375.100	375.100	375.100	375.100
1741	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ250/200 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D200mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		433.300	433.300	433.300	433.300	433.300	433.300	433.300	433.300
1742	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ315/160 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D160mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		792.300	792.300	792.300	792.300	792.300	792.300	792.300	792.300
1743	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ315/200 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D200mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		821.700	821.700	821.700	821.700	821.700	821.700	821.700	821.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	190 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1744	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa Φ315/250 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D250mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		846.100	846.100	846.100	846.100	846.100	846.100	846.100	846.100
1745	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ75/34 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D34mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900
1746	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ75/42 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D42mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900
1747	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ75/48 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D48mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900
1748	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ75/60 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900
1749	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ90/34 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D34mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
1750	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ90/42 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D42mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
1751	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ90/48 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D48mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
1752	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ90/60 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
1753	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ90/75 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1754	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ110/42 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D42mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300
1755	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ110/48 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D48mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1756	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ110/60 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
1757	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ110/75 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
1758	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ110/90 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800
1759	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ125/75 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400
1760	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ125/90 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400
1761	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ125/110 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400
1762	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ140/75 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
1763	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ140/90 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800
1764	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ140/110 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800
1765	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ140/125 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D125mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800
1766	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ160/90 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600
1767	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ160/110 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1768	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ160/125 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D125mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
1769	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ160/140 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D140mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
1770	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ200/110 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600
1771	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ200/125 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D125mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600
1772	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ200/140 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D140mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600
1773	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ200/160 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D160mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600	145.600
1774	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc Φ225/200 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D200mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		550.500	550.500	550.500	550.500	550.500	550.500	550.500	550.500
1775	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45º Φ75/60 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900
1776	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45º Φ90/60 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900
1777	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45º Φ90/75 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400
1778	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45º Φ110/60 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900
1779	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45º Φ110/75 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	193 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1780	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45º Φ110/90 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300
1781	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45º Φ125/75 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600
1782	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45º Φ125/90 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200	137.200
1783	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45º Φ125/110 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300
1784	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45º Φ140/75 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400
1785	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45º Φ140/90 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
1786	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45º Φ140/110 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		232.500	232.500	232.500	232.500	232.500	232.500	232.500	232.500
1787	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45º Φ160/90 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200
1788	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45º Φ160/110 PN10	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		281.600	281.600	281.600	281.600	281.600	281.600	281.600	281.600
1789	Vật tư ngành nước	Bít xả thông tắc Φ60	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
1790	Vật tư ngành nước	Bít xả thông tắc Φ75	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
1791	Vật tư ngành nước	Bít xả thông tắc Φ90	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	194 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1792	Vật tư ngành nước	Bít xả thông tắc Φ110	cái	(TCVN-6151:2002)	D110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800
1793	Vật tư ngành nước	Bít xả thông tắc Φ125	cái	(TCVN-6151:2002)	D125mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700
1794	Vật tư ngành nước	Bít xả thông tắcΦ140	cái	(TCVN-6151:2002)	D140mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500
1795	Vật tư ngành nước	Bít xả thông tắc Φ160	cái	(TCVN-6151:2002)	D160mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700
1796	Vật tư ngành nước	Bít xả thông tắcΦ200	cái	(TCVN-6151:2002)	D200mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800
1797	Vật tư ngành nước	Xi phông (Con thỏ) Φ60	cái	(TCVN-6151:2002)	D60mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
1798	Vật tư ngành nước	Xi phông (Con thỏ) Φ75	cái	(TCVN-6151:2002)	D75mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500
1799	Vật tư ngành nước	Xi phông (Con thỏ) Φ90	cái	(TCVN-6151:2002)	D90mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700
1800	Vật tư ngành nước	Keo dán 15g	hộp	(TCVN-6151:2002)	15g	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1801	Vật tư ngành nước	Keo dán 30g	hộp	(TCVN-6151:2002)	30g	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
1802	Vật tư ngành nước	Keo dán 50g	hộp	(TCVN-6151:2002)	50g	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
1803	Vật tư ngành nước	Keo dán 1000g	hộp	(TCVN-6151:2002)	100g	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1804	Vật tư ngành nước	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	đ/cái	(TCVN-6151:2002)	D225mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		689.455	689.455	689.455	689.455	689.455	689.455	689.455	689.455
1805	Vật tư ngành nước	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	đ/cái	(TCVN-6151:2002)	D225mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		689.455	689.455	689.455	689.455	689.455	689.455	689.455	689.455
1806	Vật tư ngành nước	Hố ga 2 đầu đứng tê cong 160/110	đ/cái	(TCVN-6151:2002)	D160mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		224.182	224.182	224.182	224.182	224.182	224.182	224.182	224.182
1807	Vật tư ngành nước	Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	đ/cái	(TCVN-6151:2002)	D200mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		782.455	782.455	782.455	782.455	782.455	782.455	782.455	782.455
1808	Vật tư ngành nước	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	đ/cái	(TCVN-6151:2002)	D160mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
1809	Vật tư ngành nước	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	đ/cái	(TCVN-6151:2002)	D200mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		1.832.636	1.832.636	1.832.636	1.832.636	1.832.636	1.832.636	1.832.636	1.832.636
1810	Vật tư ngành nước	Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái	(TCVN-6151:2002)	D200mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		1.077.000	1.077.000	1.077.000	1.077.000	1.077.000	1.077.000	1.077.000	1.077.000
1811	Vật tư ngành nước	Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái	(TCVN-6151:2002)	D225mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		1.077.000	1.077.000	1.077.000	1.077.000	1.077.000	1.077.000	1.077.000	1.077.000
1812	Vật tư ngành nước	Nắp đậy hố ga 160 nhựa	đ/cái	(TCVN-6151:2002)	D 160mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		709.818	709.818	709.818	709.818	709.818	709.818	709.818	709.818
1813	Vật tư ngành nước	Nút bịt hố ga 110 nhựa	đ/cái	(TCVN-6151:2002)	D 110mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ, HƯNG YÊN	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyện đến chân công trình		36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	196 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1814	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8) L=6,7,8m	m	TCVN 9114:2019	L=6,7,8m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 499	555.555	555.555	555.555	555.555	555.555	555.555	555.555	555.555
1815	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.280 (2,8T) L=9m	m	TCVN 9114:2019	L=9m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 500	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556
1816	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8) L=9,10,12 m	m	TCVN 9114:2019	L=9,10,12m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 501	746.296	746.296	746.296	746.296	746.296	746.296	746.296	746.296
1817	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8) L=15m	m	TCVN 9114:2019	L=15m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 502	859.259	859.259	859.259	859.259	859.259	859.259	859.259	859.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	197 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1818	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8) L=18m	m	TCVN 9114:2019	L=18m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 503	1.256.481	1.256.481	1.256.481	1.256.481	1.256.481	1.256.481	1.256.481	1.256.481
1819	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93) L=6,7,8,9 m	m	TCVN 9114:2019	L=6,7,8,9m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 504	1.502.222	1.502.222	1.502.222	1.502.222	1.502.222	1.502.222	1.502.222	1.502.222
1820	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93) L=9,10,12 m	m	TCVN 9114:2019	L=9,10,12m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 505	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444
1821	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93) L=15 m	m	TCVN 9114:2019	L=15m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 506	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	198 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1822	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93) L=18 m	m	TCVN 9114:2019	L=18m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 507	2.029.630	2.029.630	2.029.630	2.029.630	2.029.630	2.029.630	2.029.630	2.029.630
1823	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.280 (0,65%HL93) L=6,7,8,9 m	m	TCVN 9114:2019	L=6,7,8,9m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 508	1.468.889	1.468.889	1.468.889	1.468.889	1.468.889	1.468.889	1.468.889	1.468.889
1824	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.400 (0,65%HL93) L=9,10,12 m	m	TCVN 9114:2019	L=9,10,12m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 509	1.622.222	1.622.222	1.622.222	1.622.222	1.622.222	1.622.222	1.622.222	1.622.222
1825	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.500 (0,65%HL93) L=15m	m	TCVN 9114:2019	L=15m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 510	1.849.074	1.849.074	1.849.074	1.849.074	1.849.074	1.849.074	1.849.074	1.849.074

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	199 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1826	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.650 (0,65%HL93) L=18m	m	TCVN 9114:2019	L=18m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 511	1.996.296	1.996.296	1.996.296	1.996.296	1.996.296	1.996.296	1.996.296	1.996.296
1827	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới	dầm	TCVN 9114:2019	L=12,5	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 512	29.277.778	29.277.778	29.277.778	29.277.778	29.277.778	29.277.778	29.277.778	29.277.778
1828	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.18.6m mới	dầm	TCVN 9114:2019	L=18,6M	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 513	51.759.259	51.759.259	51.759.259	51.759.259	51.759.259	51.759.259	51.759.259	51.759.259
1829	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.24.54mm	dầm	TCVN 9114:2019	L=24,54m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 514	88.018.519	88.018.519	88.018.519	88.018.519	88.018.519	88.018.519	88.018.519	88.018.519

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	200 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1830	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.33m L=33m	dầm	TCVN 9114:2019	L=33	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 515	159.166.667	159.166.667	159.166.667	159.166.667	159.166.667	159.166.667	159.166.667	159.166.667
1831	Bê tông đúc sẵn	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=15m	dầm	TCVN 9114:2019	L=15m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 516	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
1832	Bê tông đúc sẵn	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=20m	dầm	TCVN 9114:2019	L=20m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 517	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
1833	Bê tông đúc sẵn	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=24m	dầm	TCVN 9114:2019	L=24m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 518	188.888.889	188.888.889	188.888.889	188.888.889	188.888.889	188.888.889	188.888.889	188.888.889

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	201 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1834	Vật liệu khác	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 30÷50W Dimming 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 145 Lm/W) chip led 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7	Công ty cổ phần tập đoàn Citisys, Vũng Tàu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 100-200 bộ/chuyến.	Bảo hành 06 năm	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
1835	Vật liệu khác	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 52W÷79W Dimming 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 145 Lm/W) chip led 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7	Công ty cổ phần tập đoàn Citisys, Vũng Tàu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 100-200 bộ/chuyến.	Bảo hành 06 năm	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
1836	Vật liệu khác	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 52W÷99W Dimming 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 145 Lm/W) chip led 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7	Công ty cổ phần tập đoàn Citisys, Vũng Tàu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 100-200 bộ/chuyến.	Bảo hành 06 năm	8.650.000	8.650.000	8.650.000	8.650.000	8.650.000	8.650.000	8.650.000	8.650.000
1837	Vật liệu khác	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 100W÷129W Dimming 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 145 Lm/W) chip led 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7	Công ty cổ phần tập đoàn Citisys, Vũng Tàu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 100-200 bộ/chuyến.	Bảo hành 06 năm	9.510.000	9.510.000	9.510.000	9.510.000	9.510.000	9.510.000	9.510.000	9.510.000
1838	Vật liệu khác	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 130W÷159W Dimming 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 145 Lm/W) chip led 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7	Công ty cổ phần tập đoàn Citisys, Vũng Tàu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 100-200 bộ/chuyến.	Bảo hành 06 năm	10.285.000	10.285.000	10.285.000	10.285.000	10.285.000	10.285.000	10.285.000	10.285.000
1839	Vật liệu khác	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 160W÷199W Dimming 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 145 Lm/W) chip led 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7	Công ty cổ phần tập đoàn Citisys, Vũng Tàu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 100-200 bộ/chuyến.	Bảo hành 06 năm	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	202 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1840	Vật liệu khác	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 200W÷250W Dimming 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 145 Lm/W) chip led 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7	Công ty cổ phần tập đoàn Citisys, Vũng Tàu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 100-200 bộ/chuyến.	Bảo hành 06 năm	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
1841	Vật liệu khác	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 30÷50W Dimming 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc	Công ty cổ phần tập đoàn Citisys, Vũng Tàu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 100-200 bộ/chuyến.	Bảo hành 05 năm	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000
1842	Vật liệu khác	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 52W÷79W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 145 Lm/W) chip led 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc	Công ty cổ phần tập đoàn Citisys, Vũng Tàu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 100-200 bộ/chuyến.	Bảo hành 05 năm	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
1843	Vật liệu khác	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 52W÷99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc	Công ty cổ phần tập đoàn Citisys, Vũng Tàu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 100-200 bộ/chuyến.	Bảo hành 05 năm	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000
1844	Vật liệu khác	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 100W÷129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc	Công ty cổ phần tập đoàn Citisys, Vũng Tàu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 100-200 bộ/chuyến.	Bảo hành 05 năm	4.930.000	4.930.000	4.930.000	4.930.000	4.930.000	4.930.000	4.930.000	4.930.000
1845	Vật liệu khác	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 130W÷159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc	Công ty cổ phần tập đoàn Citisys, Vũng Tàu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 100-200 bộ/chuyến.	Bảo hành 05 năm	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	203 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1846	Vật liệu khác	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 160W÷199W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc	Công ty cổ phần tập đoàn Citisys, Vũng Tàu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 100-200 bộ/chuyến.	Bảo hành 05 năm	5.840.000	5.840.000	5.840.000	5.840.000	5.840.000	5.840.000	5.840.000	5.840.000
1847	Vật liệu khác	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 200W÷250W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc	Công ty cổ phần tập đoàn Citisys, Vũng Tàu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 100-200 bộ/chuyến.	Bảo hành 05 năm	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
1848	Vật liệu khác	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 30÷50W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 100 Lm/W) chip led 3030	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc	Công ty cổ phần tập đoàn Citisys, Vũng Tàu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 100-200 bộ/chuyến.	Bảo hành 03 năm	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
1849	Vật liệu khác	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 52W÷79W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 100 Lm/W) chip led 3030	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc	Công ty cổ phần tập đoàn Citisys, Vũng Tàu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 100-200 bộ/chuyến.	Bảo hành 03 năm	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
1850	Vật liệu khác	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 52W÷99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 145 Lm/W) chip led 3030	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc	Công ty cổ phần tập đoàn Citisys, Vũng Tàu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 100-200 bộ/chuyến.	Bảo hành 03 năm	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
1851	Vật liệu khác	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 100W÷129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 100 Lm/W) chip led 3030	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc	Công ty cổ phần tập đoàn Citisys, Vũng Tàu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 100-200 bộ/chuyến.	Bảo hành 03 năm	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	204 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1852	Vật liệu khác	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 130W÷159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 100 Lm/W) chip led 3030	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc	Công ty cổ phần tập đoàn Citisys, Vũng Tàu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 100-200 bộ/chuyến.	Bảo hành 03 năm	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
1853	Vật liệu khác	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 160W÷199W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 100 Lm/W) chip led 3030	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc	Công ty cổ phần tập đoàn Citisys, Vũng Tàu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 100-200 bộ/chuyến.	Bảo hành 03 năm	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
1854	Vật liệu khác	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 200W÷250W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 100 Lm/W) chip led 3030	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc	Công ty cổ phần tập đoàn Citisys, Vũng Tàu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, số lượng tối thiểu để được vận chuyển 100-200 bộ/chuyến.	Bảo hành 03 năm	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000
1855	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	4.600.400	4.600.400	4.600.400	4.600.400	4.600.400	4.600.400	4.600.400	4.600.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	205 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1856	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000
1857	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	6.048.000	6.048.000	6.048.000	6.048.000	6.048.000	6.048.000	6.048.000	6.048.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	206 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1858	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	8.386.000	8.386.000	8.386.000	8.386.000	8.386.000	8.386.000	8.386.000	8.386.000
1859	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	5.051.200	5.051.200	5.051.200	5.051.200	5.051.200	5.051.200	5.051.200	5.051.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	207 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1860	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	5.283.600	5.283.600	5.283.600	5.283.600	5.283.600	5.283.600	5.283.600	5.283.600
1861	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	5.789.000	5.789.000	5.789.000	5.789.000	5.789.000	5.789.000	5.789.000	5.789.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	208 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1862	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	6.609.400	6.609.400	6.609.400	6.609.400	6.609.400	6.609.400	6.609.400	6.609.400
1863	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	6.974.800	6.974.800	6.974.800	6.974.800	6.974.800	6.974.800	6.974.800	6.974.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	209 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1864	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
1865	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	8.372.000	8.372.000	8.372.000	8.372.000	8.372.000	8.372.000	8.372.000	8.372.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	210 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1866	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	9.077.600	9.077.600	9.077.600	9.077.600	9.077.600	9.077.600	9.077.600	9.077.600
1867	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	10.327.800	10.327.800	10.327.800	10.327.800	10.327.800	10.327.800	10.327.800	10.327.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	211 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1868	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	11.739.000	11.739.000	11.739.000	11.739.000	11.739.000	11.739.000	11.739.000	11.739.000
1869	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	12.532.800	12.532.800	12.532.800	12.532.800	12.532.800	12.532.800	12.532.800	12.532.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	212 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1870	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	13.139.000	13.139.000	13.139.000	13.139.000	13.139.000	13.139.000	13.139.000	13.139.000
1871	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	15.115.800	15.115.800	15.115.800	15.115.800	15.115.800	15.115.800	15.115.800	15.115.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	213 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1872	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	5.537.000	5.537.000	5.537.000	5.537.000	5.537.000	5.537.000	5.537.000	5.537.000
1873	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	6.083.000	6.083.000	6.083.000	6.083.000	6.083.000	6.083.000	6.083.000	6.083.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	214 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1874	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	6.314.000	6.314.000	6.314.000	6.314.000	6.314.000	6.314.000	6.314.000	6.314.000
1875	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	215 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1876	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	4.561.200	4.561.200	4.561.200	4.561.200	4.561.200	4.561.200	4.561.200	4.561.200
1877	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	5.209.400	5.209.400	5.209.400	5.209.400	5.209.400	5.209.400	5.209.400	5.209.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1878	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	5.315.800	5.315.800	5.315.800	5.315.800	5.315.800	5.315.800	5.315.800	5.315.800
1879	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	6.059.200	6.059.200	6.059.200	6.059.200	6.059.200	6.059.200	6.059.200	6.059.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	217 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1880	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	6.790.000	6.790.000	6.790.000	6.790.000	6.790.000	6.790.000	6.790.000	6.790.000
1881	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	7.025.200	7.025.200	7.025.200	7.025.200	7.025.200	7.025.200	7.025.200	7.025.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	218 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1882	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	5.698.000	5.698.000	5.698.000	5.698.000	5.698.000	5.698.000	5.698.000	5.698.000
1883	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	9.150.400	9.150.400	9.150.400	9.150.400	9.150.400	9.150.400	9.150.400	9.150.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	219 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1884	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	9.870.000	9.870.000	9.870.000	9.870.000	9.870.000	9.870.000	9.870.000	9.870.000
1885	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	11.033.400	11.033.400	11.033.400	11.033.400	11.033.400	11.033.400	11.033.400	11.033.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	220 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1886	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	11.592.000	11.592.000	11.592.000	11.592.000	11.592.000	11.592.000	11.592.000	11.592.000
1887	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	11.872.000	11.872.000	11.872.000	11.872.000	11.872.000	11.872.000	11.872.000	11.872.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	221 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1888	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	8.666.000	8.666.000	8.666.000	8.666.000	8.666.000	8.666.000	8.666.000	8.666.000
1889	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT (tấm pin rời + Pin 50AH- 60AH- 72AH- 96AH- 100AH, 120AH, Dim 5 cấp, Chips Lumiled philips)	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	11.956.000	11.956.000	11.956.000	11.956.000	11.956.000	11.956.000	11.956.000	11.956.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	222 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1890	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT (tấm pin rời + Pin 50AH- 60AH- 72AH- 96AH- 100AH, 120AH, Dim 5 cấp, Chips Lumiled philips)	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	8.204.000	8.204.000	8.204.000	8.204.000	8.204.000	8.204.000	8.204.000	8.204.000
1891	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT (tấm pin rời + Pin 50AH- 60AH- 72AH- 96AH- 100AH, 120AH, Dim 5 cấp, Chips Lumiled philips)	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	223 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1892	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT (tấm pin rời + Pin 50AH- 60AH- 72AH- 96AH- 100AH, 120AH, Dim 5 cấp, Chips Lumiled philips)	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	9.016.000	9.016.000	9.016.000	9.016.000	9.016.000	9.016.000	9.016.000	9.016.000
1893	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT (tấm pin rời + Pin 50AH- 60AH- 72AH- 96AH- 100AH, 120AH, Dim 5 cấp, Chips Lumiled philips)	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	11.032.000	11.032.000	11.032.000	11.032.000	11.032.000	11.032.000	11.032.000	11.032.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	224 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1894	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT (tấm pin rời + Pin 50AH- 60AH- 72AH- 96AH- 100AH, 120AH, Dim 5 cấp, Chips Lumiled philips)	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	17.402.000	17.402.000	17.402.000	17.402.000	17.402.000	17.402.000	17.402.000	17.402.000
1895	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT (tấm pin rời + Pin 50AH- 60AH- 72AH- 96AH- 100AH, 120AH, Dim 5 cấp, Chips Lumiled philips)	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	20.510.000	20.510.000	20.510.000	20.510.000	20.510.000	20.510.000	20.510.000	20.510.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	225 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1896	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT (tấm pin rời + Pin 50AH- 60AH- 72AH- 96AH- 100AH, 120AH, Dim 5 cấp, Chips Lumiled philips)	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	12.768.000	12.768.000	12.768.000	12.768.000	12.768.000	12.768.000	12.768.000	12.768.000
1897	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT (tấm pin rời + Pin 50AH- 60AH- 72AH- 96AH- 100AH, 120AH, Dim 5 cấp, Chips Lumiled philips)	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	14.322.000	14.322.000	14.322.000	14.322.000	14.322.000	14.322.000	14.322.000	14.322.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1898	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời CHI-80W NLMT (tấm pin rời + Pin 50AH- 60AH- 72AH- 96AH- 100AH, 120AH, Dim 5 cấp, Chips Lumiled philips)	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	11.452.000	11.452.000	11.452.000	11.452.000	11.452.000	11.452.000	11.452.000	11.452.000
1899	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	3.215.800	3.215.800	3.215.800	3.215.800	3.215.800	3.215.800	3.215.800	3.215.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	227 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1900	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-250w	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	4.753.000	4.753.000	4.753.000	4.753.000	4.753.000	4.753.000	4.753.000	4.753.000
1901	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-300w	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	5.313.000	5.313.000	5.313.000	5.313.000	5.313.000	5.313.000	5.313.000	5.313.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	228 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1902	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-400w	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	5.817.000	5.817.000	5.817.000	5.817.000	5.817.000	5.817.000	5.817.000	5.817.000
1903	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	8.393.000	8.393.000	8.393.000	8.393.000	8.393.000	8.393.000	8.393.000	8.393.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1904	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03-600w	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	11.132.800	11.132.800	11.132.800	11.132.800	11.132.800	11.132.800	11.132.800	11.132.800
1905	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB04-800w	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	19.834.920	19.834.920	19.834.920	19.834.920	19.834.920	19.834.920	19.834.920	19.834.920

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	230 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1906	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB07-1000w	cái	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	23.334.920	23.334.920	23.334.920	23.334.920	23.334.920	23.334.920	23.334.920	23.334.920
1907	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép C45 hoặc CT3	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
1908	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép C45 hoặc CT4	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
1909	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép C45 hoặc CT5	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000
1910	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép C45 hoặc CT6	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		3.472.000	3.472.000	3.472.000	3.472.000	3.472.000	3.472.000	3.472.000	3.472.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	231 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1911	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép C45 hoặc CT7	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		13.804.000	13.804.000	13.804.000	13.804.000	13.804.000	13.804.000	13.804.000	13.804.000
1912	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép C45 hoặc CT8	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		17.990.000	17.990.000	17.990.000	17.990.000	17.990.000	17.990.000	17.990.000	17.990.000
1913	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB06-D, MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D (lắp vào thân cột thép).	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1000mm hoặc 1500mm hoặc 2000mm hoặc 2500mm.	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Chiều cao cần: 2000mm hoặc 2500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	1.899.800	1.899.800	1.899.800	1.899.800	1.899.800	1.899.800	1.899.800	1.899.800
1914	Vật tư ngành điện	Cần kép MB06-K, MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K (lắp vào thân cột thép).	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1000mm hoặc 1500mm hoặc 2000mm hoặc 2500mm.	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Chiều cao cần: 2000mm hoặc 2500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	2.333.000	2.333.000	2.333.000	2.333.000	2.333.000	2.333.000	2.333.000	2.333.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	232 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1915	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB05-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D, MB10-D (lắp vào thân cột thép).	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1000mm hoặc 1500mm hoặc 2000mm hoặc 2500mm.	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Chiều cao cần: 2000mm hoặc 2500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200
1916	Vật tư ngành điện	Cần kép MB03-K, MB04-K, MB05-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K, MB10-K (lắp vào thân cột thép).	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1000mm hoặc 1500mm hoặc 2000mm hoặc 2500mm.	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Chiều cao cần: 2000mm hoặc 2500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	2.263.800	2.263.800	2.263.800	2.263.800	2.263.800	2.263.800	2.263.800	2.263.800
1917	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1000mm hoặc 1500mm hoặc 2000mm hoặc 2500mm.	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Chiều cao cần: 2000mm hoặc 2500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
1918	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1000mm hoặc 1500mm hoặc 2000mm hoặc 2500mm.	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Chiều cao cần: 2000mm hoặc 2500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	4.055.800	4.055.800	4.055.800	4.055.800	4.055.800	4.055.800	4.055.800	4.055.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	233 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1919	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1000mm hoặc 1500mm hoặc 2000mm hoặc 2500mm.	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Chiều cao cần: 2000mm hoặc 2500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200	4.659.200
1920	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1000mm hoặc 1500mm hoặc 2000mm hoặc 2500mm.	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Chiều cao cần: 2000mm hoặc 2500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	5.401.200	5.401.200	5.401.200	5.401.200	5.401.200	5.401.200	5.401.200	5.401.200
1921	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 4.0mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1000mm hoặc 1500mm hoặc 2000mm hoặc 2500mm.	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Chiều cao cần: 2000mm hoặc 2500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	8.046.000	8.046.000	8.046.000	8.046.000	8.046.000	8.046.000	8.046.000	8.046.000
1922	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1000mm hoặc 1500mm hoặc 2000mm hoặc 2500mm.	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Chiều cao cần: 2000mm hoặc 2500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	234 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1923	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123;	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000
1924	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 5m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123;	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200
1925	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 6m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123;	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400
1926	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123;	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200
1927	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123;	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	7.514.200	7.514.200	7.514.200	7.514.200	7.514.200	7.514.200	7.514.200	7.514.200
1928	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123;	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
1929	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 10m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123;	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
1930	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 17m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Nâng hạ tự động giàn đèn.	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Đèn báo không Kim thu sét thụ động Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	136360000	136.360.000	136.360.000	136.360.000	136.360.000	136.360.000	136.360.000	136.360.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	235 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1931	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 20m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Nâng hạ tự động giàn đèn.	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Đèn báo không Kim thu sét thụ động Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	153160000	153.160.000	153.160.000	153.160.000	153.160.000	153.160.000	153.160.000	153.160.000
1932	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 25m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Nâng hạ tự động giàn đèn.	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Đèn báo không Kim thu sét thụ động Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	167160000	167.160.000	167.160.000	167.160.000	167.160.000	167.160.000	167.160.000	167.160.000
1933	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 30m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Nâng hạ tự động giàn đèn.	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Đèn báo không Kim thu sét thụ động Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	187600000	187.600.000	187.600.000	187.600.000	187.600.000	187.600.000	187.600.000	187.600.000
1934	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Giàn đèn hoặc xà lắp đèn cố định.	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Đèn báo không; Kim thu sét thụ động; Cột lắp công trình đèn pha sân Golf, sân bóng, quảng trường, công viên, đường phố, khu đô thị...	25928000	25.928.000	25.928.000	25.928.000	25.928.000	25.928.000	25.928.000	25.928.000
1935	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Giàn đèn hoặc xà lắp đèn cố định.	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Đèn báo không; Kim thu sét thụ động; Cột lắp công trình đèn pha sân Golf, sân bóng, quảng trường, công viên, đường phố, khu đô thị...	32942000	32.942.000	32.942.000	32.942.000	32.942.000	32.942.000	32.942.000	32.942.000
1936	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 16m thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Giàn đèn hoặc xà lắp đèn cố định.	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Đèn báo không; Kim thu sét thụ động; Cột lắp công trình đèn pha sân Golf, sân bóng, quảng trường, công viên, đường phố, khu đô thị...	34329400	34.329.400	34.329.400	34.329.400	34.329.400	34.329.400	34.329.400	34.329.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	236 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1937	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 17m thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Giàn đèn hoặc xà lắp đèn cố định.	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Đèn báo không; Kim thu sét thụ động; Cột lắp công trình đèn pha sân Golf, sân bóng, quảng trường, công viên, đường phố, khu đô thị...	38528000	38.528.000	38.528.000	38.528.000	38.528.000	38.528.000	38.528.000	38.528.000
1938	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
1939	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1940	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000
1941	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
1942	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
1943	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
1944	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000
1945	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	237 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1946	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
1947	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000
1948	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
1949	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		6.460.000	6.460.000	6.460.000	6.460.000	6.460.000	6.460.000	6.460.000	6.460.000
1950	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000
1951	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
1952	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang KT: (1000x1000)mm, D850 tải trọng 40 tấn	cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1953	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123.	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Cột lắp công trình đường phố, khu đô thị...	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000
1954	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123.	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Cột lắp công trình đường phố, khu đô thị...	24.600.000	24.600.000	24.600.000	24.600.000	24.600.000	24.600.000	24.600.000	24.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	238 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1955	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4.4m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123.	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Cột lắp công trình đường phố, khu đô thị...	4.616.000	4.616.000	4.616.000	4.616.000	4.616.000	4.616.000	4.616.000	4.616.000
1956	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.9m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm.	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123.	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Cột lắp công trình đường phố, khu đô thị...	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000
1957	Vật tư ngành điện	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng, màu đỏ, đi chậm SLOW D300 sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) hoặc điện áp (12V-24V-48V-220V)	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA;	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Acquy hãng Vision, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000
1958	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (72-125LED), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA;	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Acquy hãng Vision, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	16.112.000	16.112.000	16.112.000	16.112.000	16.112.000	16.112.000	16.112.000	16.112.000
1959	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 2 x D300	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA;	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Acquy hãng Vision, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000
1960	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D300 (128-168-216 LED)	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA;	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Acquy hãng Vision, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	15.940.000	15.940.000	15.940.000	15.940.000	15.940.000	15.940.000	15.940.000	15.940.000
1961	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên chỉ hướng màu xanh D300, (125 LED)	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA;	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Acquy hãng Vision, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	239 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1962	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA;	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Acquy hãng Vision, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	6.360.000	6.360.000	6.360.000	6.360.000	6.360.000	6.360.000	6.360.000	6.360.000
1963	Vật tư ngành điện	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA;	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Acquy hãng Vision, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	7.240.000	7.240.000	7.240.000	7.240.000	7.240.000	7.240.000	7.240.000	7.240.000
1964	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA;	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Acquy hãng Vision, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	6.360.000	6.360.000	6.360.000	6.360.000	6.360.000	6.360.000	6.360.000	6.360.000
1965	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA;	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Acquy hãng Vision, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
1966	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA;	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Acquy hãng Vision, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
1967	Vật tư ngành điện	Đèn LED đi bộ 2 x D300 (72/73 Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA;	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Acquy hãng Vision, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
1968	Vật tư ngành điện	Đèn LED đi bộ D300 (48/48 Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA;	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Acquy hãng Vision, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	240 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1969	Vật tư ngành điện	Trụ tủ điều khiển THGT kích thước 1000x600x400mm: Tủ điều khiển THGT điều khiển thông minh tự động 4 pha (Inteigent traffic signal Controller) Điện áp đầu vào 220VAC 60Hz, Số đầu ra tín hiệu 44 đường (12 nhóm tín hiệu 3 mưu, 4 nhóm tín hiệu đèn cho người đi bộ).	cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: vỏ tủ làm từ thép SS400 sơn tĩnh điện dày từ 0.8mm-1.5mm; Thiết bị đóng cắt LS xuất xứ Hàn Quốc; Thiết bị điều khiển chớp nháy, sạc, xả xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc, Hà Nội	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Bộ điều khiển có khả năng giao tiếp với thiết bị giao diện người – máy HMI thông nút bấm. Kiểu hoạt động độc lập, kiểu định sẵn theo thời gian hoặc thay đổi theo khung giờ thấp điểm, cao điểm, kiểu cánh báo nhảy vàng vào ban đêm hoặc khi có sự cố. Có khả năng đồng bộ chu kỳ thời gian giữa bộ đếm hư và các đèn tín hiệu.	84.000.000	84.000.000	84.000.000	84.000.000	84.000.000	84.000.000	84.000.000	84.000.000
1970	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm, dày 0.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
1971	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
1972	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm, dày 0.7mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
1973	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	241 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1974	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	300x300x28mm, dày 0.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
1975	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	300x300x28mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
1976	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	300x300x28mm, dày 0.7mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
1977	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	300x300x28mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
1978	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (327x327)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	327x327x28mm, dày 0.4mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
1979	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (327x327)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	327x327x28mm, dày 0.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	242 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1980	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x1200)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	600x1200x28mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
1981	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x1200)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	600x1200x28mm, dày 0.9mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
1982	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	407x700x808mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
1983	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	407x700x808mm, dày 0.9mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
1984	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	407x700x808mm, dày 1mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000
1985	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	1000x1000x1000mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	243 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1986	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	1000x1000x1000mm, dày 0.9mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000
1987	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	1000x1000x1000mm, dày 1mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000
1988	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm, dày 0.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
1989	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
1990	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm, dày 0.7mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
1991	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	244 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1992	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm, dày 0.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
1993	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1994	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm, dày 0.7mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
1995	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
1996	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm , dày 0.7mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000
1997	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm , dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	245 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1998	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	600x600x28mm , dày 0.9mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1999	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 50	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	50x50x50x15mm, dày 0.4mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000
2000	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 50	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	50x50x50x15mm, dày 0.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
2001	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 100	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	100x100x50x15mm, dày 0.4mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
2002	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 100	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	100x100x50x15mm, dày 0.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
2003	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 150	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	150x150x50x15mm, dày 0.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	246 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2004	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 150	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	150x150x50x15 mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
2005	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 200	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	200x200x50x15 mm, dày 0.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
2006	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 200	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	200x200x50x15 mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000
2007	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B180-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	180x25x6000m m, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
2008	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B130-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	130x25x6000m m, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
2009	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B80-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	80x25x6000m m, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	247 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2010	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B30-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	30x25x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
2011	Trần, vách thạch cao	Thanh V- Join dài 3000mm	thanh	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	Thanh V- Join dài 3000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
2012	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF150-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	150x30x6000mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000
2013	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF175-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	175x30x6000mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
2014	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF200-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	200x30x6000mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
2015	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF250-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	250x30x6000mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	248 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2016	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF275-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	275x30x6000mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000
2017	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF300-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	300x30x6000mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000
2018	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG C85-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	85x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000
2019	Trần, vách thạch cao	Thanh C- Join dài 3000mm	thanh	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	Thanh C- Join dài 3000mm, dày 0.4mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
2020	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG C100-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	100x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
2021	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG C150-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	150x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	249 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2022	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG C200-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	200x6000mm, dày 0.7mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
2023	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG C300-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	300x6000mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
2024	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG C300-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	300x6000mm, dày 0.9mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000
2025	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG G100-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	100x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
2026	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG G100-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	100x6000mm, dày 0.7mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
2027	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG G200-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	200x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	250 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2028	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG G200-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	200x6000mm, dày 0.7mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
2029	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	140x6000mm, dày 0.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
2030	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	140x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
2031	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	140x6000mm, dày 0.7mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
2032	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 80	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	50x80x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
2033	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 100	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	50x100x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	251 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2034	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 120	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	50x120x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
2035	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 150	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	50x150x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
2036	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 180	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	50x180x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000
2037	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
2038	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000
2039	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.7mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	252 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2040	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM MULTI U30-60 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	30x60mm, khe hở 70mm,dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
2041	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM MULTI U30- 80 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	30x80mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
2042	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM MULTI U30- 100 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	30x100mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000
2043	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM MULTI U30- 120 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	30x120mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000
2044	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM MULTI U30- 140 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	30x140mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
2045	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM MULTI U30- 150 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	30x150mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	253 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2046	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM MULTI U40-SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	40x60mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
2047	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM MULTI U40- 80 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	40x80mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000
2048	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM MULTI U40- 100 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	40x100mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000
2049	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM MULTI U40- 120 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	40x120mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000
2050	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM MULTI U40- 140 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	40x140mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
2051	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM MULTI U40- 160 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	40x160mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	254 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2052	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM MULTI U40- 180 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	40x180mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
2053	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM MULTI U40- 200 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	40x200mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
2054	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM MULTI U50-100 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	50x100mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
2055	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM MULTI U50-120 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	50x120mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
2056	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM MULTI U50-140 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	50x140mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000
2057	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM MULTI U50-160 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	50x160mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.310.000	1.310.000	1.310.000	1.310.000	1.310.000	1.310.000	1.310.000	1.310.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	255 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2058	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM MULTI U50-180 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	50x180mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
2059	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM MULTI U50-200 SHAPED	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	50x200mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000
2060	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	100 x6000 mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
2061	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	100 x6000 mm, dày 0.7mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
2062	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	100 x6000mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
2063	Trần, vách thạch cao	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C - SUN LOUVER	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	85x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	256 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2064	Trần, vách thạch cao	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C - SUN LOUVER	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	85x6000mm, dày 0.7mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
2065	Trần, vách thạch cao	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C - SUN LOUVER	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	85x6000mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
2066	Trần, vách thạch cao	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R - SUN LOUVER	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	85x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
2067	Trần, vách thạch cao	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R - SUN LOUVER	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	85x6000mm, dày 0.7mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
2068	Trần, vách thạch cao	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R - SUN LOUVER	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	85x6000mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000
2069	Trần, vách thạch cao	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	132x6000mm, dày 0.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	257 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2070	Trần, vách thạch cao	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	132x6000mm, dày 0.7mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
2071	Trần, vách thạch cao	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	132x6000mm, dày 0.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
2072	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong AZ75x111	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	75x111mm, dày 1.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
2073	Trần, vách thạch cao	Khung bao AZ75x111	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	75x111mm, dày 2.1mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
2074	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong AZ70x70	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	70x70mm, dày 1.2mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
2075	Trần, vách thạch cao	Khung bao AZ70x70	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	70x70mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	258 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2076	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong AZ45x65	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	45x65mm, dày 1mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
2077	Trần, vách thạch cao	Khung bao AZ45x65	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	45x65mm, dày 1mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
2078	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong AZ43x60	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	43x60mm, dày 1.2mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
2079	Trần, vách thạch cao	Khung bao AZ43x60	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	43x60mm, dày 1.2mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
2080	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong AZ35x60	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	35x60mm, dày 1mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
2081	Trần, vách thạch cao	Khung bao AZ35x60	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	35x60mm, dày 1.1mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	259 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2082	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong AZ76x85	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	76x85mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
2083	Trần, vách thạch cao	Khung bao AZ76x85	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	76x85mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
2084	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 120	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	SL120, dày 1.2mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
2085	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 150	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	SL150, dày 1.4mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
2086	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 170	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	SL170, dày 1.3mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
2087	Trần, vách thạch cao	Tay đỡ nghiêng 15 độ 65x54	chiếc	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	65x54, dày 3mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	260 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2088	Trần, vách thạch cao	Tay đỡ nghiêng 45 độ 93x54	chiếc	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	93x54, dày 3mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
2089	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu lam lá liễu	chiếc	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD		Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
2090	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-450-66T20	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	450x66mm, dày 2mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000
2091	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-450-65T18	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	450x65mm, dày 1.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000
2092	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-300-50T19	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	300x50mm, dày 1.9mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000
2093	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-300-50T15	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	300x50mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	261 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2094	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-250-50T18	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	250x50mm, dày 1.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
2095	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-250-50T13	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	250x50mm, dày 1.3mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
2096	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-50T10	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	200x50mm, dày 1mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
2097	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-40T18	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	200x40mm, dày 1.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000
2098	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-25T22	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	200x25mm, dày 2.2mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000
2099	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-25T15	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	200x25mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	262 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2100	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-24T15	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	150x24mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
2101	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-24T13	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	150x24mm, dày 1.3mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
2102	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-40T12	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	150x40mm, dày 1.2mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
2103	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-100-24T11	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	100x24mm, dày 1.1mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
2104	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-100-18T10	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	100x18mm, dày 1mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
2105	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu 350-450	chiếc	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 3mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	263 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2106	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu 250-300	chiếc	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 2mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
2107	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu 160-200	chiếc	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 2mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
2108	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu 100-150	chiếc	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 1mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
2109	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-450-90T18	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	450x90mm, dày 1.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000
2110	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-350-100T18	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	350x100mm, dày 1.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
2111	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-55T17	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	300x55mm, dày 1.7mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	264 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2112	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-65T18	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	300x65mm, dày 1.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000
2113	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-75T15	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	300x75mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
2114	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-52T15	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	300x52mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000
2115	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-250-52T15	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	250x52mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000
2116	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-65T18	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	200x65mm, dày 1.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000
2117	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-70T16	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	200x70mm, dày 1.6mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	265 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2118	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-67T15	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	200x67mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000
2119	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-52T15	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	200x52mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000
2120	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-185-50T13	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	185x50mm, dày 1.3mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
2121	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-160-50T15	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	160x50mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
2122	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-150-52T15	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	150x52mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
2123	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-135-50T13	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	135x50mm, dày 1.3mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2124	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-110-50T10	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	110x50mm, dày 1mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
2125	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu 350-450	chiếc	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 3mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
2126	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu 250-300	chiếc	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 2mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
2127	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu 160-200	chiếc	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 2mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
2128	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu 100-150	chiếc	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 1mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
2129	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-450-70T18	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	450x70mm, dày 1.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	267 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2130	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-400-100T15	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	400x100mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
2131	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-400-100T22	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	400x100mm, dày 2.2mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000
2132	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-350-100T14	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	350x100mm, dày 1.4mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000
2133	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-100T15	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	300x100mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000
2134	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-70T18	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	300x70mm, dày 1.8mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000
2135	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-52T15	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	300x52mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	268 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2136	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-282-80T25	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	282x80mm, dày 2.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
2137	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-280-50T15	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	280x50mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
2138	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-280-30T14	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	280x30mm, dày 1.4mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
2139	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-250-100T15	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	250x100mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000
2140	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-250-52T15	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	250x52mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000
2141	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-100T14	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	200x100mm, dày 1.4mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	269 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2142	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-100T23	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	200x100mm, dày 2.3mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
2143	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-50T15	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	200x50mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000
2144	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-50T20	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	200x50mm, dày 2mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000
2145	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-52T15	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	200x52mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000
2146	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-174-100T13	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	174x100mm, dày 1.3mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
2147	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-170-45T14	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	170x45mm, dày 1.4mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	270 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2148	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-52T15	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	150x52mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
2149	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-50T15	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	150x50mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
2150	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-52T20	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	150x52mm, dày 2mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
2151	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-50T15G	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	150x50mm (G), dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
2152	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-30T21	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	150x30mm, dày 2.1mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
2153	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-30T14	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	150x30mm, dày 1.4mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	271 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2154	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-60T15	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	120x60mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
2155	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-52T12	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	120x52mm, dày 1.2mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
2156	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-45T15	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	120x45mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
2157	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-100T20	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	100x100mm, dày 2mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
2158	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-100T13	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	100x100mm, dày 1.3mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
2159	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-52T12	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	100x52mm, dày 1.2mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	272 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2160	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-52T15	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	100x52mm, dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
2161	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-30T14	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	100x30mm, dày 1.4mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
2162	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-30T12	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	100x30mm, dày 1.2mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
2163	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-70-50T12	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	70x50mm, dày 1.2mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
2164	Trần, vách thạch cao	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-50-52T10	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	50x52mm, dày 1mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
2165	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu 350-450	chiếc	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 3mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	273 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2166	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu 250-300	chiếc	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 2mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
2167	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu 160-200	chiếc	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 2mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
2168	Trần, vách thạch cao	Nắp bịt đầu 100-150	chiếc	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 1mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
2169	Trần, vách thạch cao	CHẮN NẮNG AUSTRONG HÌNH CÁNH CUNG (ASC-P150 SUNLOUVER)	m	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 1.4mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
2170	Trần, vách thạch cao	Móc treo ASC-P150 SUNLOUVER	chiếc	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
2171	Trần, vách thạch cao	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 1mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	274 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2172	Trần, vách thạch cao	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
2173	Trần, vách thạch cao	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 2mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000
2174	Trần, vách thạch cao	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 2.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000
2175	Trần, vách thạch cao	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 3mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000
2176	Trần, vách thạch cao	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 4mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
2177	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 1mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	275 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2178	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 1.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
2179	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 2mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000
2180	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 2.5mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000
2181	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 3mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000
2182	Trần, vách thạch cao	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING)	m2	ASTM B209/B209M -21a ASTM C635/C635M -17 QCVN 06:2022/BXD	dày 4mm	Công ty CP Austrong Group, Hưng Yên	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
2183	Vật liệu khác	Đèn Slim Panel CẢM BIẾN 12W	bộ	QCVN 19:2019/BKH CN	ϕ170 x H12mm, khoét lỗ 155 mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700
2184	Vật liệu khác	Đèn Slim Panel Tròn 6W	bộ	QCVN 19:2019/BKH CN	ϕ120 x H12mm, khoét lỗ 110 mm 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		94.250	94.250	94.250	94.250	94.250	94.250	94.250	94.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	276 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2185	Vật liệu khác	Đèn Slim Panel Tròn 6W 3 Chế Độ	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ120 x H12mm, khoét lỗ 110 mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		121.550	121.550	121.550	121.550	121.550	121.550	121.550	121.550
2186	Vật liệu khác	Đèn Slim Panel Tròn 7W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ120 x H12mm, khoét lỗ 110 mm 6500K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
2187	Vật liệu khác	Đèn Slim Panel Tròn 7W 3 Chế Độ	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ120 x H12mm, khoét lỗ 110 mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		126.750	126.750	126.750	126.750	126.750	126.750	126.750	126.750
2188	Vật liệu khác	Đèn Slim Panel Tròn/ Vuông 9W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ150 x H12mm / 150 x 150 x H12mm, khoét lỗ 135 mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		128.375	128.375	128.375	128.375	128.375	128.375	128.375	128.375
2189	Vật liệu khác	Đèn Slim Panel Tròn/ Vuông 9W 3 Chế Độ	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ150 x H12mm / 150 x 150 x H12mm, khoét lỗ 135 mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500
2190	Vật liệu khác	Đèn Slim Panel Tròn/ Vuông 12W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ170 x H12mm / 170 x 170 x H12mm, khoét lỗ 155 mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		146.250	146.250	146.250	146.250	146.250	146.250	146.250	146.250
2191	Vật liệu khác	Đèn Slim Panel Tròn/ Vuông 12W 3 Chế Độ	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ170 x H12mm / 170 x 170 x H12mm, khoét lỗ 155 mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		190.125	190.125	190.125	190.125	190.125	190.125	190.125	190.125

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	277 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2192	Vật liệu khác	Đèn Slim Panel Tròn 15W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ190 x H12mm, khoét lỗ 175 mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		178.750	178.750	178.750	178.750	178.750	178.750	178.750	178.750
2193	Vật liệu khác	Đèn Slim Panel Tròn 18W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ225 x H12mm / 225 x 225 x H12mm, khoét lỗ 205 mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		238.875	238.875	238.875	238.875	238.875	238.875	238.875	238.875
2194	Vật liệu khác	Đèn Slim Panel Tròn 24W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ300 x H12mm / 300 x 300 x H12mm, khoét lỗ 282mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		346.125	346.125	346.125	346.125	346.125	346.125	346.125	346.125
2195	Vật liệu khác	Đèn Slim Panel Tròn/ Vuông 2 màu (6+3)W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ145 x H12mm / 145 x 145 x H12mm, khoét lỗ 105 mm 6500K - 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		173.875	173.875	173.875	173.875	173.875	173.875	173.875	173.875
2196	Vật liệu khác	Đèn Slim Panel Tròn/ Vuông 2 màu (12+4)W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ195 x H12mm / 195 x 195 x H12mm, khoét lỗ 155 mm 6500K - 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000
2197	Vật liệu khác	Đèn LED Panel Ốp Nổi Tròn/ Vuông 6W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ120 x H35mm / 120 x 120 x H35mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		141.375	141.375	141.375	141.375	141.375	141.375	141.375	141.375
2198	Vật liệu khác	Đèn LED Panel Ốp Nổi Tròn/ Vuông 7W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ120 x H35mm / 120 x 120 x H35mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		147.875	147.875	147.875	147.875	147.875	147.875	147.875	147.875
2199	Vật liệu khác	Đèn LED Panel Ốp Nổi Tròn/ Vuông 12W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ170 x H35mm / 170 x 170 x H35mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		203.125	203.125	203.125	203.125	203.125	203.125	203.125	203.125

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	278 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2200	Vật liệu khác	Đèn LED Panel Ốp Nổi Tròn/ Vuông 12W 3 Chế Độ	bộ	QCVN 19:2019/BKH CN	ϕ170 x H35mm / 170 x 170 x H35mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000
2201	Vật liệu khác	Đèn LED Panel Ốp Nổi Tròn/ Vuông 18W	bộ	QCVN 19:2019/BKH CN	ϕ225 x H35mm / 225 x 225 x H35mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000
2202	Vật liệu khác	Đèn LED Panel Ốp Nổi Tròn/ Vuông 18W 3 Chế Độ	bộ	QCVN 19:2019/BKH CN	ϕ225 x H35mm / 225 x 225 x H35mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		315.250	315.250	315.250	315.250	315.250	315.250	315.250	315.250
2203	Vật liệu khác	Đèn LED Panel Ốp Nổi Tròn/ Vuông 24W	bộ	QCVN 19:2019/BKH CN	ϕ300 x H35mm / 300 x 300 x H35mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		407.875	407.875	407.875	407.875	407.875	407.875	407.875	407.875
2204	Vật liệu khác	Đèn LED Panel Ốp Nổi Tròn/ Vuông 24W 3 Chế Độ	bộ	QCVN 19:2019/BKH CN	ϕ300 x H35mm / 300 x 300 x H35mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500
2205	Vật liệu khác	Đèn LED Panel Ốp Nổi Tròn 15W	bộ	QCVN 19:2019/BKH CN	ϕ170 x H25mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		229.125	229.125	229.125	229.125	229.125	229.125	229.125	229.125
2206	Vật liệu khác	Đèn Ốp Nổi Tròn/ Vuông 2 màu (6+3)W	bộ	QCVN 19:2019/BKH CN	ϕ145 x H33mm / 145 x 145 x H33mm 6500K - 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		203.125	203.125	203.125	203.125	203.125	203.125	203.125	203.125
2207	Vật liệu khác	Đèn Ốp Nổi Tròn/ Vuông 2 màu (12+4)W	bộ	QCVN 19:2019/BKH CN	ϕ200 x H33mm / 200 x 200 x H33mm 6500K - 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		310.375	310.375	310.375	310.375	310.375	310.375	310.375	310.375
2208	Vật liệu khác	Đèn Ốp Nổi Tròn/ Vuông 2 màu (18+6)W	bộ	QCVN 19:2019/BKH CN	ϕ245 x H33mm / 245 x 245 x H33mm 6500K - 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		407.875	407.875	407.875	407.875	407.875	407.875	407.875	407.875

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	279 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2209	Vật liệu khác	Đèn LED Bán Nguyệt 600mm 20W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	600 x 73 x 24mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		126.750	126.750	126.750	126.750	126.750	126.750	126.750	126.750
2210	Vật liệu khác	Đèn LED Bán Nguyệt 600mm 24W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	600 x 76 x 30mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		167.375	167.375	167.375	167.375	167.375	167.375	167.375	167.375
2211	Vật liệu khác	Đèn LED Bán Nguyệt 1200mm 40W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	1200 x 75 x 24mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		170.625	170.625	170.625	170.625	170.625	170.625	170.625	170.625
2212	Vật liệu khác	Đèn LED Bán Nguyệt 1200mm 54W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	1200 x 75 x 26mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		242.125	242.125	242.125	242.125	242.125	242.125	242.125	242.125
2213	Vật liệu khác	Đèn LED Bán Nguyệt 1200mm 60W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	1200 x 76 x 30mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125
2214	Vật liệu khác	Đèn LED BULB Tròn 3W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ45 x H80mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		24.375	24.375	24.375	24.375	24.375	24.375	24.375	24.375
2215	Vật liệu khác	Đèn LED BULB Tròn 5W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ55 x H100mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		29.250	29.250	29.250	29.250	29.250	29.250	29.250	29.250
2216	Vật liệu khác	Đèn LED BULB Tròn 7W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ55 x H102mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		35.750	35.750	35.750	35.750	35.750	35.750	35.750	35.750
2217	Vật liệu khác	Đèn LED BULB Tròn 9W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ60 x H110mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		42.250	42.250	42.250	42.250	42.250	42.250	42.250	42.250
2218	Vật liệu khác	Đèn LED BULB Tròn 12W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ60 x H112mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		47.125	47.125	47.125	47.125	47.125	47.125	47.125	47.125
2219	Vật liệu khác	Đèn LED BULB Trụ 15W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ70 x H128mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		56.875	56.875	56.875	56.875	56.875	56.875	56.875	56.875
2220	Vật liệu khác	Đèn LED BULB Trụ 20W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ80 x H140mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	280 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2221	Vật liệu khác	Đèn LED BULB Trụ 30W	cái	QCVN 19:2019/BKH CN	ϕ100 x H160mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		100.750	100.750	100.750	100.750	100.750	100.750	100.750	100.750
2222	Vật liệu khác	Đèn LED BULB Trụ 40W	cái	QCVN 19:2019/BKH CN	ϕ120 x H180mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
2223	Vật liệu khác	Đèn LED BULB Trụ 50W	cái	QCVN 19:2019/BKH CN	ϕ140 x H200mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		199.875	199.875	199.875	199.875	199.875	199.875	199.875	199.875
2224	Vật liệu khác	Đèn DOWNLIGHT 7W (Viền Vàng/Bạc/Trắng)	bộ	QCVN 19:2019/BKH CN	ϕ118 x H30mm, khoét lỗ 90mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		87.750	87.750	87.750	87.750	87.750	87.750	87.750	87.750
2225	Vật liệu khác	Đèn DOWNLIGHT 7W 3 Chế Độ (Viền Vàng/Bạc/Trắng)	bộ	QCVN 19:2019/BKH CN	ϕ118 x H30mm, khoét lỗ 90mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
2226	Vật liệu khác	Đèn DOWNLIGHT 9W (Viền Vàng/Bạc/Trắng)	bộ	QCVN 19:2019/BKH CN	ϕ118 x H30mm, khoét lỗ 90mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		100.750	100.750	100.750	100.750	100.750	100.750	100.750	100.750
2227	Vật liệu khác	Đèn DOWNLIGHT 9W 3 Chế Độ (Viền Vàng/Bạc/Trắng)	bộ	QCVN 19:2019/BKH CN	ϕ118 x H30mm, khoét lỗ 90mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		105.625	105.625	105.625	105.625	105.625	105.625	105.625	105.625
2228	Vật liệu khác	Đèn SLIM DOWNLIGHT 9W (Viền Vàng/Bạc)	bộ	QCVN 19:2019/BKH CN	ϕ122 x H22mm, khoét lỗ 110mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		95.875	95.875	95.875	95.875	95.875	95.875	95.875	95.875
2229	Vật liệu khác	Đèn SLIM DOWNLIGHT 9W 3 Chế Độ (Viền Vàng/Bạc)	bộ	QCVN 19:2019/BKH CN	ϕ122 x H22mm, khoét lỗ 110mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250
2230	Vật liệu khác	Đèn LED Tracklight 12W	bộ	QCVN 19:2019/BKH CN	ϕ40 x 90 x H120mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		185.250	185.250	185.250	185.250	185.250	185.250	185.250	185.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	281 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2231	Vật liệu khác	Đèn LED Tracklight 20W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ82 x 150 x H155mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		308.750	308.750	308.750	308.750	308.750	308.750	308.750	308.750
2232	Vật liệu khác	Đèn LED Tracklight 20W XB Thân đen	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ85 x 115 x H175mm 3000k / 4000K / 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		308.750	308.750	308.750	308.750	308.750	308.750	308.750	308.750
2233	Vật liệu khác	Đèn LED Tracklight 20W XB Thân Trắng/ Thân Trắng - Đuôi Đen	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ85 x 115 x H175mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		308.750	308.750	308.750	308.750	308.750	308.750	308.750	308.750
2234	Vật liệu khác	Đèn LED Tracklight 12W XA (Thân Đen/Trắng)	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ50 x 100 x H125mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		185.250	185.250	185.250	185.250	185.250	185.250	185.250	185.250
2235	Vật liệu khác	Đèn LED Tracklight 20W XA (Thân Đen/Trắng)	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ60 x 135 x H145mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		308.750	308.750	308.750	308.750	308.750	308.750	308.750	308.750
2236	Vật liệu khác	Đèn LED Tracklight 30W XA (Thân Đen/Trắng)	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ80 x 150 x H170mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		385.125	385.125	385.125	385.125	385.125	385.125	385.125	385.125
2237	Vật liệu khác	Đèn Tube T8 600mm 9W (Đầu nhựa)	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	600mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2238	Vật liệu khác	Đèn Tube T8 600mm 14W (Đầu nhôm)	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	600mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		66.625	66.625	66.625	66.625	66.625	66.625	66.625	66.625
2239	Vật liệu khác	Đèn Tube T8 1200mm 20W (Đầu nhựa)	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	1200mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		60.125	60.125	60.125	60.125	60.125	60.125	60.125	60.125
2240	Vật liệu khác	Đèn Tube T8 1200mm 28W (Đầu nhôm)	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	1200mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		81.250	81.250	81.250	81.250	81.250	81.250	81.250	81.250
2241	Vật liệu khác	Đèn Dây Tóc G45 4W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ45 x H78mm 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		35.750	35.750	35.750	35.750	35.750	35.750	35.750	35.750
2242	Vật liệu khác	Đèn Dây Tóc A60 6W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ60 x H108mm 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		44.688	44.688	44.688	44.688	44.688	44.688	44.688	44.688

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	282 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2243	Vật liệu khác	Đèn LED Bulb Stick 7W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ38 x H100mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		37.375	37.375	37.375	37.375	37.375	37.375	37.375	37.375
2244	Vật liệu khác	Đèn LED Bulb Stick 9W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ36 X H111mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		40.625	40.625	40.625	40.625	40.625	40.625	40.625	40.625
2245	Vật liệu khác	Đèn LED Bulb Stick 12W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ36 X H111mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		43.875	43.875	43.875	43.875	43.875	43.875	43.875	43.875
2246	Vật liệu khác	Panel Tấm 600x600mm 40W (Loại dày)	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	600 x 600 x 30mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		614.250	614.250	614.250	614.250	614.250	614.250	614.250	614.250
2247	Vật liệu khác	Panel Tấm 600x600mm 40W (Loại mỏng)	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	600 x 600 x 10mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		723.125	723.125	723.125	723.125	723.125	723.125	723.125	723.125
2248	Vật liệu khác	Đèn LED Pha G 10W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	105 x 87 x H20mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		212.875	212.875	212.875	212.875	212.875	212.875	212.875	212.875
2249	Vật liệu khác	Đèn LED Pha G 20W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	110 x 140 x H29mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		333.125	333.125	333.125	333.125	333.125	333.125	333.125	333.125
2250	Vật liệu khác	Đèn LED Pha G 30W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	160 x 130 x H29mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		427.375	427.375	427.375	427.375	427.375	427.375	427.375	427.375
2251	Vật liệu khác	Đèn LED Pha T 20W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	190 x 163 x H35mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000
2252	Vật liệu khác	Đèn LED Pha T 30W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	190 x 163 x H35mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
2253	Vật liệu khác	Đèn LED Pha T 50W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	230 x 200 x H40mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		547.625	547.625	547.625	547.625	547.625	547.625	547.625	547.625
2254	Vật liệu khác	Đèn LED Pha T 100W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	290 x 265 x H50mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.004.250	1.004.250	1.004.250	1.004.250	1.004.250	1.004.250	1.004.250	1.004.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	283 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2255	Vật liệu khác	Đèn LED Pha T 150W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	350 x 300 x H55mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.460.875	1.460.875	1.460.875	1.460.875	1.460.875	1.460.875	1.460.875	1.460.875
2256	Vật liệu khác	Đèn LED Pha T 200W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	400 x 330 x H60mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.917.500	1.917.500	1.917.500	1.917.500	1.917.500	1.917.500	1.917.500	1.917.500
2257	Vật liệu khác	Đèn LED Pha FLTMG 50W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	213 x 160 x H26mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		422.500	422.500	422.500	422.500	422.500	422.500	422.500	422.500
2258	Vật liệu khác	Đèn LED Pha FLTMG 100W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	277 x 214 x H26mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		698.750	698.750	698.750	698.750	698.750	698.750	698.750	698.750
2259	Vật liệu khác	Đèn LED Pha FLTMN 50W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	195 x 164 x H32mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		370.500	370.500	370.500	370.500	370.500	370.500	370.500	370.500
2260	Vật liệu khác	Đèn LED Pha FLTMN 100W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	234 x 199 x H33mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		685.750	685.750	685.750	685.750	685.750	685.750	685.750	685.750
2261	Vật liệu khác	Đèn Đường Năng Lượng 60W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	487 x 231 x H52mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
2262	Vật liệu khác	Đèn Đường Năng Lượng 100W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	627 x 250 x H52mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		627.250	627.250	627.250	627.250	627.250	627.250	627.250	627.250
2263	Vật liệu khác	Đèn Đường Năng Lượng 150W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	630 x 190 x H55mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000
2264	Vật liệu khác	Đèn Đường Năng Lượng 200W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	700 x 190 x H60mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		773.500	773.500	773.500	773.500	773.500	773.500	773.500	773.500
2265	Vật liệu khác	Đèn Đường Năng Lượng 300W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	725 x 270 x H72mm (Đèn) 600 x 350 x H17mm (Pin) 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.527.500	1.527.500	1.527.500	1.527.500	1.527.500	1.527.500	1.527.500	1.527.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	284 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2266	Vật liệu khác	Đèn Đường Năng Lượng Xách Tay 100W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	264 x 294 x H48mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		942.500	942.500	942.500	942.500	942.500	942.500	942.500	942.500
2267	Vật liệu khác	Đèn LED Pha Năng Lượng 100W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	190 x 160 x H50mm (Đèn) 350 x 350 x H17mm (Pin) 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000
2268	Vật liệu khác	Đèn LED Pha Năng Lượng 150W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	234 x 183 x H50mm (Đèn) 350 x 450 x H17mm (Pin) 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		767.000	767.000	767.000	767.000	767.000	767.000	767.000	767.000
2269	Vật liệu khác	Đèn LED Pha Năng Lượng 200W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	291 x 235 x H46mm (Đèn) 450 x 390 x H17mm (Pin) 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500
2270	Vật liệu khác	Đèn LED Pha Năng Lượng 300W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	310 x 397 x H83mm (Đèn) 700 x 351 x H17mm (Pin) 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.032.850	1.032.850	1.032.850	1.032.850	1.032.850	1.032.850	1.032.850	1.032.850
2271	Vật liệu khác	Đèn LED Panel Ốp Nổi Wise Sun Tròn 18W - Đơn Sắc	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ222 x H32mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		138.450	138.450	138.450	138.450	138.450	138.450	138.450	138.450
2272	Vật liệu khác	Đèn LED Panel Ốp Nổi Wise Sun Vuông 18W - Đơn Sắc	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	222 x 222 x H32mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
2273	Vật liệu khác	Đèn LED Panel Ốp Nổi Wise Sun Tròn 24W - Đơn Sắc	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ300 x H32mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		217.750	217.750	217.750	217.750	217.750	217.750	217.750	217.750
2274	Vật liệu khác	Đèn LED Panel Ốp Nổi Wise Sun Vuông 24W - Đơn Sắc	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	300 x 300 x H32mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500	240.500
2275	Vật liệu khác	Đèn LED Panel Ốp Nổi Wise Sun Tròn 18W - Đổi Màu	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ225 x H32mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
2276	Vật liệu khác	Đèn LED Panel Ốp Nổi Wise Sun Tròn 24W - Đổi Màu	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ300 x H32mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		269.750	269.750	269.750	269.750	269.750	269.750	269.750	269.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	285 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2277	Vật liệu khác	Đèn Slim Panel Wise Sun Tròn 6W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ118 x H10mm, khoét lỗ 106mm 6500K / 3000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		47.125	47.125	47.125	47.125	47.125	47.125	47.125	47.125
2278	Vật liệu khác	Đèn Slim Panel Wise Sun Tròn 9W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ142 x H11mm, khoét lỗ 132mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
2279	Vật liệu khác	Đèn Slim Panel Wise Sun Tròn 12W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ168 x H12mm, khoét lỗ 155mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		81.250	81.250	81.250	81.250	81.250	81.250	81.250	81.250
2280	Vật liệu khác	Đèn Slim Panel Wise Sun Tròn 9W - Đổi màu	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ142 x H11mm, khoét lỗ 132mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		89.375	89.375	89.375	89.375	89.375	89.375	89.375	89.375
2281	Vật liệu khác	Đèn Slim Panel Wise Sun Tròn 12W - Đổi màu	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	ϕ168 x H12mm, khoét lỗ 155mm 6500K / 3000K / 4000K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		105.625	105.625	105.625	105.625	105.625	105.625	105.625	105.625
2282	Vật liệu khác	Máng Đèn Tube 600mm Đơn	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	610 X 30 X 43mm	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		29.250	29.250	29.250	29.250	29.250	29.250	29.250	29.250
2283	Vật liệu khác	Máng Đèn Tube 1200mm Đơn	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	1235 x 40 x 60mm	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		37.375	37.375	37.375	37.375	37.375	37.375	37.375	37.375
2284	Vật liệu khác	Máng Đèn Tube 1200mm Đôi	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	1235 x 80 x 60mm	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2285	Vật liệu khác	Thanh ray dùng cho đèn rọi 1000mm (LED COB) (Đen/Trắng)	thanh	QCVN 19:2019/BKHCN	1000 x 40 x 18mm	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		62.563	62.563	62.563	62.563	62.563	62.563	62.563	62.563
2286	Vật liệu khác	Thanh ray dùng cho đèn rọi 1500mm (LED COB) (Đen/Trắng)	thang	QCVN 19:2019/BKHCN	1500 x 40 x 18mm	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		95.063	95.063	95.063	95.063	95.063	95.063	95.063	95.063

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	286 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
2287	Vật liệu khác	Đầu nối thẳng dùng cho Đèn Led Track Light	cái	QCVN 19:2019/BKHCN	80 x 50 x 20mm	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		35.750	35.750	35.750	35.750	35.750	35.750	35.750	35.750
2288	Vật liệu khác	Đèn LED Pha Năng Lượng 200W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	290 x 235 x 45mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.190.583	1.190.583	1.190.583	1.190.583	1.190.583	1.190.583	1.190.583	1.190.583
2289	Vật liệu khác	Đèn LED Pha Năng Lượng 300W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	345 x 270 x 45mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.407.250	1.407.250	1.407.250	1.407.250	1.407.250	1.407.250	1.407.250	1.407.250
2290	Vật liệu khác	Đèn Đường Năng Lượng 300W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	265 x 89 x 602mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		2.109.250	2.109.250	2.109.250	2.109.250	2.109.250	2.109.250	2.109.250	2.109.250
2291	Vật liệu khác	Đèn Đường Năng Lượng 400W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	265 x 89 x 602mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		2.557.750	2.557.750	2.557.750	2.557.750	2.557.750	2.557.750	2.557.750	2.557.750
2292	Vật liệu khác	Đèn LED Pha Flood Light 100W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	280 x 240 x 45mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.004.250	1.004.250	1.004.250	1.004.250	1.004.250	1.004.250	1.004.250	1.004.250
2293	Vật liệu khác	Đèn LED Pha Flood Light 200W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	360 x 325 x 50mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.917.500	1.917.500	1.917.500	1.917.500	1.917.500	1.917.500	1.917.500	1.917.500
2294	Vật liệu khác	Đèn LED Pha Sân Tennis/ Pickleball 200W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	310 x 320 x 75mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		2.166.125	2.166.125	2.166.125	2.166.125	2.166.125	2.166.125	2.166.125	2.166.125
2295	Vật liệu khác	Đèn LED High Bay 150W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	308 x H85mm 6500K	Angos Lighting Company	Trung Quốc		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công		1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000